

Liên kết các hệ thống quản lý
rừng địa phương và nhà nước -
Một định hướng mới về quản lý
và bảo vệ rừng cộng đồng của
thôn người Dao, tỉnh Yên Bái.

Nghiên cứu chuyên đề tại thôn
Giàng Cài

*Bùi Đình Toái
Nguyễn Phúc Cường
Võ Thành Sơn
Edwin Shanks
Sheelagh O'reilly*

Tháng 3 năm 2000

Lời cảm ơn

Tài liệu này chứa đựng những hiểu biết và thông tin mà nhiều người đã tham gia vào các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng ở Giàng Cài cung cấp. Chúng tôi xin đặc biệt cảm ơn đối với cấp thôn Ông Bàn Thừa Chiêu (trưởng thôn), Ông Đặng Văn Thắng (trưởng nhóm quản lý thôn bản) và toàn thể các anh chị đã tham gia vào đợt làm PRA và kế hoạch quản lý rừng. Xin cảm ơn đối với cấp xã Ông Hoàng Phúc Hưng (Chủ tịch xã Nậm Lành, Ông Triệu Tiến An và Ông Lý Văn Ngân (phó chủ tịch), Ông Lý Thu Thọ (Bí thư đảng ủy) và bà Bàn Thị Cói (Hội phụ nữ) vì sự điều phối tích cực cho các hoạt động.

Đối với cấp huyện Ông Nguyễn Công Bình (Phó Chủ tịch huyện Văn Chấn) đã rất nhiệt tình và hỗ trợ nhiều cho đoàn. Và Ông Nguyễn Ngọc Minh (Điều phối viên dự án MRDP huyện) và các cán bộ của Trạm Khuyến nông Huyện, Trạm kiểm lâm, Lâm trường Văn Chấn đã tham gia đóng góp. Xin chân thành cảm ơn ở cấp tỉnh Ông Trần Viết Hưởng (Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), Bà Lê Thị Hiệp (Điều phối viên dự án MRDP Yên Bái). Ngoài ra, chúng tôi muốn cảm ơn Ông Nguyễn Hải Nam vì sự góp sức như một tư vấn của MRDP và khuyến khích chúng tôi hoàn thành báo cáo chuyên đề này.

Đặc biệt cảm ơn Bà Nguyễn Thu Linh đã xây dựng các bản đồ GIS sử dụng trong tài liệu này.

Mục lục

1.	Giới thiệu	11
1.1	Bối cảnh nghiên cứu chung về Quản lý rừng cộng đồng Giàng Cài	11
1.2	Kinh nghiệm về giao đất lâm nghiệp của MRDP ở vùng cao 14	
1.2.1	Các chính sách của Chính phủ về quản lý và bảo vệ rừng	15
1.2.2	Những đặc điểm chính của phương pháp mới về quản lý và bảo vệ rừng thôn bản /xã	16
2.	Mục tiêu	19
2.1	Tại sao chọn thôn Giàng Cài?	19
3.	Phương pháp luận.....	21
3.1	Nội dung nghiên cứu	21
3.2	Phương pháp luận.....	21
3.3	Phương pháp luận về lập kế hoạch quản lý rừng thôn bản và xã.....	24
4.	Kết quả nghiên cứu.....	31
4.1	Vị trí khu vực nghiên cứu	31
4.1.1	Vị trí tự nhiên của khu vực nghiên cứu	31
4.1.2	Vị trí tổ chức của khu vực nghiên cứu	31
4.2	Tình hình kinh tế xã hội.....	31
4.2.1	Dân số.....	31
4.2.3	Thu nhập.....	39
4.2.4	Truyền thống, yếu tố dân tộc và vai trò trong quản lý rừng?..	42
4.3	Điều kiện của rừng và đất rừng do cộng đồng quản lý	43
4.3.1	Lịch sử quản lý rừng của địa phương	43
4.3.2	Hình thức quản lý rừng hiện thời tại điểm nghiên cứu	44
4.4	Tác động của các chính sách Nhà nước đối với phát triển rừng.....	61
4.4.1	Sự linh hoạt của Chính phủ trong việc tạo điều kiện cho quá trình quản lý cộng đồng.....	61
4.4.2	Vai trò của việc phê duyệt chính thức đối với tăng cường vị thế quản lý cộng đồng.....	61
4.5	Quản lý rừng cộng đồng (CFM)	62
4.5.1	Tổ chức cộng đồng – quản lý thôn bản và ra.....	62

quyết định	62
4.5.2 Quy chế liên thôn – ranh giới	62
4.5.3 Kế hoạch quản lý	62
4.5.4 Chia sẻ lợi ích	64
4.5.5 Tranh chấp và quản lý tranh chấp.....	64
4.6 Quyền sử dụng đất.....	65
4.6.1 Quyền sử dụng đất đối với đất lâm nghiệp.....	65
4.6.2 Quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp.....	65
4.6.3 Tranh chấp trong sử dụng đất	65
4.6.4 Liên kết giữa an ninh lương thực, quyền sử dụng và bảo vệ rừng	66
4.7 Lợi ích từ quản lý rừng.....	68
4.7.1 Lợi ích chung đối với cộng đồng.....	68
4.7.2 Những sản phẩm chính được khai thác từ rừng.....	68
4.8 Trình bày tóm tắt các vấn đề đã được đưa ra bằng công cụ định vị.....	68
5. Phân tích lâm nghiệp cộng đồng	71
5.1 Tác động của quản lý rừng cộng đồng (CFM) đến thu nhập của hộ.....	71
5.1.1 Kiểm soát thị trường	71
5.1.2 ảnh hưởng chính đối với thu nhập	72
5.2 Tác động của quản lý rừng cộng đồng đối với cơ cấu của cộng đồng - Tăng cường thể chế địa phương để quản lý các diện tích rừng	72
5.2.1 Vai trò của liên kết nội bộ.....	72
5.2.2 Thời gian xây dựng thể chế	73
5.2.3 Tính linh hoạt trong thiết kế thể chế	73
5.2.4 Quản lý thôn bản và đưa ra quyết định	73
5.2.5 Khía cạnh tài chính của quản lý rừng	73
5.3 Tác động của quản lý rừng cộng đồng đối với các nguồn tài nguyên rừng	74
5.3.1 Phát triển các biện pháp lâm sinh cộng đồng đối với quản lý rừng	74
5.3.2 Tác động đối với du canh	76
6. Kết luận và khuyến nghị.....	77

6.1	Những lý do chính dẫn đến sự thay đổi vai trò của cộng đồng trong quản lý rừng	77
6.1.1	Lâm nghiệp cộng đồng hay phát triển đất đai thống nhất bền vững?	77
6.2	Vai trò của cộng đồng như một đơn vị quản lý trong hệ thống quản lý rừng hiện thời	78
6.3	Các vấn đề liên quan đến chính sách của nhà nước	79
6.3.1	Tính linh hoạt	79
6.3.2	Giải pháp của địa phương đối với điều kiện của địa phương..	81
6.3.3	Phân loại đất của địa phương và phân loại của nhà nước	81
6.3.4	Vai trò của các tổ chức lâm nghiệp nhà nước	81
6.3.5	Đàm phán giữa những người có quan tâm	82
6.3.6	Hình thức giao đất - mức độ "phù hợp" với thực tế của địa phương	82
6.4	Mong đợi của người dân.....	82
6.4.1	Điều kiện đất rừng được giao và yêu cầu phát triển các nguồn lực?	83
6.5	Đánh giá chuyên đề.....	83
6.5.1	Khung thời gian - cân đối giữa kết quả thu được ngắn hạn và dài hạn	83
6.5.2	Tiếp tục xây dựng quá trình quy hoạch và quản lý sử dụng đất cộng đồng	84
6.5.3	Các bước tiếp theo là gì?	84
7.	Phụ lục.....	87
7.1	Những ngày công tác tại thôn Giàng Cài.....	87
7.2	Danh sách những người chủ chốt và cá nhân được phỏng vấn/ tham gia trong quá trình.	88
7.3	Quy chế về quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng (FMP) ở thôn Giàng Cài, xã Nậm Lành	90
7.4	Biên bản cuộc họp về hoạt động quản lý và bảo vệ rừng ở thôn Giàng Cài ngày 21/05/1999	92
7.5	Biên bản của thôn Giàng Cài về việc xây dựng quản lý và bảo vệ rừng ngày 22/5/1999.	93
7.6	Quyết định giao đất cho các nhóm ở thôn Giàng Cài huyện Văn Chấn	94

7.7a	Kế hoạch quản lý và bảo vệ của thôn đối với rừng gỗ và rừng hỗn giao	96
7.7b	Kế hoạch quản lý và bảo vệ thôn bản đối với rừng gỗ và rừng quế.....	98
8.	Tham khảo	99

Danh sách các bảng

2.1	Tình hình quản lý rừng ở các xã vùng cao.	20
4.1	Phân tích về thể chế có liên quan trực tiếp đến quản lý rừng.	33
4.2	Chi tiết các hộ gia đình và nhân khẩu ở xã Nậm Lành và thôn Giàng Cài theo nhóm dân tộc	34
4.3	Việc sử dụng đất đai theo dự án và tình hình hiện tại ở thôn Giàng Cài và xã Nậm Lành nói chung	36
4.4	Phân tích đời sống các hộ gia đình: Ông Lý Kim Hùng	39
4.5	Phân tích đời sống các hộ: Ông Triệu Thừa Tài	41
4.6	Các loại rừng được quản lý ở Giàng Cài	46
4.7	Rừng gỗ (Phân loại của thôn là 1a & 1b): Phân tích sản phẩm	49
4.8	Rừng hỗn giao gỗ và quế (Phân loại thôn là 3) Phân tích sản phẩm	51
4.9	Rừng tre gỗ hỗn giao (Phân loại thôn là 2a & 2b): Phân tích sản phẩm	52
4.10	Đánh giá các loài cây gỗ chính	53
4.11	Phân tích biện pháp lâm sinh	54
4.12	Quyền và trách nhiệm đối với các loại rừng	56
4.13	Diện tích rừng và đất rừng được giao cho xã Nậm Lành để quản lý và bảo vệ	57
4.14	Tóm tắt các vấn đề được nêu ra bởi Công cụ định vị	69
5.1	Những nét tiêu biểu của tái sinh tự nhiên so với phương án trồng rừng.	76
6.1	Nhóm quản lý thôn Giàng Cài (VMG) có tham gia vào việc áp dụng định hướng mới trong việc khảo sát và xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng.	80

Danh sách các biểu

1.1	Bản đồ vùng chương trình MRDP	13
3.1	Các hoạt động có liên quan đến việc xây dựng kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng	23
4.1	Bản đồ chỉ rõ khu vực nghiên cứu thôn Giàng Còi	32
4.2	Sự gia tăng số hộ gia đình ở Giàng Còi	34
4.3	Lịch mùa vụ	37
4.4	Những loại đất chính của thôn	38
4.5	Bản đồ rừng gồm các tiểu khu được AFPI xác định	45
4.6	Bản đồ sử dụng đất rừng do người dân Giàng Còi xây dựng	47
4.7	Ranh giới các đơn vị quản lý rừng	58

1. Giới thiệu

1.1 Bối cảnh nghiên cứu chung về Quản lý rừng cộng đồng Giàng Cài

Nghiên cứu chuyên đề này dựa trên hoạt động đã được triển khai ở một thôn người Dao đã tham gia một vài năm vào Chương trình phát triển Nông thôn miền núi Việt Nam – Thụy Điển (MRDP) ở vùng núi phía Bắc Việt Nam. Nghiên cứu chuyên đề được tiến hành ở thôn Giàng Cài thuộc xã Nậm Lành, Huyện Văn Chấn – nơi đây là trung tâm của dãy núi Hoàng Liên Sơn ở Tỉnh Yên Bái (Biểu 1.1). Đây là một trong vài điểm dự án mà Tỉnh Yên Bái và Hà Giang đang tiến hành các hoạt động kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan lâm nghiệp để thử nghiệm một phương pháp mới về quản lý và bảo vệ rừng dựa trên nguyên tắc cơ bản là "bảo vệ thông qua sản xuất". Nghiên cứu chuyên đề này có một số nét đặc trưng mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ngay từ các phần đầu.

Thứ nhất, đây không phải là nghiên cứu thông thường. Mà đây là một báo cáo phân tích về "tiến độ công việc". Dự án MRDP đã tiến hành ở thôn Giàng Cài từ năm 1996 gồm các hoạt động quản lý rừng và các hoạt động phát triển khác. Đối với quản lý rừng, trong năm 1998 và 1999 phân tích thị trường và quy hoạch quản lý rừng đã được triển khai mạnh. Việc này đã có kết quả là người dân đã thống nhất được với chính quyền huyện Văn Chấn về việc bảo vệ và quản lý dài hạn hơn 1000 ha rừng tương đối giàu. Các bước tiếp theo của quá trình này là tiếp tục tiến hành các biện pháp lâm sinh dựa vào thôn và xã để tăng cường sản xuất và duy trì được các chức năng bảo vệ của rừng. Do vậy nghiên cứu chuyên đề này chỉ nhìn nhận tình hình quản lý rừng hiện tại ở Giàng Cài khi dự án bắt đầu, đồng thời phân tích tiến độ và kết quả của phương pháp và định hướng mới đang được Chương trình thử nghiệm.

Thứ hai, hầu hết các thông tin được sử dụng trong chuyên đề này là các phân tích của chính người dân có sự hỗ trợ của cán bộ huyện và tỉnh trong quá trình lập kế hoạch. Tài liệu này bao gồm các số liệu từ kết quả PRA và kế hoạch phát triển của thôn, kế hoạch quản lý rừng và nghiên cứu về thị trường vv.. Các thông tin về lịch sử đã bổ sung cho việc hoàn thành báo cáo chuyên đề này. Nhưng chúng tôi có thể khẳng định rằng báo cáo này sẽ phản ánh sự nhận thức của người dân và chính quyền địa phương.

Thứ ba, trong báo cáo này chúng tôi cố ý muốn tránh sử dụng thuật ngữ "quản lý rừng truyền thống". Vì chúng tôi thấy rằng khó có thể phân biệt được rõ ràng yếu tố truyền thống trong quản lý rừng với hệ thống quản lý rừng của Nhà nước. Vùng núi phía Bắc đã có lịch sử lâu dài về liên kết giữa các tổ chức Nhà nước đang tham gia vào quản lý đất rừng- gồm các Lâm trường, Chi cục kiểm lâm và các cộng đồng địa phương. Đã có sự phân biệt rõ ràng giữa hệ thống quản lý rừng "chính thức" (của tổ chức Nhà nước hoặc dưới sự chỉ đạo của các

chính sách pháp luật Chính phủ) với các phương thức quản lý rừng “phi chính thức” hay “địa phương” ở nhiều vùng. Chuyên đề này sẽ đề cập đến các phương thức quản lý phi chính thức của địa phương đang góp phần bảo vệ và sử dụng rừng gắn liền với dân tộc Dao. Các phương thức phi chính thức đó cũng được các cộng đồng địa phương chấp nhận và đã làm thay đổi nhanh chóng trong quản lý rừng và điều kiện kinh tế – xã hội cũng như dân chủ trong vùng.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nhấn mạnh ngay ở phần đầu rằng chuyên đề nghiên cứu này được tiến hành ở một cộng đồng thôn người Dao ở vùng núi phía Bắc. Do vậy, không thể coi chuyên đề này là đại diện cho tất cả các phương thức quản lý rừng của cộng đồng người Dao khác nói riêng, hoặc không thể coi là các quy định về các định hướng bền vững hơn trong quản lý rừng cộng đồng nói chung. Trên thực tế, các nghiên cứu mà MRDP tiến hành đã cho thấy rằng trong khu vực này có sự đa dạng rất lớn về tình hình quản lý rừng (Hobley et. al, 1998; O'Reilly, 1999). Yếu tố dân tộc – và các hình thức quản lý rừng của các nhóm dân tộc khác nhau là một trong nhiều nhân tố của sự đa dạng này. Phạm vi và điều kiện rừng đặt trong ngữ cảnh thể chế, và thị trường và các sản phẩm đang có bán trên thị trường đều là các nhân tố quan trọng như nhau. Chuyên đề này thể hiện các vấn đề của một thôn người Dao nơi đã được giao một diện tích đất rừng khá lớn và tốt trong phạm vi danh giới của thôn và có nhiều sản phẩm có thể đưa ra thị trường. MRDP cũng đang tiến hành ở một số thôn người Dao khác ở Yên Bái nhưng ở đó diện tích được giao cho cộng đồng nhỏ hơn và bị thoái hoá nhiều hơn..

1.2 Kinh nghiệm về giao đất lâm nghiệp của MRDP ở vùng cao

Chương trình Phát triển Nông thôn Miền núi Việt Nam – Thụy Điển (MRDP) triển khai ở 5 tỉnh miền núi phía Bắc Việt nam từ năm 1996 (xem sơ đồ 1.1). Đây là Chương trình lớn nhất trong hàng loạt các chương trình thuộc hiệp định hợp tác giữa Chính phủ của hai nước trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên kể từ giữa những năm 1970¹.

Một trong những nội dung chính của cả chương trình MRDP và chương trình tiền nhiệm Chương trình Hợp tác Lâm Nghiệp (FCP) là quy hoạch sử dụng đất cấp xã và giao đất nông lâm nghiệp (Thông qua Sở Địa chính cấp tỉnh). Ban đầu trọng tâm của chương trình (giai đoạn 1991-1996) là hỗ trợ giao đất ở các thôn và xã thuộc các huyện vùng trung du để tiếp cận ở miền núi phía Bắc. Việc giao diện tích đất rừng nhỏ hơn cho các hộ gia đình ở vùng trung du để bảo vệ và sản xuất đã tiến triển rất thuận lợi. Công tác địa chính được đơn giản hoá và người dân ở những vùng đó đã có động cơ kinh tế trong việc quản lý đồn điền nhỏ, vườn hộ và vườn rừng với nhiều loài hỗn giao.

MRDP bắt đầu vào năm 1996 với trọng tâm mới là tập trung vào vùng xa xôi vùng cao. Bước đầu phương pháp tương tự về quy hoạch sử dụng đất và giao đất được áp dụng dựa trên những kinh nghiệm trước đây thu được ở vùng trung du. Việc giao đất nông nghiệp ở các cộng

¹ Bao gồm **Chương trình Phát triển Nông thôn Miền núi Việt Nam- Thụy Điển (MRDP)** giai đoạn 1996- 2001, và chương trình tiền nhiệm là **Chương trình Hợp tác Lâm nghiệp Việt nam – Thụy Điển (FCP)** giai đoạn 1991 đến 1996. Các chương trình này đã được Tổ chức Phát triển Quốc tế Thụy Điển (SIDA) và Chính phủ Việt nam (GOV) tài trợ và thực hiện thông qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) và chính quyền các tỉnh. FCP và MRDP là hai chương trình nối tiếp hợp tác giữa hai chính phủ Việt nam và Thụy Điển về phát triển vùng núi phía Bắc mà khởi đầu là việc xây dựng nhà máy giấy Bãi Bằng đầu những năm 1970. Sau đó là các dự án trong những năm 1980 về công nghiệp rừng, lâm nghiệp xã hội, nghiên cứu lâm nghiệp và cải thiện đời sống cho công nhân lâm trường.

Năm tỉnh vùng chương trình FCP và MRDP là Phú thọ, Yên Bái, Lao Cai, Tuyên Quang và Hà Giang. Ban đầu trọng tâm là “lâm nghiệp trang trại” vào đầu những năm 1990, phạm vi của các chương trình này đã lớn mạnh dần qua từng thời kỳ. Chương trình MRDP hiện nay gồm các nội dung hoạt động hiện trường như khuyến nông, nghiên cứu ứng dụng, giao đất và quy hoạch sử dụng đất, quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng, dịch vụ tài chính nông thôn, phát triển kinh doanh và thị trường, phát triển tổ chức và nguồn nhân lực. Chương trình hiện tại đang hoạt động ở 18 huyện, 74 xã và trên 250 thôn bản ở 5 tỉnh là một vùng gồm nhiều dân tộc anh em sinh sống bao gồm người Kinh, H’mông, Dao, Mường, Tày và Nùng. Chương trình MRDP bao gồm cả dự án tăng cường khả năng tư vấn cấp bộ nằm tại Bộ NN và PTNT nhằm liên kết các kinh nghiệm hiện trường với việc xây dựng các chính sách và chiến lược phục vụ phát triển nông thôn miền núi và xoá đói giảm nghèo.

đồng vùng cao rất được hoan nghênh, tuy nhiên giao đất lâm nghiệp lại trở nên phức tạp vì một số lý do sau đây:

- Tỷ lệ lớn diện tích đất rừng ở nhiều xã ở vùng cao (khoảng trên 75%) rất khó cho các hộ cá thể có thể nhận và quản lý cách xa thôn bản của họ.
- Nhu cầu cần phải xem xét lại mô hình phân bổ đất đai hiện tại cho các nhóm dân tộc thiểu số (Hmông, Dao, Nùng vv.). Các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau nằm rải rác ở các vị trí khác nhau trong hệ thống sử dụng đất tổng thể.
- Nhu cầu xem xét vấn đề phức tạp hơn về mức xung yếu và ít xung yếu của đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ ở vùng cao
- Diện tích lớn, xa xôi và địa hình chia cắt mạnh đã dẫn đến việc khảo sát địa chính ở vùng cao gặp nhiều khó khăn, chi phí đắt và tốn nhiều thời gian.

1.2.1 Các chính sách của Chính phủ về quản lý và bảo vệ rừng

Chương trình lâm nghiệp chính của Chính phủ Việt nam (GOV) bắt đầu từ năm 1990 là Chương trình 327. FCP và MRDP hoạt động ở nhiều địa bàn trùng với Chương trình 327. Chương trình nói chung thực hiện phương pháp tương tự là khoán bảo vệ rừng ngắn hạn cho các hộ gia đình hoặc các nhóm bảo vệ của thôn, có ngân sách hàng năm cho việc bảo vệ và trồng rừng. Chương trình 327 kết thúc vào cuối năm 1998, hệ quả của chương trình này là Chính phủ đã ban hành quyết định số 661² về "Chương trình 5 triệu héc ta rừng". Theo sau Quyết định này là các văn bản thông tư hướng dẫn chi tiết thực hiện chương trình mới do Bộ NN và PTNT xây dựng.

Quyết định số 661 đã tạo ra một cơ hội tốt để giới thiệu và thử nghiệm những phương pháp mới có thể đóng góp vào chương trình quản lý và bảo vệ rừng dài hạn ở vùng cao. Có một số điểm chính trong quyết định số 661 đã dẫn đến việc thử nghiệm một phương pháp mới bao gồm:

- Đất rừng phòng hộ/rừng đầu nguồn ít xung yếu, khu vực phòng hộ và cây nông lâm nghiệp kết hợp giữa mục đích sản xuất đồng thời giữ được chức năng phòng hộ có thể được giao như đất rừng sản xuất có sổ đỏ.
- Đối với việc trồng và duy trì tái sinh rừng trên đất phòng hộ ít xung yếu người dân có thể được hưởng một số quy chế như: nhận tín dụng từ các quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia, vốn vay được ưu đãi.

² Quyết định 661/QĐ-TTg (ngày 29/7/1998) về Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện chương trình trồng mới năm triệu héc ta rừng

- Tương tự đối với rừng sản xuất cũng có thể khai thác gỗ và các lâm sản khác từ rừng trồng và rừng tái sinh tự nhiên ở khu vực rừng phòng hộ ít xung yếu mà không làm ảnh hưởng đến chức năng phòng hộ và có thể lưu thông tự do trên thị trường.
- Các lâm sản khai thác từ rừng tái sinh tự nhiên được miễn thuế tài nguyên. Những lâm sản ngoài gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên cũng được miễn thuế bán buôn (GoV, 1998).

1.2.2 Những đặc điểm chính của phương pháp mới về quản lý và bảo vệ rừng thôn bản /xã

Phương pháp mới đang được chương trình MRDP thử nghiệm một mặt đã đưa lại những kinh nghiệm cho chương trình về giao đất lâm nghiệp ở vùng cao mặt khác Quyết định số 661 cũng đem lại những chính sách có hiệu quả. Năm 1998 chương trình MRDP đã triển khai chi tiết về hiện trạng quản lý rừng ở 10 xã thuộc tỉnh Yên Bái và Hà Giang (Hobley et. al, 1998) đã tạo cơ sở cho phương pháp mới này, những nguyên tắc và đặc điểm chính của phương pháp này được tóm tắt như sau:

Khái niệm ‘Bảo vệ thông qua sản xuất’

Chiến lược lâu dài là nhằm tăng cường giá trị sản lượng, kinh tế và xã hội của tài nguyên rừng cho người dân địa phương do vậy họ sẽ có nhiều động lực để trở thành các nhà quản lý rừng tích cực đồng thời duy trì được thảm rừng phòng hộ. Chính phủ không có đủ vốn để trả cho người dân trong thời gian lâu dài đối với việc bảo vệ các diện tích rừng (đặc biệt là những khu rừng phòng hộ lớn ít xung yếu ở vùng cao). Do vậy đòi hỏi phải có những phương án thay thế tài chính bền vững. Khái niệm bảo vệ thông qua sản xuất muốn thể hiện rằng một phần trong số thu nhập từ rừng của người dân cần phải dành riêng cho việc bảo vệ rừng ở các cơ sở.

Giao đất/ khoán rừng lâu dài

Hiện tại việc quản lý hầu hết diện tích đất rừng phòng hộ/ đầu nguồn ít xung yếu đều trên cơ sở hợp đồng ngắn hạn giữa Lâm trường, Kiểm lâm hoặc các đơn vị khác đối với các hộ gia đình và các nhóm bảo vệ. Khoán rừng ngắn hạn đã được chương trình 327, chương trình MRDP và nhiều chương trình khác ở Việt Nam áp dụng. Phương pháp mới này sẽ bao gồm việc khoán hoặc giao đất dài hạn những diện tích rừng ít xung yếu cho cộng đồng, cho nhóm hộ hoặc các hộ gia đình. Thời hạn hợp đồng, giao khoán có thể khác nhau giữa nơi này và nơi khác nhưng nói chung là từ 25 đến 50 năm,

Giao khoán cho cộng đồng và hợp đồng phụ cho các hộ gia đình và nhóm hộ gia đình

Cơ quan lâm nghiệp địa phương rất khó quản lý các hợp đồng bảo vệ với người sử dụng đất cá thể. Phương pháp mới này sẽ giúp cho UBND huyện giao đất cho các cộng đồng địa phương (xã hoặc thôn). Cộng đồng sau đó sẽ tổ chức hoặc giao khoán cho các hộ hoặc nhóm hộ, các tổ chức hay các thôn dựa trên kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng.

Chuẩn bị kế hoạch bảo vệ và quản lý rừng cấp xã và cấp thôn

Việc giao đất lâm nghiệp lâu dài phụ thuộc vào việc phê duyệt kế hoạch bảo vệ và quản lý rừng của xã hoặc thôn. Mục đích chính của việc xây dựng kế hoạch là xác định các đơn vị quản lý rừng địa phương phù hợp dựa trên các tiêu chí như: loại rừng và điều kiện rừng hiện tại, tình hình quản lý hiện tại, chức năng và vai trò phòng hộ, những lâm sản chính và lâm sản ngoài gỗ, cơ hội thị trường và các thủ tục khoán phù hợp cho hộ cá thể, nhóm hộ và thôn.

Cải tiến kỹ thuật lâm sinh phục vụ quản lý và bảo vệ rừng

Các hướng dẫn sẽ được xây dựng áp dụng cho các lâm sản từ diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu sau khi được phê duyệt kế hoạch quản lý tổng thể nhằm cải thiện thu nhập cho những người sử dụng rừng theo hướng sản xuất bền vững đồng thời duy trì được diện tích phòng hộ. Cần thiết phải có những kỹ thuật lâm sinh cải tiến cho việc quản lý rừng trồng và rừng tái sinh tự nhiên ở cả những diện tích rừng sản xuất và phòng hộ với các mục tiêu sau đây: duy trì tối ưu độ che phủ phòng hộ (độ che đa tầng), duy trì khả năng tái sinh tự nhiên của rừng phòng hộ, tối ưu hoá việc sản xuất các lâm sản rừng ngoài gỗ, và các sản phẩm gỗ.

Thu nhập chia sẻ lợi ích giữa các hộ gia đình và cộng đồng trong việc chi vốn cho các hoạt động bảo vệ và quản lý rừng.

Giới thiệu và áp dụng cơ chế chia sẻ thu nhập/lợi ích đối với một số sản phẩm gỗ có chọn lựa giữa những người sử dụng cá thể và cộng đồng. Các sản phẩm được lựa chọn và mức độ chia sẻ thu nhập/lợi ích sẽ được người dân của thôn và xã quyết định. Phần của cộng đồng sẽ được tái đầu tư cho các hoạt động quản lý rừng của địa phương (ví dụ nhóm bảo vệ, vườn ươm...)

Chương trình chi vốn trong một giai đoạn nhất định

Ngân sách từ chương trình (MRDP hay HPM³) sẽ áp dụng chính sách mới cho chương trình 5 triệu ha rừng (một khoản tiền cụ thể tính trên một ha trong một năm) dành cho rừng trồng và các diện tích tái sinh tự nhiên. Ngân sách này sẽ được sử dụng trong một giới hạn cụ thể

³ Dự án dành cho đồng bảo hiểm số Hà Giang

(2 hoặc 5 năm) và sẽ được cắt giảm dần. Sau đó hy vọng rằng các cộng đồng sẽ tự cấp vốn cho các hoạt động quản lý rừng lâu dài của họ. Việc này sẽ bao gồm thử nghiệm phương pháp mới quy phát triển rừng xã/thôn để đảm bảo tính bền vững của mô hình quản lý rừng

Giao trách nhiệm theo dõi và tuân thủ quy định cho cấp xã

Việc giám sát thực thi kế hoạch và sử dụng các lâm sản ngoài gỗ cũng như các nhóm gỗ không quan trọng sẽ được giao trách nhiệm cho cấp xã. Kế hoạch bảo vệ và quản lý rừng cần phải có quy chế và quy định cho các đơn vị quản lý rừng. Quy định này được người dân thôn bản đề xuất. Kiểm lâm sẽ đưa ra quy định/ giấy phép đối với gỗ nhóm tốt.

Sự tham gia của mọi người trong cộng đồng

Kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng trên nguyên tắc giao và quản lý đất rừng lâu dài. Do vậy kế hoạch phải xem xét đến các nhu cầu, cơ hội và mong muốn của mọi người trong cộng đồng. Người dân sẽ tham gia một cách tích cực hơn vào khâu chuẩn bị kế hoạch.

Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn

Theo yêu cầu đã xác định trong kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng, cần phải hỗ trợ kỹ thuật cho cộng đồng trong việc thực thi kế hoạch của họ. Hỗ trợ này bao gồm việc triển khai nghiên cứu và nghiên cứu ứng dụng nhằm hỗ trợ phát triển quản lý và bảo vệ rừng địa phương một cách bền vững (ví dụ thị trường, thử nghiệm về lâm sinh...) như yêu cầu. Đồng thời tập huấn cho cán bộ cơ sở, các nhà lãnh đạo và người dân về các chủ đề kỹ thuật và quản lý.

2. Mục tiêu

Mục tiêu của chuyên đề này là:

1. Giải thích và tài liệu hoá quá trình lập kế hoạch bảo vệ và quản lý rừng xã và thôn bản mà chương trình MRDP đang xây dựng
2. Tài liệu hoá quá trình quản lý rừng cộng đồng tại một thôn người Dao.
3. Sau khi tài liệu hóa một số vấn đề chính sẽ được nhấn mạnh trong chuyên đề này.
4. Chỉ ra được rằng kết quả của chuyên đề này không chỉ là những bài học quan trọng cho việc tiến hành các nghiên cứu chuyên đề khác mà còn góp phần xây dựng chính sách và thúc đẩy triển khai phương pháp mới về quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam.

2.1 Tại sao chọn thôn Giàng Cài?

Dựa trên công tác hiện trường được triển khai tại 12 xã của Chương trình MRDP đã chỉ ra rằng có sự đa dạng rất lớn về các loại hình quản lý rừng ở nhiều xã vùng cao. Thể hiện trong bảng 2.1.

Phương pháp của MRDP về Quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng đã tập trung vào hạng mục 3 & 4 trong bảng 2.1 (cụ thể là những khu đất rừng lớn thuộc rừng phòng hộ ít xung yếu ở các xã vùng cao). Thôn Giàng Cài không những có diện tích lớn đất lâm nghiệp mà còn thuộc vào 5 loại đầu, đây là điều kiện tốt cho việc tiến hành nghiên cứu về định hướng phát triển và bảo vệ đất rừng dưới sự quản lý của cá nhân và cộng đồng. Hơn thế nữa, thôn Giàng Cài đang quản lý rừng quế theo phương thức hợp tác xã. Do vậy đây là địa điểm lý tưởng có nhiều vấn đề nghiên cứu thú vị. Vấn đề chính không được đề cập đến ở Giàng Cài là vấn đề đất rừng "trọc" và chuyển giao các nguồn lực (kỹ thuật, tài chính, lao động vv) nhằm hỗ trợ thúc đẩy sử dụng đất có hiệu quả.

Bảng 2.1: Tình hình quản lý rừng ở các xã vùng cao.

Hạng mục quản lý đất rừng	Đặc điểm	Các phương pháp quản lý phù hợp (đã nêu trong báo cáo)
1. Vườn rừng	Gần khu dân cư	Chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ)
2. Rừng sản xuất	Gần khu dân cư	Chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ)
3. Rừng sản xuất	Lô lớn, xa nơi ở hoặc trong đất của cộng đồng	Quản lý theo cấp xã, thôn, hộ và nhóm hộ
4. Rừng phòng hộ ít xung yếu	Diện tích lớn ở nhiều xã vùng cao hiện đang được sử dụng nhiều mục đích (rừng, đất hoang, chăn thả)	Nên đưa vào hệ thống quản lý lâu dài / khoán cho các hộ, nhóm hộ hay cộng đồng trên cơ sở bảo vệ thông qua sản xuất. Một số thuộc diện tích bảo vệ rừng 327.
5. Rừng thiêng	Rất phổ biến ở các cộng đồng người Nùng và Tày	Cộng đồng quản lý
6. Rừng phòng hộ rất xung yếu	Chỉ ở những thôn thuộc lưu vực sông (Sông Đà, Sông Chảy vv.)	Lâm trường quản lý với hình thức khoán cho các hộ
7. Rừng đặc dụng		Có Ban quản lý

3. Phương pháp luận

3.1 Nội dung nghiên cứu

Cấu trúc của công cụ định vị ban đầu không được nhóm công tác Việt nam thiết kế cho quá trình thu thập thông tin cho chuyên đề này. Kết quả của quá trình này được trình bày tóm lược trong mục 1 và được chi tiết hoá ở các mục sau. Quá trình này cũng có nghĩa là thông tin về 5 hạng mục đầu trong công cụ định vị đã được sử dụng.

Các lĩnh vực về an ninh lương thực và cân đối giữa hai hệ thống quản lý chính thức và phi chính thức nói riêng là các lĩnh vực không được đề cập đến trong công cụ định vị mà chỉ những vấn đề phù hợp với chuyên đề này sẽ được đưa ra thảo luận chi tiết hơn. Mối quan hệ giữa quản lý đất rừng và đất nông nghiệp cũng là vấn đề quan trọng.

Việc loại bỏ tính phức tạp trong quản lý rừng cộng đồng trong hệ thống sử dụng đất đã giảm đi tính hiệu quả của việc phân tích. Mối liên kết giữa sử dụng đất nông nghiệp (đất đồi và ruộng) không được tận dụng mặc dù lực lượng lao động có sẵn, có sự kiểm soát các nguồn lực của các hộ gia đình, và quy hoạch sử dụng nguồn lực của thôn và xã. Vì vậy, các vấn đề có liên quan đến 5 hạng mục của công cụ định vị (quyền sử dụng đất, lợi ích từ quản lý rừng, năng lực quản lý và tổ chức cộng đồng, sự hỗ trợ và giám sát tích cực của Nhà nước cho rừng cộng đồng/ liên kết quản lý rừng và đất rừng được cộng đồng và Nhà nước quản lý) và nhiều vấn đề khác cũng sẽ được nhấn mạnh.

3.2 Phương pháp luận

Như đã đề cập đến chuyên đề này dựa trên các hoạt động có sự tham gia của cộng đồng trong việc phân tích chi tiết. Thu thập thông tin thông qua 3 hoạt động chính cụ thể:

- a. Sử dụng một số các phương pháp dựa trên phương pháp PRA như đã nêu trong hướng dẫn MILS (MRDP, 1996). Các phương pháp chủ yếu gồm:
 - phân loại hộ
 - lập bản đồ thôn
 - lập sơ đồ tổ chức
 - phân tích hộ gia đình
 - xu hướng thay đổi sử dụng đất
- b. Việc xây dựng kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng thôn bản và xã sẽ được triển khai theo những bước sau:
 - Tháng 11/1998 – Triển khai tập huấn và hướng dẫn công việc hiện trường (MRDP 1998). Thôn Giàng Cài đã lập kế hoạch quản lý rừng và đánh giá (1998)

- Tháng 5- 1999 – UBND xã và huyện đã phê duyệt quy chế và các biên bản của thôn bản
- Tháng 8/1999 - Huyện Văn Chấn xây dựng và phê duyệt kế hoạch
- Tháng 11/1999 – Đánh giá các vấn đề có liên quan đến quỹ phát triển rừng.

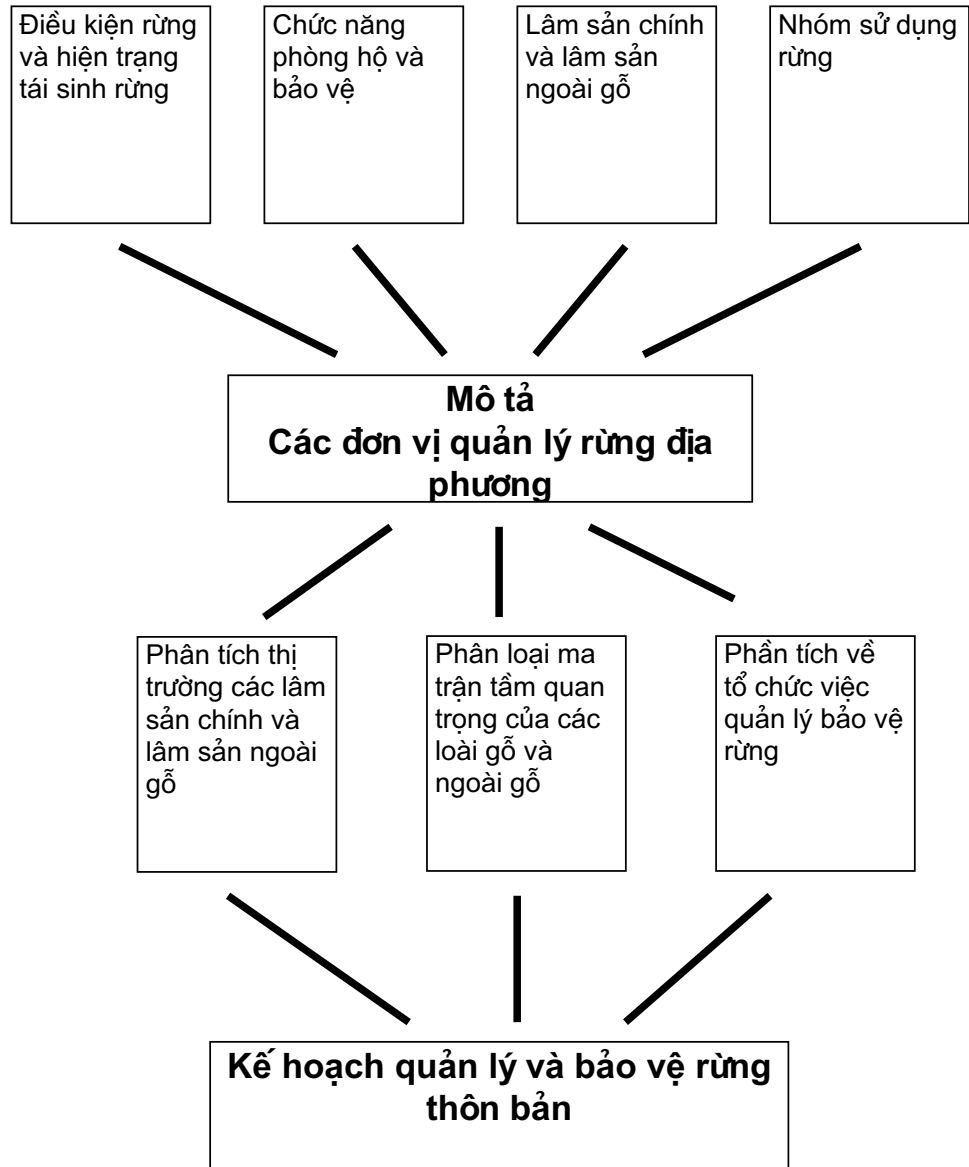
Những nội dung tóm lược về quá trình xây dựng kế hoạch quản lý rừng và đánh giá thể hiện trong biểu 3.1. Chi tiết của quá trình này sẽ được mô tả trong phần 3.3.

c. Các nghiên cứu cá nhân về nhiều vấn đề như:

- Quy hoạch sử dụng đất (AFPI, 1996)
- Phân tích và phát triển thị trường (Lecup, 1999)
- Quyền sử dụng đất và giao đất (Hjemdahl & Minh, 1997)
- Quy hoạch và quản lý rừng (Hobley *et al.*, 1998)

Trong mọi trường hợp, phương pháp luận đều dựa trên sự tham gia đầy đủ của các cá nhân trong cộng đồng và như đã nêu trong phần giới thiệu trước tiên phải được người dân trong cộng đồng phân tích và đánh giá. Danh sách các thành phần tham gia vào hai bài tập trong Phụ lục 7.2.

Biểu 3.1: Các hoạt động của cá nhân có liên quan đến việc xây dựng kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng thôn bản



3.3 Phương pháp luận về lập kế hoạch quản lý rừng thôn bản và xã

Các bước chính trong việc lập kế hoạch

Phần này mô tả đề cương chi tiết quá trình thực hiện các hoạt động lập kế hoạch quản lý rừng thôn bản/xã được triển khai ở thông Giàng Cài tháng 11-12/1998. Kết quả hoạt động được mô tả chi tiết trong phần 4. Phải làm rõ rằng phương pháp này không được thiết kế cho việc phát triển quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng (mà được xây dựng để sử dụng trong các lĩnh vực khác được trình bày ở mục 6.1).

Mô tả sau đây bắt nguồn từ tài liệu tập huấn được sử dụng trong việc xây dựng kế hoạch quản lý rừng thôn bản và xã ở Giàng Cài.

Giai đoạn 1: Xây dựng kế hoạch tổng thể

Các nguyên tắc căn bản – “Học đi đôi với hành” & “Đơn giản hoá vấn đề”

Rất khó đối với chúng tôi để có thể làm rõ tất cả các chi tiết là làm thế nào để đưa mô hình vào trước. Một số khía cạnh (như phương thức chia sẻ thu nhập hợp lý, các quy chế bảo vệ rừng địa phương) chỉ có thể tiến hành được khi công việc bắt đầu ở các xã/ thôn điểm. Năm 1998-1999 đã tiến hành vòng đầu các bài tập thí điểm. Sau đó các hướng dẫn và tài liệu tập huấn cụ thể hơn đã được xây dựng dựa trên kinh nghiệm thu được để phục vụ cho địa phương.

Bước 1:

Các cuộc họp xã và thôn giới thiệu về khái niệm quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng và thảo luận về quá trình chuẩn bị.

Đầu ra:

Thống nhất về thời gian

Chọn lựa những người dân địa phương thay mặt cho cộng đồng tiến hành quá trình lập kế hoạch.

Bước 2:

Xác định và phác hoạ "các đơn vị quản lý rừng".

Tiêu chí xác định các đơn vị quản lý rừng:

1. **Điều kiện và khả năng của tài nguyên rừng.** Dự kiến sử dụng việc phân loại sử dụng đất rừng được chia đất rừng theo các nhóm sau đây:

Nhóm 1 – Đất trống (Ia, Ib & Ic)

Nhóm 2 – Đất tái sinh (IIa & IIb)

Nhóm 3 – Đất rừng tự nhiên đã khai thác (IIIa1-3 & IIIb)
Nhóm 4 – Đất rừng nguyên sinh

2. **Các phương pháp quản lý hiện tại.** Ví dụ, các diện tích nằm trong khoán 327, và các khu vực đã được giao sổ đỏ, các khu rừng do cộng đồng quản lý và các khu rừng thiêng....

3. **Đề xuất phương pháp giao khoán.** Người dân địa phương xác định theo các phương pháp giao khoán phù hợp nhất đối với mỗi đơn vị quản lý rừng (hộ gia đình cá thể, nhóm hộ hoặc thôn bản)

4. **Các sản phẩm chính.** Các lâm sản gỗ chính và lâm sản ngoài gỗ khai thác từ các loại rừng và khu rừng khác nhau hiện tại và sau này.

Phương pháp:

⇒ Lập bản đồ hiện trường các khu rừng cùng với người dân địa phương. Thảo luận nhóm với các nhóm nam, nữ, già, trẻ để thảo luận về cách thức khoán rừng hợp lý nhất.

⇒ Xác định và xếp hạng các lâm sản gỗ và ngoài gỗ từ các khu rừng khác nhau.

Kết quả:

Xây dựng được bản đồ quản lý rừng thôn bản và xã chỉ rõ các đơn vị quản lý rừng khác nhau, điều kiện rừng hiện tại và đề xuất các cách thức khoán rừng cho mỗi đơn vị.

Bước 3:

Xây dựng quy trình kỹ thuật tổng thể và các hoạt động cho mỗi hạng mục đơn vị quản lý rừng.

Ở giai đoạn này, các quy trình kỹ thuật không cần thiết phải nêu ra chi tiết.

Ví dụ:

Đơn vị quản lý:	Số 1 đến 5
Tình trạng:	(IIb) Rừng tái sinh sau khai thác
Sản phẩm chính:	Tre nứa và cây gỗ thuộc nhóm thấp sử dụng địa phương
Liên hệ:	Các nhóm hộ (5 nhóm).
Quy trình kỹ thuật tổng thể:	
1. Cải tiến quản lý và tĩa thưa tre nứa	
2. Tĩa thưa xuác tiến tái sinh tự nhiên và cho phép một số loài cây gỗ phát triển	
3. Trồng thử nghiệm các cây làm giàu rừng có giá trị cao	
4. Xây dựng hướng dẫn khai thác gỗ bền vững	

Kết quả:

Xây dựng được quy trình kỹ thuật cho mỗi đơn vị quản lý rừng.

Bước 4:

Họp thôn để thảo luận về các đề xuất quản lý và quy chế cộng đồng cho mỗi đơn vị quản lý rừng.

Kết quả:

1. Thống nhất về đề xuất các cách thức khoán rừng và quy trình kỹ thuật.
2. Xây dựng được các quy chế cộng đồng cho mỗi hạng mục của đơn vị quản lý rừng.

Bước 5:

Tổng hợp kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng thôn / xã.

Nội dung của kế hoạch quản lý rừng:

1. Bản đồ xác định các đơn vị quản lý rừng khác nhau, điều kiện đất rừng hiện tại và đề xuất các phương thức giao khoán rừng.
2. Danh sách các hộ tham gia vào mỗi đơn vị quản lý (giao khoán cho các hộ cá thể, nhóm hộ hoặc thôn)
3. Quy trình kỹ thuật và các bước tiến hành mỗi hạng mục của đơn vị quản lý rừng.
4. Bản thảo quy chế cộng đồng cho các đơn vị quản lý rừng cộng đồng, các nhóm và cá thể.
5. Yêu cầu hỗ trợ cho việc triển khai kế hoạch. Ví dụ, tập huấn, tiến hành thử nghiệm về nghiên cứu ứng dụng, xây dựng vườn ươm.

Bước 6:

Trình bày và điều chỉnh lại kế hoạch

Kế hoạch này sẽ được trình bày tại cuộc họp có sự tham gia của đại diện UBND xã, huyện, sở Nông nghiệp phát triển nông thôn, kiểm lâm...Kế hoạch này có thể được điều chỉnh nếu cần thiết.

Giai đoạn 2: Bắt đầu triển khai**Bước 1:**

Xây dựng hướng dẫn về chia sẻ sản phẩm/ doanh lợi

Đó là việc trích ra từ các sản phẩm gỗ tuân theo quy trình kỹ thuật và quy chế thống nhất đồng thời duy trì được độ che phủ phòng hộ cần thiết (theo khái niệm "bảo vệ thống qua sản xuất").

Vấn đề này cần phải được cả công đồng thảo luận và nhất trí tại các cuộc họp xã/ thôn.

Nguyên tắc chia sẻ doanh lợi/ sản phẩm giữa hộ hoặc thành viên nhóm hộ (nhận 70%) và thôn/ xã (nhận 30%)

Đối với những diện tích rừng trồng hoặc rừng tái sinh mới, có thể lúc đầu (khi ký hợp đồng năm thứ nhất) rất khó xây dựng hướng dẫn chi tiết về tỷ lệ chia sẻ (về số gốc (hom) hoặc khối lượng trên héc ta).

Vấn đề này có thể được giải quyết bằng một hợp đồng tạm thời. Ví dụ:

- Năm thứ nhất. Hợp đồng sẽ nêu:

“....Các sản phẩm và doanh lợi sau này thu được từ gỗ sẽ được chia sẻ giữa người sử dụng rừng và cộng đồng là 70% : 30%”

- Năm thứ 5. Sau khi tiến hành khảo sát lại diện tích rừng, hợp đồng được điều chỉnh lại có nêu:

“....khai thác 6 gốc.....(tên loài cây) /ha/ năm sẽ được chia sẻ giữa người sử dụng rừng và cộng đồng là 70% : 30%”

Kết quả:

Phương thức chia sẻ sản phẩm/ doanh lợi được:

1. Toàn cộng đồng nhất trí
2. Dựa trên tính toán kỹ thuật hợp lý về mức độ khai thác cho phép.

Bước 2:

Chuẩn bị và triển khai quá trình giao đất lâm nghiệp cho công đồng để quản lý và bảo vệ

Tiến hành giao đất lâm nghiệp:

1. Các đơn vị quản lý rừng ở các xã (khu vực rừng phòng hộ ít xung yếu và rừng sản xuất được xác định trong quá trình lập kế hoạch) sẽ được UBND huyện giao cho UBND xã hay cộng đồng địa phương nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch quản lý rừng thôn bản hoặc xã.
2. Hợp đồng với các hộ cá thể hoặc nhóm hộ được ký kết với cộng đồng địa phương như đã nêu cụ thể trong kế hoạch quản lý và được UBND xã chứng kiến.

Thời hạn hợp đồng với người sử dụng rừng:

1. Được nêu cụ thể là 5,10,20 ..50 năm. Có thể có một hợp đồng tạm thời (có thể là 5 năm) mà sau đó thì hiện trạng của các khu rừng sẽ được đánh giá lại.
2. Giao khoán không nên phụ thuộc vào quỹ của chương trình vì quỹ này sẽ chỉ kéo dài trong một thời gian ngắn. Chương trình MRDP sẽ hoạt động cho đến năm 2001, trong khi đó thì quản lý rừng vững bền yêu cầu các hợp đồng giao khoán dài hạn.

Điều khoản:

Chỉ rõ các quyền và trách nhiệm của cả hai bên dựa trên luật định về rừng. Ví dụ như:

Trách nhiệm:**UBND huyện**

1. Phải đáp ứng các yêu cầu của xã/ thôn bản về hướng dẫn, hỗ trợ và đàm phán giải quyết các xung đột tranh chấp
2. Phê duyệt các kế hoạch rừng thôn bản
3. Giám sát và kiểm toán quá trình triển khai kế hoạch

UBND xã và cộng đồng thôn bản

1. Đáp ứng các yêu cầu của người dân /thôn bản về hướng dẫn, hỗ trợ, và đàm phán giải quyết các tranh chấp
2. Phê duyệt và giám sát quá trình triển khai kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng của thôn bản
3. Liên lạc giữa xã và huyện trong quá trình hỗ trợ về hướng dẫn

Người sử dụng rừng (Các hộ, nhóm hộ và thôn bản)

Đảm bảo quá trình bảo vệ các khu rừng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

1. Sử dụng diện tích đúng theo quy trình kỹ thuật đã nêu không vi phạm các mục đích bảo vệ rừng.

Quyền :

UBND xã.....

Người sử dụng rừng (Hộ gia đình, nhóm hộ gia đình và thôn bản) Lâm sản ngoài gỗ

- Cách thức chia sẻ sản phẩm/ doanh lợi và tỷ lệ triết khấu cho các sản phẩm gỗ

Kết quả:

Đã ký được hợp đồng với các hộ cá thể, nhóm hộ hay thôn bản theo đúng kế hoạch quản lý rừng.

Bước 3:
Xây dựng quy chế và thủ tục ngân sách quản lý rừng cộng đồng cho thôn / xã

Nguồn vốn

- Tiền bảo vệ từ nhà nước (hoặc dự án)
- Tiền trồng rừng từ nhà nước (hoặc dự án)
- Tiền từ việc chia sẻ sản phẩm/ doanh lợi cho cộng đồng
- Thuế bán sản phẩm từ gỗ từ vườn rừng
- Các nguồn vốn ngoài khác.

Mức độ chi vốn của Chính phủ/ dự án cho việc trồng và bảo vệ các khu rừng đầu nguồn xung yếu sẽ tuân thủ theo các quy chế mới của chính phủ đối với chương trình 5 triệu ha (quyết định số 661 QĐ/TTg ngày 29/07/1998). Các thôn bản điểm không có trong chương trình này sẽ không được nhận quỹ từ chính phủ do vậy những thôn này sẽ được nhận hỗ trợ ban đầu từ các dự án của MRDP cho việc thành lập quỹ này.

Khoản tiền từ quỹ quản lý rừng cộng đồng có thể được sử dụng cho các hoạt động bảo vệ rừng của các cá nhân hay các nhóm hay sử dụng cho các hoạt động khác có liên quan như việc xây dựng các vườn ươm do địa phương quản lý và hỗ trợ cho các hoạt động tiếp thị và quá trình chế biến lâm sản quy mô nhỏ.

Quỹ bên ngoài (dự án/chính phủ) sẽ được rút dần sau năm thứ 5 sau khi các hoạt động quản lý rừng được cấp tài chính được cộng đồng địa phương đảm trách hoàn toàn.

Quỹ phát triển rừng của xã và thôn bản

Thử nghiệm và xây dựng quỹ phát triển rừng xã và thôn bản phù hợp. Yêu cầu cần tiến hành thử nghiệm để tìm ra cách thức tiến hành. Khó có thể tiến hành ngay vào năm thứ nhất nhưng cần thiết phải tiến hành một mô hình bền vững lâu dài.

Quy định

Cần phải soạn thảo các Quy định rõ ràng về việc sử dụng các nguồn vốn khác nhau và được tất cả các thành viên trong cộng đồng thông qua gồm:

- Trách nhiệm của người quản lý vốn
- Phụ cấp cho nhóm bảo vệ
- Chi phí cho các hoạt động
- Phương thức chia sẻ mức doanh lợi / sản phẩm
- Loại hình và mức thưởng và phạt

Bước 4:
Xây dựng tổ chức địa phương trong việc bảo vệ và quản lý rừng

Đề xuất về tổ chức

- UBND xã giao trách nhiệm về phát triển rừng cho từng cán bộ.
- Nhóm quản lý thôn bản giám sát thực hiện kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng.
- Mỗi thôn phải có các nhóm bảo vệ rừng.

Bước 5:
Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật theo yêu cầu trong kế hoạch quản lý rừng

Bao gồm:

- Lưu hành các văn bản luật và chính sách về phát triển lâm nghiệp và nâng cao hiểu biết cho người dân địa phương.
- Tập huấn các kỹ năng quản lý cho cán bộ huyện, xã và thôn bản
- Tập huấn kỹ thuật (trồng, chăm sóc và khai thác rừng) cho các cán bộ và người dân địa phương.
- Triển khai điều tra rừng chi tiết để xây dựng các biện pháp lâm sinh cho các loại đơn vị rừng khác nhau.
- Thiết kế và triển khai ứng dụng và xây dựng mô hình sản xuất lâm nghiệp và nông lâm kết hợp.
- Tiến hành các nghiên cứu thị trường đối với một số sản phẩm chọn lựa có giá trị cao.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Vị trí khu vực nghiên cứu

4.1.1 Vị trí tự nhiên của khu vực nghiên cứu

Khu vực tiến hành nghiên cứu là xã Nậm Lành, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái ở miền Bắc Việt nam. Vị trí của khu vực nghiên cứu được chỉ rõ ở biểu 4.1.

Thôn này cách xã khoảng 5 km và cách Nghĩa Lộ và Tú Lệ khoảng 12km. Đây là con đường chính từ Yên Bái đi Mù Cang Chải.

4.1.2 Vị trí tổ chức của khu vực nghiên cứu

Vị trí tự nhiên là một khía cạnh trong mối quan hệ của khu vực nghiên cứu đối với thế giới rộng lớn hơn ở bên ngoài. Trong bối cảnh về tổ chức xét về mặt lâm nghiệp mà thôn bản triển khai được chỉ rõ ở bảng 4.1. Điều này đã làm nổi bật một loạt các quan hệ mà một thôn như thôn Giàng Cài đã có tham gia.

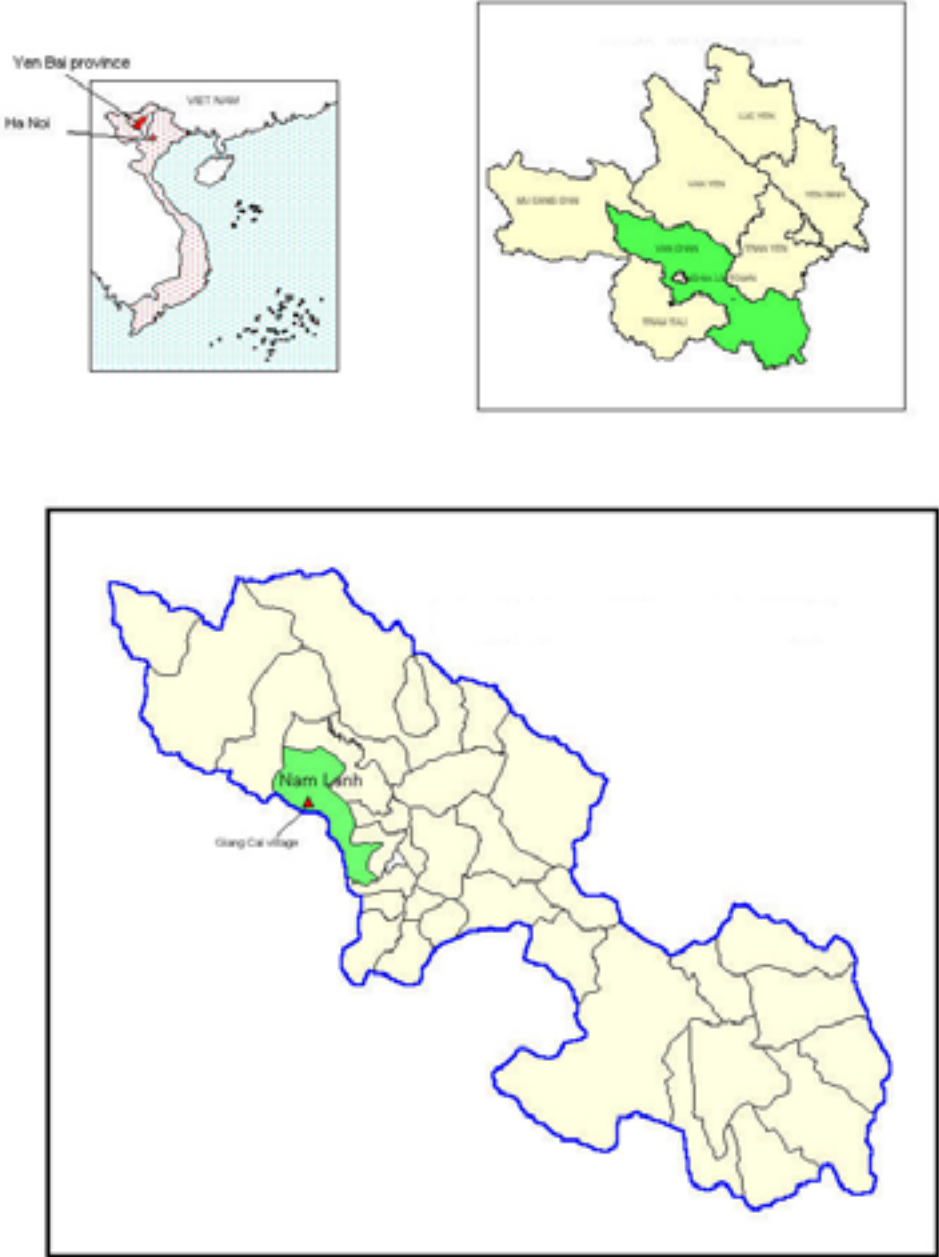
4.2 Tình hình kinh tế xã hội

4.2.1 Dân số

Bảng 4.2 chỉ rõ dân số hiện tại cũng như dân số theo dự đoán ở xã Nậm Lành và thôn Giàng Cài bao gồm các nhóm dân tộc thiểu số trong phạm vi xã. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế được trình bày trong kế hoạch sử dụng đất của xã do Viện Quy hoạch nông lâm nghiệp Yên Bái chuẩn bị vào tháng 12/1996 là vào khoảng từ 1,8 đến 2.0 % một năm. Phải rất thận trọng với các thông tin chi tiết về dân số và các hộ gia đình vì xác định về các hộ gia đình rất khác nhau tùy thuộc vào mục đích sử dụng. Con số các hộ gia đình ở Giàng Cài thậm chí trong cùng một năm có thể khác nhau từ 87 đến 93 tùy theo tiêu chí chính xác về hộ. ở biểu 4.2 có chỉ rõ mức tăng của các hộ gia đình trong những năm gần đây.

Trong các cuộc thảo luận mới đây đã cho thấy rõ rằng mức độ tăng về số lượng của các hộ gia đình là rất đáng quan tâm ở thôn. Sự thiếu đất nông nghiệp cho các hộ gia đình mới (hay việc giảm về số lượng đất có chất lượng cao tính theo hộ gia đình) là một động lực chính thúc đẩy cộng đồng quyết tâm quản lý đất rừng của họ một cách có hiệu quả. Đã tiến hành các cuộc thảo luận với đại diện của Hội phụ nữ nhằm làm tăng dần tuổi lập gia đình và không khuyến khích sinh con sớm, cũng như giảm số lượng sinh con của phụ nữ. Điều này đã góp phần làm giảm mức độ gia tăng dân số với hình thức gia đình có từ 8 thành viên xuống còn 3-4 thành viên trong một hộ.

Biểu 4.1 : Bản đồ chỉ rõ vị trí của khu vực nghiên cứu



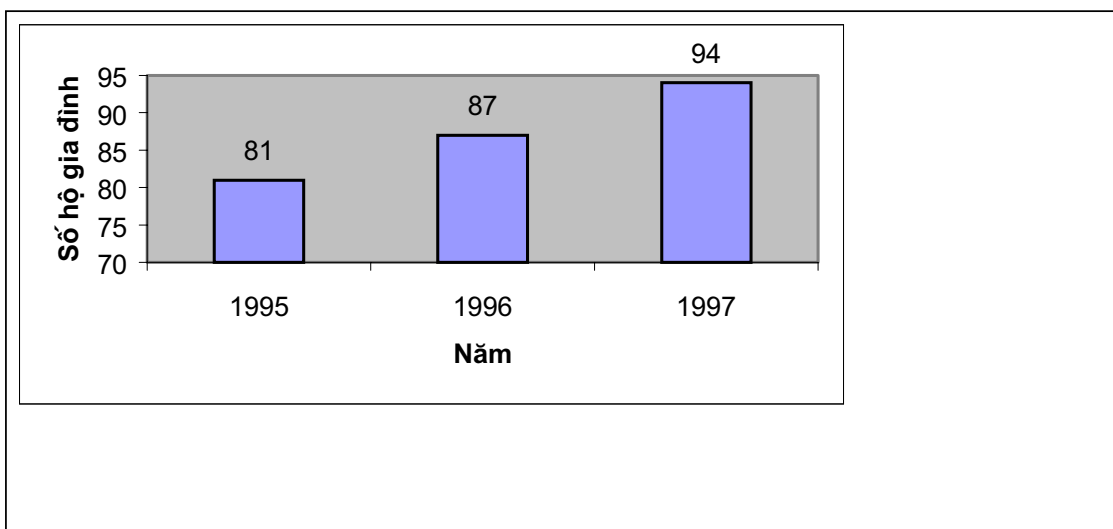
Bảng 4.1 : Phân tích về mặt thể chế liên quan trực tiếp đến quản lý rừng (từ đợt tập huấn rừng - tháng 11/1998).

Tổ chức	Những ảnh hưởng	Nhu cầu của dân
UBND xã	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành nghị quyết về quản lý và bảo vệ rừng - Chỉ đạo về phát triển cây quế - Hỗ trợ thị trường và bán quế - Giải quyết các vấn đề phá hoại rừng - Có trách nhiệm giám sát và theo dõi các hợp đồng khoán bảo vệ rừng. - Đảm bảo không có hiện tượng đốt nương làm rẫy trong các khu rừng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải quyết các tranh chấp ranh giới giữa xã/ xã, thôn/ thôn - Ngăn chặn người ngoài vào phát rừng - Chấm dứt phát rừng và đốt nương làm rẫy xung quanh khu vực phòng hộ
Lâm trường	<ul style="list-style-type: none"> - Ký hợp đồng bảo vệ với các hộ và nhóm hộ - Nâng cao nhận thức cho người dân về bảo vệ rừng thông qua tiếp xúc. - Mua lâm sản (hạt quế) - Hỗ trợ rừng trồng mới - Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn - Cung cấp tín dụng phát triển chăn nuôi. - Tuyên truyền bảo vệ rừng - Giao rừng (tạm thời). - Chống chặt cây, phá rừng, đốt rừng làm rẫy. - Giải quyết vi phạm lâm luật 	<ul style="list-style-type: none"> - Lâm trường nên hỗ trợ bán lâm sản - Tiếp tục khoán bảo vệ rừng - Ngăn chặn người ngoài vào phát rừng.
Kiểm lâm	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ cây con (chè, quế vv..) - Tập huấn kỹ thuật nông nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ kỹ thuật - Hỗ trợ xây dựng kế hoạch phát triển rừng thôn bản
Thôn và xã lân cận	<ul style="list-style-type: none"> - Chiếm đất để canh tác - Lấy các lâm sản phẩm (gỗ, măng, lá, tre vầu, thuốc là vv). - Ranh giới không rõ ràng 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp liên thôn giải quyết các vấn đề
Người dân từ nơi khác đến	<ul style="list-style-type: none"> - Đốt rừng làm nương gây nên cháy rừng - Lấy trộm măng, gỗ, củi vv - Chiếm đất để canh tác - Mua lâm sản (quế, chè, măng, hạt quế, rẻ vv..) 	
Người dân thôn bản	<ul style="list-style-type: none"> - Gỗ làm nhà - Khai thác lâm sản để bán - Trồng quế, chè - Làm đường băng cản lửa, đường tuần tra. 	

Bảng 4.2: Dân số xã Nậm Lành và thôn Giàng Cài tính theo các nhóm dân tộc thiểu số (trích Nậm Lành, ND và AFPI,1996)

	1996	2010	1996	2010
	Nậm Lành	Nậm Lành	Giàng Cài	Giàng Cài
1. Hộ gia đình	401	803	87	177
Dao	361		87	
Thái	10			
Hmông	21			
Tây	1			
Kinh	8			
2. Dân số	2497	3230	550	710
Dao	2199		550	710
Hmông	150			
Thái	57			
Kinh	25			
K'mú	7			
3. Số lao động	951		145	

Biểu 4.2: Sự tăng số lượng các hộ ở Giàng Cài, theo PRA2-1997



Việc sử dụng đất hiện tại và sau này ở thôn Giàng Cài và xã Nậm Lành được trình bày ở bảng 4.3.

Hệ thống sản xuất ở thôn Giàng Cài là một hệ thống phức tạp có liên quan đến đất đồi một vụ, đất ruộng cũng như việc sử dụng đất rừng. Bên cạnh đó, xã và thôn đã chuyển từ du canh trước đây sang một mức độ cao hơn là canh tác cố định. Việc này sẽ làm tăng sử dụng các giống lúa và ngô lai dẫn đến tăng sản xuất lương thực trong thôn và giảm đáng kể thời gian thiếu đói cho các hộ nghèo. Xây dựng hệ

thống thuỷ lợi (dự án ADB tài trợ) đã góp phần cải thiện thâm canh mùa vụ trên đất ruộng - sẽ cho phép tăng trung bình 13 - 14 ha diện tích đất được tưới tiêu trên mỗi thôn.

Lịch vụ mùa được trình bày ở biểu 4.3. Biểu này có làm nổi bật những vấn đề về khó khăn về lao động ở một số thời điểm nhất định trong năm ví dụ như tháng tư. Những khó khăn này đã có ảnh hưởng đến việc sử dụng đất lâm nghiệp.

Đất nông nghiệp chính nằm ở cuối làng và chủ yếu nằm cách xa các hộ gia đình. Biểu 4.4 chỉ rõ những diện tích chính của đất làng và nhấn mạnh nhiều vấn đề về canh tác và phát triển.

Trong thôn có 5 bản. Điều này dẫn đến việc các hộ gia đình phải đi bộ đến các khu đất được giao để làm việc. Ví dụ khoảng cách từ nhà đến nương rẫy là:

- 1 km đến nương sắn
- 1 km đến nương lúa
- 500 m đến rừng quế
- 100 m đến ao cá
- 300 m đến rừng cọ
- 2 km đến ruộng lúa

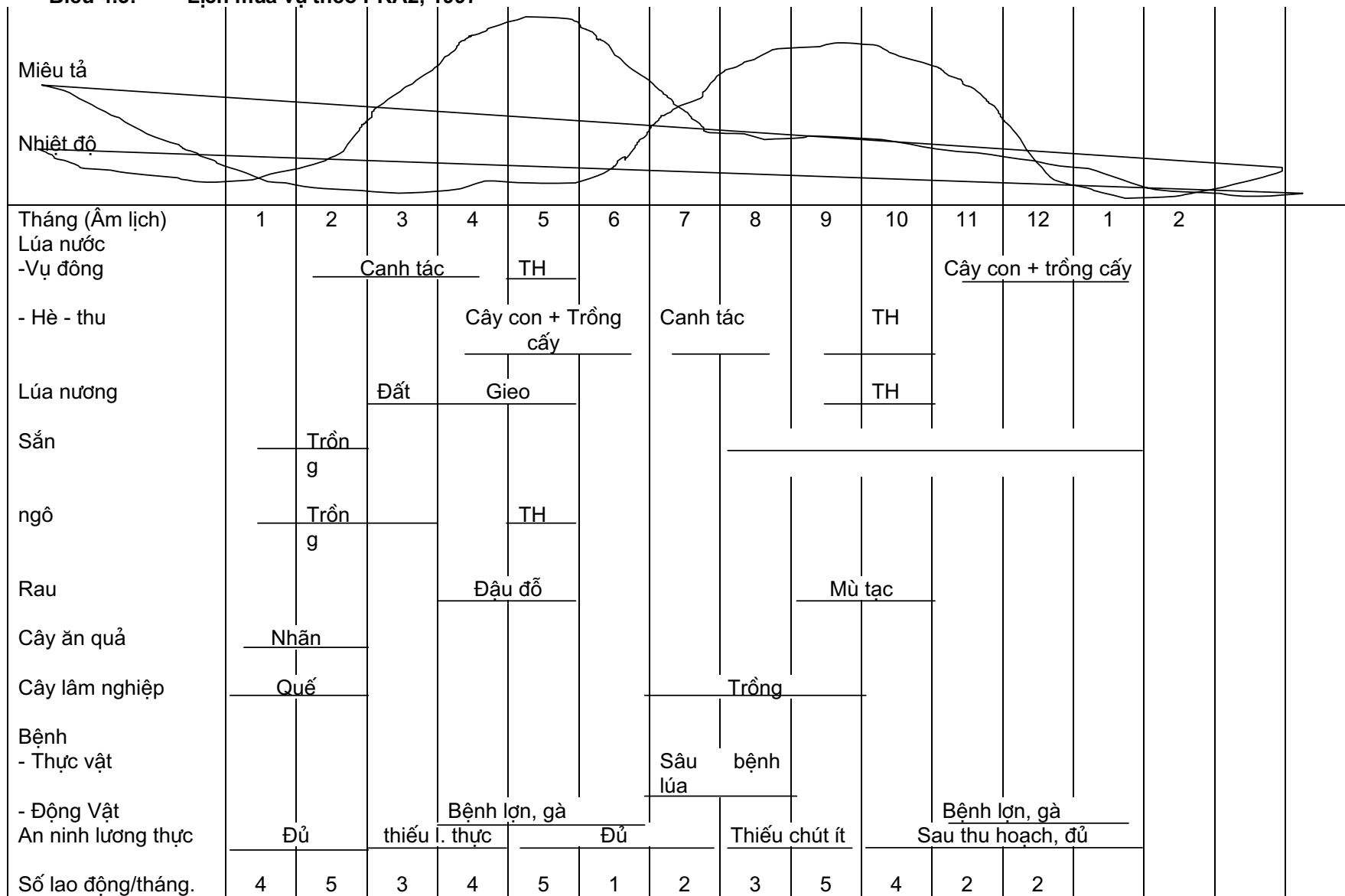
Sản xuất nông nghiệp trong phạm vi cộng đồng chủ yếu phục vụ cho việc tiêu dùng của người dân mặc dù sản trồng ngày càng được đem ra chợ đi bán. Vì đường xá của thôn được nâng cấp khá tốt, và cầu đến thôn đã được hoàn thành mở ra khả năng vận tải hàng hoá đến thị trường ngày càng nhiều hơn.

Bảng 4.3: Sử dụng đất hiện tại và dự kiến ở thôn Giàng Cài và xã Nậm Lành nói chung

Loại đất	Tổng diện tích của xã (ha)		Thôn Giàng Cài (ha)	
	Hiện trạng 1996	Dự kiến 2010	Hiện trạng 1996	Dự kiến 2010
Tổng diện tích đất	7,752	7,752	1895	1895
Đất nông nghiệp	301.1	655.5	77.6	160.9
Đất mùa vụ	215.6	233	67.8	72.9
a) Ruộng	148	148	40.5	40.5
Ruộng 1 vụ	36.2	36.2	12.3	12.3
b) Nương (ngô)	111.8	111.8	28.2	28.2
c) Rau	67.6	85	27.3	32.4
Cây lâu năm	85.5	406.1	9.8	88
Vườn hộ	56	394	9.8	88
Cây hoa màu	13.1	12.1		
Chè	12.1	12.1		
Khác	1			
Đất chăn thả	16.4	16.4		
Đất rừng	2,995.4	6,939.5	600.4	1714.8
Rừng tự nhiên	2,866.2	4,500	586	1306.5
Đất rừng trồng	129.2	2,439.5	14.4	408.3
Đất thổ cư	8.2	32.2	1.3	7.1
Đất dịch vụ	16.4	19.8	3.3	4.7
Cơ quan	0.7	1.2	0.5	1
Đường xá	15.7	18.1	2.8	3.2
Khác		0.5		0.5
Đất chưa quy hoạch	4,430.9	105	1,212.4	7.5
Đất có khả năng nông lâm kết hợp	4,325.9		1204.9	
Suối	27.1	27.1	7.5	7.5
Núi đá	77.9	77.9		

Nguồn: AFPI (1996)

Biểu 4.3: Lịch mùa vụ theo PRA2, 1997



Biểu 4.4: Diện tích đất chính của thôn (PRA2, 1997)

Hạng mục	Ruộng bậc thang	Ao cá	Vườn hộ	Nương
Đất	Ruộng bậc thang, đất nghèo kiệt và xấu	-	Dốc, xói mòn mạnh Đất khô và nghèo	Dốc, xói mòn mạnh Đất khô và nghèo
Nước	Thiếu nước do không có hệ thống thủy lợi	Đủ nước, có thể kiểm soát được	Thiếu nước	Khô, thiếu nước
Động, thực vật	- Một vụ lúa (hè - thu), giống CR 203, sản lượng 70 kg /sào	Cá rô, chép, trắm	Cây ăn quả: cây nhãn mới trồng: tỷ lệ sống: 30% Giống lợn địa phương lớn chậm	Tái sinh tự nhiên, chủ yếu là cây bụi Hiệu quả chống cháy rừng tốt vào mùa khô
Mong muốn	Tăng sản lượng từ 70 lên 120 kg /sào	Có nhiều cá để bán	Có nhiều thu nhập hơn từ vườn hộ	Biến nương thành rừng để có nhiều sản phẩm hơn
Hoạt động	Xây dựng và sửa chữa hệ thống thủy lợi Trồng giống lúa mới (<i>Bắc ưu 64</i>) Tăng sử dụng phân bón	Đầu tư thức ăn tốt hơn cho cá	Trồng lại vườn Chăm sóc cây ăn quả Trồng mới cây ăn quả	Trồng cây họ đậu trám để chống xói mòn . Trồng bổ sung rừng vào các khu đất trọc và bảo vệ rừng

4.2.3 Thu nhập

Các số liệu về thu nhập của hai hộ ở thôn Giàng Cài từ PRA 1997 được trích trong Bảng 4.4 và 4.5. Các bảng thể hiện số liệu về hai loại hộ mà đợt PRA năm 1997 ở thôn ghi chép lại.

Bảng 4.4: Phân tích đời sống hộ gia đình: Ông Lý Kim Hùng

Nhóm hộ loại: 1

Số nhân khẩu: 6

Số lao động: 2

	Nguồn thu	Số lượng		Tổng thu		Tổng chi		Cân đối		Giải pháp	
		PRA 1	PRA 2	PRA 1	PRA 2	PRA 1	PR A 2	PRA 1	PRA 2	PRA 1	PRA 2
1	Lương thực										
	1. Lúa nước	3600 m ²	1200 m ²	1000 kg	400 kg	2500 kg	2500 kg	- 600 kg	- 1850 kg	Trộn với sắn	Trộn với sắn
	2. Lúa nương	50kg hạt	20kg hạt	900 kg	250 kg						
	3. Sắn	300 kg	150 kg	300 kg	150 kg	300 kg	150 kg	Đủ	Đủ		
2	Chăn nuôi										
	- Lợn nái	3	2								Nuôi
	- Lợn con	25	10	400 kg		6 con		tiêu thụ hộ	tiêu thụ hộ	Nuôi	
	- Trâu	6	2					+ 4		Bán	Nuôi
	- Gà	30	4	30 kg		30 kg		tiêu thụ hộ	nuôi		
3	Vườn rừng										Cây mới trồng 1994 - 95
	- Quế	320 cây									
	- nhãn	50 cây									
4	Công việc phụ										
	Làm giấy vàng mã	510 tờ	100 tờ					Đủ tiêu thụ hộ	Đủ tiêu thụ hộ		

Đơn vị: VND

Thu nhập bằng tiền		Chi tiêu bằng tiền	
PRA 1	PRA 2	PRA 1	PRA 2
	- Quế của HTX: 1.270.000 - Khai thác gỗ: 570.000 - Bảo vệ rừng: 180.000		- Sửa xe máy: 500.000 - Mua tử: 400.000 - Mua gạo: 400.000 - Quần áo, đồ dùng: 300.000 - Khác: 200.000
17.200.000	1920.000	17.200.000	1.850.000 + 70.000

Nhận xét:

So sánh giữa PRA 1 và PRA 2 của hộ nhà ông Lý Kim Hùng Ông cho thấy rằng đời sống sau PRA2 dường như không tốt bằng PRA 1. Lý do:

- Con trai mới lập gia đình do vậy giảm về số lượng lao động.
- Nguồn thu nhập trong PRA 1 có nhiều hơn so với PRA 2.
- Các diện tích đất nhỏ, thiếu phân bón đặc biệt là thiếu phân chuồng và phân xanh
- Không có chuồng để nuôi lợn, gia súc mắc nhiều bệnh tật
- Ông Lý có kế hoạch sản xuất

Các hoạt động:

- Cơ cấu lao động tốt hơn
- Nâng cao thu nhập từ gà, lợn vv..
- Phải có hố phân để ủ phân hoai
- Cấy giống lúa mới cho sản lượng cao hơn
- Nắm được kỹ thuật nuôi gia súc và cách phòng chống bệnh tật

Bảng 4.5:
Phân tích đời sống hộ gia đình: Ông Triệu Thừa Tài

Nhóm hộ loại: 4
Số nhân khẩu: 7
Số lao động: 2

Nguồn thu	Số lượng		Tổng thu		Tổng chi		Cân đối		Giải pháp	
	PRA 1	PRA 2	PRA 1	PRA 2	PRA 1	PRA 2	PRA 1	PRA 2	PRA 1	PRA 2
Lúa nương		3000 m ²	1.1 tấn	1 tấn		1,8 tons	- 400 kg	- 800 kg	Mua thêm	Thêm sản
Sắn		1.500 kg	600 kg	2.500 kg		Hộ sử dụng	- 600 kg	Đủ		
Chăn nuôi										
- trâu		2		2 trâu		Cấy				
- gà		7	40 kg	7 kg		Hộ sử dụng				
- lợn		2	20 kg	50 kg		Nuôi				
Diện tích trồng tre sặt		2000 m ²		200 kg măng						

Unit: VND

Hạng mục thu nhập		Bằng tiền		Hạng mục chi phí		Bằng tiền		Cân đối	
PRA 1	PRA 2	PRA 1	PRA 2	PRA 1	PRA 2	PRA 1	PRA 2	PRA 1	PRA 2
	Quế của hợp tác xã		800.000		mua gạo		300.000		
	Bán măng		200.000		Quần áo		200.000		
	Bán rượu		100.000		Thuốc chữa bệnh		50.000		
					Lương thực		200.000		
					Mua gà		50.000		
					Lợn con		100.000		
Tổng		1.000.000	1.100.000			1.380.000	900.000	- 380,000	+200.000

Mong muốn:

- Có lợn lai giống để nuôi
- Được hỗ trợ về phân bón để nâng cao hiệu quả sản xuất
- Có ruộng để canh tác

Hoạt động:

- Học các kỹ thuật nuôi gia súc
- Làm phân chuồng để tăng nguồn phân bón

So với 1996, sau 1 năm sản xuất, có số thặng dư là VND 200.000

4.2.4 Truyền thống, yếu tố dân tộc và vai trò trong quản lý rừng?

Truyền thống - một khái niệm lạc hậu?

Khi phân tích đời sống của các dân tộc thiểu số, có nhiều xu hướng về một mô hình quản lý rừng "đồng quê" mà có thể hoặc không thể tồn tại trước quá trình hiện đại hoá. Tuy nhiên rõ ràng rằng đó chỉ có thể là kiến thức về những cách thức quản lý của đồng bào dân tộc thiểu số hiện tại, đặc biệt là những phương thức quản lý trước đây. Có một vấn đề thực tế ở Việt Nam trong việc xác định thời điểm khi các nhóm người dân tộc như người Dao sinh sống ở những nơi biệt lập so với môi trường chính trị kinh tế do vậy họ có thể có những cộng đồng tự trị. Ở các khu vực "biên giới" như miền núi phía bắc nơi các nhóm dân tộc thiểu số đã di chuyển qua, có thể là thường xuyên, mà hiện nay là biên giới quốc tế thì ý nghĩ về "truyền thống cố định" là không đúng. Các cộng đồng đã thay đổi mô hình canh tác, quản lý rừng và đời sống của họ để tận dụng tốt nhất môi trường xung quanh. Đó là sự thích nghi của cộng đồng đối với việc thay đổi có thể là điển hình tốt nhất cho bất cứ khái niệm nào về truyền thống.

Đồng thời thôn bản cũng nhận thấy có sự liên kết giữa hệ thống quản lý chính thức và phi chính thức. Do vậy việc sử dụng yếu tố truyền thống như một phương pháp phân tích các hệ thống sử dụng đất khác nhau là không phù hợp. Thực tế các cộng đồng muốn áp dụng phương pháp chính thức của Nhà nước để có thể quản lý rừng của thôn bản một cách phù hợp nhất. Đó là động lực của xã hội mong muốn được phát triển và sử dụng hợp lý nhất trong môi trường chính sách và tổ chức của Nhà nước. Tại sao một số cộng đồng muốn duy trì động lực này trong điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn, trong khi đó các cộng đồng khác không chấp nhận? Như đã nêu trong phần 5.2.1, thôn người Dao này có một sự đoàn kết nội bộ chặt chẽ, điều này cũng là một phần trong mối quan hệ của họ với rừng, nhưng cũng dựa trên mối quan hệ trực tiếp và cởi mở với các cấp lãnh đạo những người hết sức tin tưởng và ủng hộ cộng đồng.

Khi làm việc với đồng bào dân tộc thiểu số, dường như có xu hướng rằng phương thức hiện hành của họ sẽ không thay đổi. Tuy nhiên, trong chuyên đề này muốn minh hoạ rằng nếu trong điều kiện phù hợp, cộng đồng có thể sẵn sàng hướng đến việc xây dựng phương pháp mới về quản lý rừng phù hợp với mục tiêu chính sách của Nhà nước. Trên thực tế họ rất mong muốn toàn quyền quyết định đối với truyền thống văn hoá của mình – khẳng định không thay đổi, nhưng chấp nhận các khía cạnh của xã hội rộng hơn mà việc đó giúp ích cho họ. Ví dụ: Một số chị em phụ nữ Dao ở thôn gần kề đi xe máy nhưng vẫn mặc váy áo truyền thống của dân tộc mình, và cũng không thấy có gì sai nếu họ đi dày (đồ thời trang) cùng với váy áo truyền thống. Có thể cho rằng tính dân tộc và đồng thời chấp nhận thay đổi đối với cộng đồng người Dao ở Nậm Lành cho đến nay vẫn được gìn giữ.

Dân tộc- một yếu tố phân tích hệ thống quản lý rừng

Giàng Cài là một trong 7 thôn của xã Nậm Lành. Trong đó có 6 thôn chủ yếu là người Dao. Chỉ có một thôn là toàn người H'mông là thôn Ngọn Lành. Thôn người H'mông này có diện tích đất lâm nghiệp gần kề với đất rừng của thôn Giàng Cài (và Nậm Kịp cũng đang triển khai lập kế hoạch sử dụng mô hình hiện tại). Trưởng thôn Ngọn Lành đã tham gia vào quá trình lập kế hoạch ở thôn Giàng Cài và quá trình này sẽ được lan ra toàn xã trong tương lai gần.

Trong khu rừng lớn thuộc rừng phòng hộ (hoặc trong các thôn /xã đa dân tộc) dường như vấn đề dân tộc trở nên rất quan trọng đối với cách thức quản lý rừng hiện tại cũng như sau này bao gồm:

- Vị trí của nhóm dân tộc trong hệ thống sử dụng đất tổng thể
- Có nhiều cách thức khác nhau để tiếp cận với thị trường và các sản phẩm trên thị trường
- Lịch sử tái định cư
- Tuổi tác và mối quan hệ của cộng đồng địa phương
- Sự đa dạng của các nhóm dân tộc trong cùng một xã
- Mức độ liên lạc khác nhau trong cộng đồng rộng hơn
- Mô hình hợp tác và tranh chấp liên thôn liên hộ

4.3 Điều kiện của rừng và đất rừng do cộng đồng quản lý

4.3.1 Lịch sử quản lý rừng của địa phương

Qua thảo luận trong các kỳ PRA trước và các phân tích gần đây cho thấy rằng thay đổi lớn nhất là độ che phủ rừng ở Giàng Cài trong 20-30 năm trở lại đây. Người dân cho biết rằng trong những năm 1980 độ che phủ giảm nghiêm trọng, ước tính khoảng 50% độ che phủ rừng tự nhiên đã mất trong thời kỳ này. Trồng rừng cho đến nay vẫn chưa hoàn lại độ che phủ đã mất. Các cuộc thảo luận mới đây cho thấy có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm độ che phủ, bao gồm các nhân tố:

- Sự thiếu năng lực của Chính phủ trong việc thực hiện chính sách bảo vệ rừng
- Thôn và xã khác lấn chiếm
- Định cư của các nhóm dân tộc thiểu số nhận thức kém về quản lý rừng
- Thu hoạch kém do hạn hán giữa những năm 1980, và an ninh lương thực nói chung

Người dân vẫn quan tâm rất nhiều đến vấn đề xâm phạm, việc này sẽ được đề cập đến trong phần quyền sử dụng đất và các tranh chấp. Quyết định giao đất cho cộng đồng cũng đã dẫn đến việc gia tăng tranh chấp về vấn đề sử dụng rừng. Ưu tiên hàng đầu của người dân khi Quỹ lâm nghiệp thôn bản được thành lập là xây dựng chòi canh lửa và đường băng cản lửa để giảm thiểu rủi ro cháy rừng.

4.3.2 Hình thức quản lý rừng hiện thời tại điểm nghiên cứu

Phân loại chính thức đất lâm nghiệp

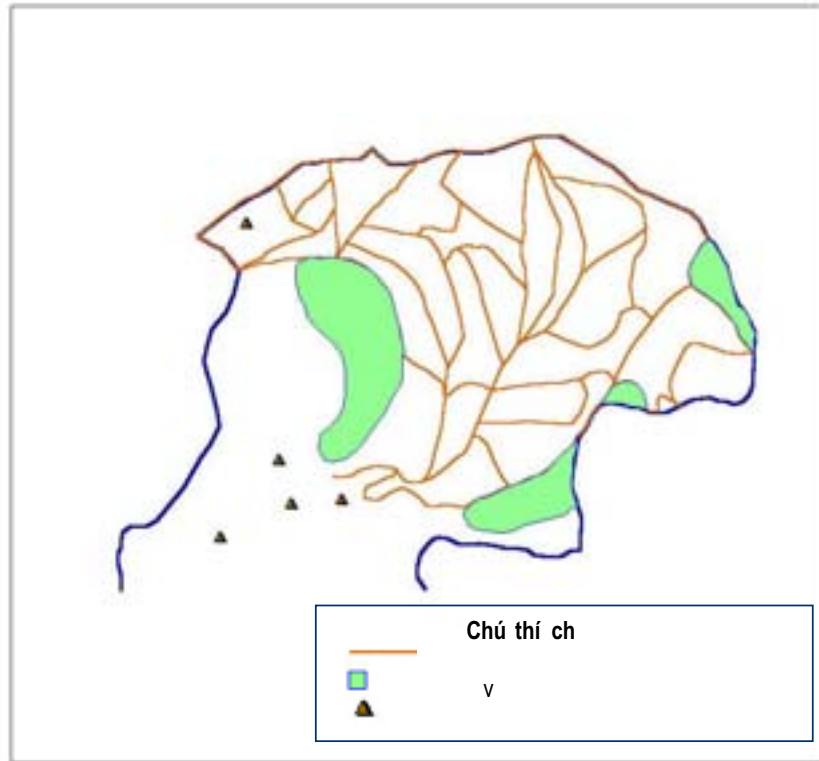
Năm 1996, Chương trình MRDP hỗ trợ Viện Quy hoạch Nông Lâm nghiệp Yên Bái triển khai các hoạt động bài tập về quy hoạch sử dụng đất ở xã Nậm Lành (AFPI, 1996). Hoạt động bao gồm phân loại, khảo sát lập bản đồ địa chính để hình thành cơ sở cho việc giao đất rừng cho các thôn bản của xã. Kế hoạch giao đất nông nghiệp này của AFPI đã được người dân đón nhận (kết quả là đã tiến hành được giao đất), tuy nhiên đề xuất về giao đất lâm nghiệp không phù hợp.

Trong kế hoạch sử dụng đất của AFPI, diện tích rừng ở Giàng Cài mà chúng ta quan tâm được xếp vào loại rừng phòng hộ/đầu nguồn ít xung yếu được trình bày trong bản đồ ở biểu 4.5. Đất có rừng và đất trống để trồng rừng được phân biệt rõ. Bản đồ này cũng chỉ rõ đề xuất quản lý của AFPI và phân chia thành nhiều tiểu khu nhỏ bằng nhau để làm cơ sở cho việc khoán bảo vệ cho các hộ và nhóm hộ. Có hai lý do chính tại sao người dân không đồng tình với phương pháp này là:

1. Thứ nhất, rất khó bảo vệ một cách có hiệu quả những tiểu khu ở xa nếu chia theo cách này. Đai cao của khu vực này là rất rộng từ 400 mét so với mặt biển trở lên trong khi đó cơ quan của xã nằm trên độ cao 1.400 mét trên bìa rừng. Phải mất ít nhất một ngày để có thể đi đến được đầu kia của thôn và quay trở lại.
2. Thứ hai, việc phân chia diện tích rừng theo cách này sẽ cắt ngang rừng và không tính đến các hình thức quản lý rừng hiện tại mà người dân đang tiến hành.

Kết quả là giao khoán đất rừng theo đề xuất của AFPT không được thực hiện. Năm 1998 Giàng Cài đã được quyết định là địa bàn phù hợp để thử nghiệm phương pháp mới về quy hoạch quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng.

Biểu 4.5: Bản đồ giao đất rừng của Viện QH Nông lâm cho thôn Giàng còi



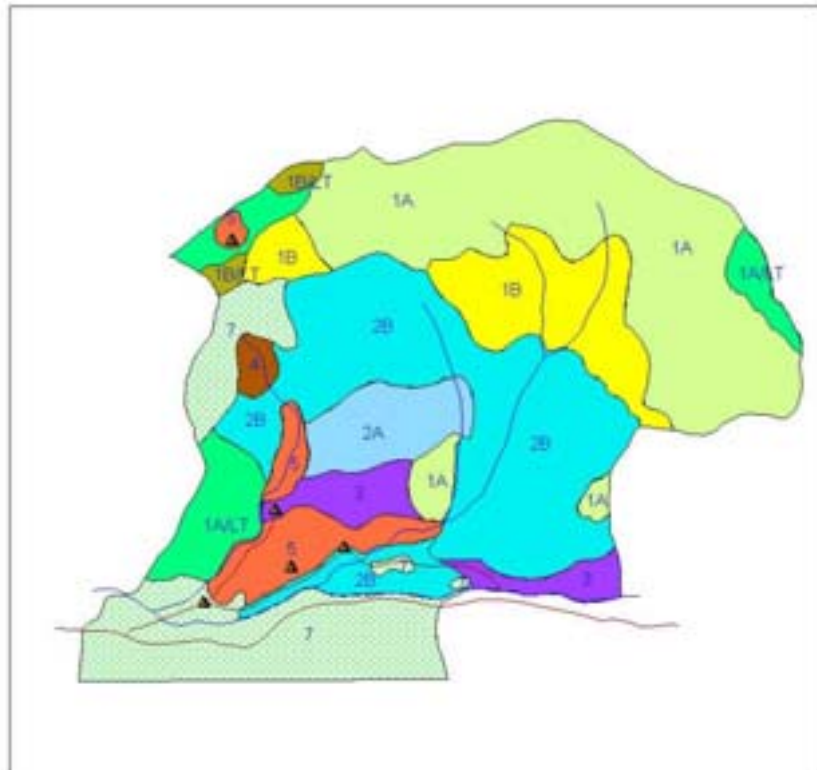
Phân loại đất rừng của người dân

Như đã đề cập ở phần 3.3, bước thứ nhất trong phương pháp của MRDP là làm việc với người dân để tìm ra cách phân loại rừng của người dân trong khu vực của họ. Việc này bao gồm xác định, vẽ bản đồ, khảo sát các "đơn vị quản lý rừng địa phương" theo tiêu chí như loại rừng và điều kiện, lâm sản và sử dụng lâm sản chính, phương thức quản lý hiện tại. Việc phân loại được người dân Giàng Cài tiến hành làm thể hiện trong bảng 4.6 và Bản đồ rừng của thôn trong Biểu 4.6.











Bảng 4.6: Loại hình quản lý rừng ở Giàng Cài (theo phân loại của người dân)

Loại rừng	Quản lý bởi người dân	Quản lý bởi hộ gia đình	Khoán bảo vệ với lâm trường
Rừng gỗ			
1A Rừng già	X		X
1B Rừng non	X		X
Rừng hỗn giao – tre và gỗ			
2A. Rừng già hỗn giao tre nửa-gỗ già	X		X
2B. Rừng tái sinh tự nhiên gỗ và tre nửa	X		
3 Rừng hỗn giao quế, gỗ và tre nửa	X		
4 Rừng sắt		X	
5 Vườn rừng		X	
6 Rừng tái sinh tự nhiên non và bụi	X		
7 Hoang hoá với các thảm cỏ		X	
* Các loài tre nửa: Vầu, Giang, Nứa, Sặt			
** Hộ gia đình			

Biểu 4.6: Bản đồ sử dụng đất lâm nghiệp Giàng Còi



Chú giải

	1A -
	1A/LT
	1B -
	1B/LT
	2A -
	2B -
	3 -
	4 -
	5 -
	7 -

V

Bản đồ nêu ra một số điểm đáng lưu ý:

1. Thứ nhất, loại đơn giản 'rừng phòng hộ' (theo định nghĩa của AFPI) gồm có nhiều loại và chất lượng rừng khác nhau. Các loại rừng khác nhau đó có các chế độ quản lý khác nhau là: Một số diện tích được các hộ gia đình quản lý (như các bụi tre Sặt có giá trị trong rừng và vườn rừng), một số diện tích được hợp tác xã quản lý (Rừng nhiều cây Quế). Một số diện tích được xác định là thôn bản quản lý, và các diện tích khác được khoán bảo vệ với Lâm trường Văn Chấn.
2. Thứ hai, hình thức quản lý được tập trung hơn vào các khu rừng gần với khu dân cư và kém tập trung ở các khu rừng cao và cách xa nơi dân cư. Thôn Giàng Cài cũng giống như các cộng đồng khác mà Chương trình MRDP đang triển khai hoạt động, người dân ở đây rất quan tâm đến việc giao rừng gần với khu dân cư cho từng hộ quản lý, còn các khu rừng xa tốt hơn là giao quản lý và bảo vệ cho các nhóm hộ.

Các kiểu sử dụng rừng

Các số liệu thu được về sử dụng sản phẩm trong 3 loại hạng mục chính được người dân xác định trong Bảng 4.7, 4.8, 4.9. Bảng đánh giá các loài gỗ chính 4.10 và kỹ thuật lâm sinh trong Bảng 4.11.

Bảng 4.7: Rừng gỗ (Loại 1a & 1b): Phân tích sản phẩm

Sản phẩm	Tên loài	Số lượng	khai thác hay chưa	Ai?	Sản phẩm		Sử dụng ngoài
					Tiêu dùng ở hộ	bán	
Củi	Dẻ	T.bình - nhiều	+	Người dân	-		
	Mít Rừng	T.bình - nhiều	+	Người dân	-		
	Chẹo	T.bình	+	Người dân	-		
	Táu	T.bình	ít	Người dân	-		
	Mỡ	T.bình	ít		-		
	Pơ mu	ít	-				
	Giổi	T.bình	+		-		
	Chò chỉ (nâu)	Hiếm	-				
	Sến	T.bình					
	Phay	T.bình	+		-		
	Sồi	T.bình	ít		-		
	Trám	Hiếm	ít				
	Khảo	T.bình - nhiều	+		-		
	Lim vàng	ít	-		-		
	Xoan rừng	ít	ít		ít		

Sản phẩm	Tên loài	Số lượng	khai thác hay chưa	Ai?	Sản phẩm		Nhận xét
					Tiêu dùng ở hộ	bán	
Gỗ							
	Mây	ít	-				Không có thị trường
	Hèo	ít	-				
Giấy	Giang	Nhiều	-				Không có thị trường
	Lá nón	T.bình	-				
Cây thuốc	Ba kích	ít	-				Không có thị trường
	Đỗ trọng	ít					
	Khúc khắc	T.bình	-				
	Thiên niên kiện	ít – T.bình	-				
	Thuốc bắc	T.bình	+	Nam & nữ	100%		1000đ / mớ
Quả	Trám	ít	+		100%		
Khác	Sóc	ít	+	Nam	-		
	Don	ít	+		-		
	Cây	-	+		-		
	Dũi	-	+		-		
	Chim	-	+		-		

Bảng 4.8 Rừng hỗn giao quế - gỗ (Loại 3): Phân tích sản phẩm

Sản phẩm	Tên loài	Số lượng	khai thác hay chưa	Ai?	Sản phẩm		Nhận xét
					Hộ	bán	
Quế (15 năm tuổi, cao 10-15m & đường kính 20-30 cm)	Vỏ quế	15-20kg/cây	Có	Nam và nữ		100%	- Lâm trường - Công ty khai thác - Tư thương
	Cành	10.000 VND/cây	Có	-		-	
	Gỗ		Có	-	(70%)	(30%)	- Tư thương
	Quả	3kg/cây	-	-		100%	(25-120.000 VND/kg)
Củi	Thân quế		-	-	100%		
	Cây gỗ khô		-	-	-		
	Bồ đề		-	-	-		
Gỗ	Ràng ràng	++	Có	Nam	100%		
	Mít rừng	+	-		-		
	Mỡ	+	-		-		
	Sồi	+	-		-		
	Dẻ	+	-		-		
	Dèng Mèng	++	-		-		
Quả	Sa nhân					100%	ở các khu vực tái sinh
	Quả dẻ					100%	Trong rừng hỗn giao
	Trám				70%	30%	

**Bảng 4.9: Rừng hỗn giao tre và gỗ (Loại 2a & 2b):
phân tích sản phẩm**

Sản phẩm	Tên loài	Số lượng	Khai thác?	Ai mua?	Sử dụng sản phẩm		Nhận xét
					Hộ	Bán	
Củi	Cây gỗ khô	++	Có	Nam và nữ	100%	không	Xa chợ
	Vầu , nứa	++	Có	--	--	--	
	Cây bụi	+	Có	--	--	--	
Gỗ	Giàng giàng	+++	Có	Nam	100%		
	Đẻ	+	Có	--	-		
	Mít rừng	+	Có	--	--		
	Lo kiên deng	+	Có	--	--		
	Dèng méng	+	Có	--	--		
	Sồi	+	Có	--	--		
	Mỡ	+	Có	--	--		
Giấy	Vầu	+++	Có	--	--		
	Mít rừng	+	Có	--	--		
	Bướm bướm	++	Có	--	--		
	Dềng búa	++	Có	--	--		
Tre	Bồ đề	+++	không				
	Vầu	+++	có	--	100%		Không có thị trường
	Giang	+++	không				
	Nứa	++	không				
	Sặt	++	không				
Măng		+++	Có	nam và nữ	40%	60%	
Quả	Tên dân tộc	++	Có	Nữ		100%	
Khác						100%	

Bảng 4.10: Đánh giá các loài gỗ chính

Điểm cao nhất là 10

Tiêu chí loài	Sến	Tá u	Sồi dẻ	Dổi	Trò nâu	Lim vàng	Ràng Ràng	Mít rừng	Pơ Mu	Mỡ	Bồ đề
1. Tốc độ tăng trưởng	2	2	4	3	5	3	6	7	1	9	10
2. Giá trị sử dụng quan trọng đối với người dân	1	1	8	8	2	3	6	8	3	7	5
3. Giá trị kinh tế	7	7	6	8	4	7	3	6	10	8	3
4. Khả năng tái sinh	1	2	6	4	2	1	6	4	0,3	7	8
5. Có sẵn (cây trong rừng)	7	8	7	1	2	1	4	5	1	2	9
6. Dễ trồng	?	?	?	?	?	?	4	?	0	6	8

Kết luận về đánh giá gỗ:

1. Những cây gỗ này có giá trị kinh tế cao nhưng có khả năng tái sinh kém
 2. Cần thiết phải hiểu rằng vấn đề kỹ thuật trồng cây gỗ mới có giá trị có tiềm năng kinh tế cao
 3. Cần tiếp tục trồng các loại cây gỗ có giá trị như Lát, Dổi.
 4. Những cây gỗ này có giá trị sử dụng và giá trị kinh tế vừa phải nhưng lại có khả năng tái sinh cao ví dụ như Ràng Ràng, Sồi
- Mong muốn tập trung vào tái sinh đất và cây dẻ.

Bảng 4. 11: Phân tích kỹ thuật lâm sinh

	Kỹ thuật lâm sinh hiện tại	Rừng già	Rừng quế và gỗ hỗn giao	Tre và gỗ/ Gỗ và tre	Rừng Sặt
1	Trồng rừng	Không	Không	Không	Có
2	Làm giàu rừng hiện tại	Có đối với doanh nghiệp	Có	Không	Có
3	Tỉa cành khô và các cây còi cọc	Không	Có	Có	Không
4	Tỉa cành lấy củi	Không	Có	Không	Không
5	Làm cỏ	Không	Có	Không	Có
6	Chọn các hom để phát triển đặc biệt là tre nứa	Không	Có	Không	Có
7	Xây dựng các băng chống cháy và đường tuần tra	Có	Có	Có	Không
8	Thường xuyên đi tuần tra bảo vệ	2-3 lần/tháng	Tất cả thời gian	2-3 lần/tháng	Không
9	Các kỹ thuật khác				

Các quy chế hiện thời

Đợt khảo sát rừng có người dân tham gia cũng cho thấy rằng đã có nhiều quy định khác nhau của địa phương về sử dụng các loại rừng được người dân ở đây nêu lên (xem Bảng 4.12). Gồm:

- i) Quản lý tập thể rừng quế;
- ii) Sử dụng rừng hỗn giao gỗ –tre nứa ; và
- iii) việc nghiêm cấm của cộng đồng về việc bảo vệ rừng “đầu nguồn nước” nằm ngay trên khu dân cư.

Kết hợp việc phân loại chính thức và không chính thức nhằm tăng cường quản lý

Bản đồ rừng của thôn (tổ chức và kỹ thuật) và việc phân tích cách thức quản lý các loại rừng khác nhau làm cơ sở cho việc giao đất cho thôn. Ngày 31 tháng 8 năm 1999 UBND huyện Văn Chấn đã chính thức quyết định giao 1.091,7 ha đất rừng phòng hộ cho thôn (xem bảng 4.13 và Biểu 4.7). Thôn đã quyết định chia khu rừng thành 5 đơn vị và được các hộ trong 5 bản quản lý và bảo vệ. Ngoài ra diện tích rừng quế vẫn được HTX quản lý

Phương pháp phân loại Đơn vị quản lý rừng là nền tảng thực tiễn cho việc quản lý sau này của cấp cơ sở. Việc phân loại dựa trên tiêu chí “bảo vệ” và “sản xuất” chưa thực sự phản ánh được mức độ phức tạp của các loại rừng hoặc hệ thống quản lý đất đai ở vùng cao.

Bảng 4.12: Quyền và trách nhiệm cho các loại rừng.

I. Rừng gỗ của thôn (phát triển và bảo vệ)

1) Trách nhiệm.

1. Bảo vệ và khai thác gỗ có sự giám sát.
2. Không được đốt chặt rừng để làm rẫy.
3. Ngăn chặn bất cứ những người bên ngoài vào chặt phá cây.
4. Bảo vệ các nhóm bảo vệ đi tuần thường xuyên
5. Lãnh đạo xã và thôn giám sát công việc bảo vệ.
6. Đóng thuế đối với các nguồn tài nguyên tính theo các sản phẩm được khai thác (thuế cho xã và thuế tài nguyên thiên nhiên cho huyện).

2) Quyền:

1. Được phép khai thác gỗ để làm nhà
2. Được phép thu lượm củi, cây thuốc và những sản phẩm ngoài gỗ khác như măng.
3. Nếu được phép khai thác một số lượng cây lớn thì một phần doanh lợi phải dành cho những người có liên quan.

II) Rừng cấm của thôn

1) Trách nhiệm:

1. Bảo vệ nghiêm ngặt để bảo vệ nguồn nước.
2. Được phép thu lượm cành cây khô nhưng tuyệt đối không được chặt phá rừng.
3. Xã và thôn tiến hành giám sát thường xuyên.

2) Quyền:

1. Được phép thu lượm các cành khô.
2. Được phép thu lượm cây thuốc, măng và lá dong.

III) Rừng quế - gỗ và tre vầu hỗn giao.

1) Trách nhiệm:

1. Bảo vệ rừng quế.
2. Tiến hành giám sát bảo vệ thường xuyên ngày và đêm.
3. Tham gia vào khai thác theo đúng kế hoạch của thôn.
4. Đóng thuế tính theo các sản phẩm.
5. Lãnh đạo xã và thôn giám sát và nhắc nhở công việc bảo vệ phát luống tu bổ.

2) Quyền:

1. Được phép khai thác theo đúng kế hoạch của thôn bản
2. Chia sẻ lợi ích theo công lao động.
3. Được phép thu lượm gỗ, măng, tre vầu và cây thuốc
4. Chăn thả gia súc.

IV) Rừng được bảo vệ theo khoán của Lâm trường.

1) Trách nhiệm:

1. Các nhóm bảo vệ được giao khoán giám sát và báo cáo cho Kiểm lâm hàng quý.
2. Lãnh đạo thôn bản và xã giám sát thường xuyên.

2) Quyền:

1. Được trả công bảo vệ theo quý/năm.
2. Được phép khai thác các cành khô, măng, cây thuốc và các sản phẩm phi gỗ.
3. Được trả tiền cho các sản phẩm khai thác được.

Bảng 4.13: Các diện tích đất rừng và rừng được giao cho xã Nậm Lành bảo vệ và quản lý

Loại	Tổng diện tích (ha)	Tình hình quản lý		Giao cho các nhóm quản lý và bảo vệ				
		Doanh nghiệp *	Nhà nước quản lý **	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
1 A	387,20	40,10	347,10	18,50	129,50	102,80	88,60	47.80
1 B	158,30	12,20	146,10	89,00	15,80	-	53,50	-
2 A	50,90	-	50,90	-	-	-	26,30	24.60
2 B	363,60	-	363,90	-	62,50	103,70	90,70	106.70
3	50,90	23,60	27,30	-	17,20	6,40	11,50	15.80
4	10,50	-	10,50	-	-	-	-	10.50
5	70,30	-	70,30	3,30	-	-	10,60	56.40
Tổng cộng	1091,7	75,90	1015,8	110,8	225,0	212,90	281,2	261.8

Ghi chú:

- Loại 1A: Rừng già
- Loại 1B: Rừng non
- Loại 2A: Rừng già hỗn giao tre vầu và gỗ
- Loại 2B: Rừng tái sinh hỗn giao tre vầu và gỗ
- Loại 3: Rừng hỗn giao quế + tre vầu và gỗ
- Loại 4: Rừng tre Sặt
- Loại 5: Vườn rừng
- *: Diện tích của các doanh nghiệp
- **: Diện tích do Nhà nước quản lý

Biểu 4.7: Ranh giới các đơn vị quản lý rừng ở thôn Giàng Còi.



Các vấn đề về xây dựng kế hoạch quản lý

Trình độ kiến thức và khả năng phân tích của người dân địa phương ở đây rất cao. Các thông tin nêu trên đã được tổng hợp lại thành đề cương kế hoạch quản lý rừng gỗ và rừng hỗn giao cũng như rừng quế. Các kế hoạch này nêu trong Phụ lục 7.7a & b. Như đã được đề cập đây là điểm khởi đầu của quá trình xây dựng kế hoạch chi tiết về quản lý, bao gồm các hướng dẫn về khai thác cũng như các tiêu chí đánh giá và giám sát. Các bước tiếp theo gồm các vấn đề môi trường sinh thái rừng cũng như giám sát khai thác và bảo vệ.

Vấn đề sinh thái rừng đòi hỏi phải bàn luận kỹ hơn giữa các bên vì khái niệm về thay đổi sinh thái sẽ được nhiều người hiểu theo nhiều cách khác nhau. Một nhà sinh thái học có thể nhìn nhận rằng việc chuyển đổi khu rừng thành rừng cây ăn quả sẽ là có hại, ngay cả khi mục tiêu quản lý, nâng cao đời sống người dân và phòng hộ đầu nguồn được thực hiện.

Vì có nhiều người liên quan trong và ngoài cộng đồng do đó cần phải xây dựng "các tiêu chí thay đổi" cho các nhóm đó để việc giám sát và theo dõi sử dụng các tiêu chí địa phương thay vì của những người ngoài. Tiêu chí thay đổi có thể được xây dựng bao gồm cả hệ sinh thái nông nghiệp và hệ thống kinh tế xã hội (MRDP, 1998b).

Tài liệu của tác giả Lund (1998) đã cho thấy việc điều tra các nguồn tài nguyên sử dụng đa mục đích có thể tiến hành bằng phương pháp cùng tham gia với các cộng đồng thôn bản. Việc này sẽ giảm được đáng kể thời gian, chi phí và nguồn lực mà những đợt điều tra chính thức thường xuyên phải tiêu tốn, sẽ phục vụ cho xây dựng chiến lược thay đổi phương thức khai thác. Điều này là có thể vì tác giả Peters (1996) đã gợi ý rằng khai thác có kiểm soát và điều tra tái sinh định kỳ có thể cung cấp đủ thông tin cho việc khai thác bền vững các lâm sản ngoài gỗ. Xác định nguồn lực chính trong tài nguyên rừng cho các cộng đồng là bước đầu tiên của quá trình này. Điều này đã được hoàn thành ở Giàng Cài, nhưng giả định rằng có người quan tâm khác đến việc quản lý rừng thì cần xây dựng phương pháp đánh giá các lợi ích của các biện pháp lâm sinh. Thảo luận này cho phép cộng đồng thôn bản không chịu trách nhiệm đối với việc quản lý tồi bởi những tổ chức bên ngoài những người có thể cho rằng quan tâm của họ không phục vụ tốt nhất cho việc quản lý dựa vào thôn bản. Điều này trở nên rõ ràng hơn khi gỗ của rừng sự quản lý của thôn Giàng Cài đã tăng giá trị hơn.

Tác động đến chim thú hoang dã

Người Dao là dân tộc rất giỏi về kỹ năng săn bắn. Hiện nay săn bắn trong rừng bị cấm, mặc dù đối với một số loài chim vẫn được phép săn bắt. Với sự suy giảm độ che phủ rừng trong những năm 1980 nhiều loài động vật đã bị giảm nhanh chóng. Một số loài đã biến mất và gần đây dân không còn nhìn thấy gấu nữa, mặc dù người dân cho rằng vẫn còn một số con sống ở vùng xa và sâu hơn trong rừng. Một số loài đã biến mất từ năm 1980 gồm Công và Phượng Hoàng đất. Một số động vật lớn có thể thấy trong rừng là Hươu. Chủ yếu là các

loài chim còn thấy nhiều. Danh sách tên loài dưới đây được người dân liệt kê tháng Giêng năm 2000 là:

- Chim đen
- Chào mào
- Chim cu
- Chèo bẻo
- Họa mi
- Khướu
- Diều hâu
- Vàng anh
- Gà rừng
- Gà lôi
- Sóc

Tác động của chiến lược quản lý hiện tại về chim thú hoang dã chưa thể đánh giá được tại thời điểm này. Nếu vẫn còn các thú hoang lớn trên núi thì với diện tích 1000 ha rừng của Giàng Cài có thể bảo đảm được cuộc sống của chúng. Đây là một khu rừng mà việc quản lý trên diện rộng có thể bảo đảm cuộc sống cho chim thú hoang dã. Hiện tại ở đây, việc quản lý rừng về chim thú hoang dã chưa phải là mục tiêu chính.

Tác động đến hệ thực vật

Có một số khả năng liên quan đến việc chuyển đổi của rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên sang rừng sản xuất. Chẳng hạn như một số loài mang lại lợi ích trực tiếp cho cộng đồng, hoặc đóng vai trò quan trọng (làm thuốc, thẩm mỹ...) vì những loài cây đó sẽ được phát triển mạnh. Tuy nhiên, xét về mặt đa dạng sinh học thực vật chúng ta phải biết sử dụng tài nguyên rừng cho sản xuất ở mức độ nào, những thay đổi đặc điểm của rừng nhằm đáp ứng với kế hoạch khai thác lâm sản tạo tiềm năng cho rừng tái sinh. Nhiều khi vấn đề sinh vật học của các khu rừng không được nhận thức đầy đủ mà việc khai thác gia tăng sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng lâu dài và sự đa dạng của rừng.

Vấn đề này cũng được tài liệu của Peters (1996) nêu rất rõ khi ông đặt vấn đề giới thiệu cho chuyên khảo của mình là " Sinh thái và quản lý các nguồn lâm sản ngoài gỗ".

"Tác động sinh học của việc khai thác trữ lượng thương mại các lâm sản ngoài gỗ từ các khu rừng nhiệt đới là gì? Liệu đó có phải là một số loài hay nguồn tài nguyên tái sinh nhanh để giảm thiểu những tác động đó hay không? Liệu chúng ta có thể làm được gì để giảm thiểu những tác động đó? Có thể sử dụng những hoạt động giám sát, quản lý và kỹ thuật lâm sinh nào để đảm bảo cho những nguồn tài nguyên đó có thể được khai thác mà không bị bóc lột?"

Vì thiếu kiến thức sâu sắc về sinh học của loại rừng này nên rất khó có thể đưa ra những nhận xét chung về chủ đề này. Người dân cho

biết rằng có những thay đổi trên một số lĩnh vực (không nhất thiết là tốt hơn hay xấu đi). Ví dụ trước đây có nhiều diện tích rừng hơn do vậy khai thác được nhiều năm hơn để tiêu thụ tại các hộ gia đình. Hiện nay tán rừng đã bị thu hẹp lại do vậy mức khai thác đã giảm xuống đáng kể.

4.4 Tác động của các chính sách Nhà nước đối với phát triển rừng

4.4.1 Sự linh hoạt của Chính phủ trong việc tạo điều kiện cho quá trình quản lý cộng đồng

Như đã nêu trong phần 1, do sự thay đổi về chính sách của Nhà nước đã tạo được các tiền đề cho việc xem xét liệu những phương thức quản lý hiện tại của Việt Nam có phù hợp với vùng cao hay không. Trong khi chính sách của Chính phủ đã tạo ra cơ hội mở- như Chính quyền tỉnh Yên Bái đã tạo cơ hội cho một phương pháp mới về giao đất được triển khai và có thể sẽ thành công hơn ở vùng cao nơi mà nguồn tài nguyên rừng sẽ được giao hiệu quả nhất cho các hộ gia đình quản lý. Chính quyền đã đáp ứng được nhu cầu của người dân Giàng Cài khi xem xét vấn đề giao đất cho cấp thôn và tạo điều kiện cho hoạt động này thông qua dự án MRDP.

Cán bộ huyện và tỉnh đã rất nhiệt tình tham gia vào quá trình và thực sự cam kết xây dựng định hướng này. Cán bộ kiểm lâm còn nhận định rằng định hướng này là một cơ hội phát triển chuyên môn kỹ thuật cho họ do vậy họ sẽ không chỉ là "cảnh sát lâm nghiệp". Chi cục kiểm lâm có rất nhiều cán bộ kỹ thuật giỏi ở cấp huyện, xã, và đang tăng cường cho cấp thôn, và mong muốn đóng góp vai trò của mình vào việc giúp đỡ cộng đồng quản lý nguồn lực theo cách thức hiệu quả hơn. Tuy nhiên để thực sự hiệu quả họ cần được giúp đỡ về việc xây dựng phương pháp lâm sinh mới nhằm vào năng suất gỗ và lâm sản ngoài gỗ, và chú trọng đến sinh thái tài nguyên rừng.

4.4.2 Vai trò của việc phê duyệt chính thức đối với tăng cường vị thế quản lý cộng đồng

Có thể đặt ra câu hỏi "Liệu các thủ tục và đề cương tài liệu hoá về phương pháp của MRDP có thực sự cần thiết?" Câu trả lời từ trường hợp Giàng Cài là Có. Vì nhiều lý do, một số thủ tục đã được đưa vào gồm thời gian xây dựng tổ chức và hoà nhập kiến thức địa phương và những quan tâm. Tuy nhiên còn lý do thuyết phục hơn là việc cộng đồng xây dựng quy chế và chính thức được phê duyệt. Thôn bản đã chỉ ra một số cơ chế liên quan đến việc quản lý tài nguyên rừng. Cam kết nội bộ của thôn bản và cơ chế quản lý xã hội rất quan trọng trong việc đảm bảo việc tuân thủ quy tắc của thôn. Tuy nhiên, việc phê duyệt chính thức quy chế và giao đất đã giúp cho thôn bản trong việc duy trì kiểm soát nguồn tài nguyên của họ khỏi sự xâm phạm của người dân từ các thôn, xã, huyện khác, kể cả các cơ quan của Nhà nước và các chương trình hiện tại đang tham gia vào quá trình quản lý như lâm trường Văn Chấn. Bản thân người dân cũng cảm thấy rất

hài lòng với nỗ lực của Chính phủ trong việc hỗ trợ pháp lý để họ có thể sử dụng quyền và quản lý đối với khu rừng của thôn..

4.5 Quản lý rừng cộng đồng (CFM)

4.5.1 Tổ chức cộng đồng – quản lý thôn bản và ra quyết định

Thôn Giàng Cài là một ví dụ tốt về khả năng đưa ra các quyết định của cộng đồng liên quan đến việc sử dụng tài sản chung vì lợi ích của mọi người. Năm 1999 chiếc cầu nối Giàng Cài với xã và con đường đã hỏng. Chiếc cầu tạm đã được dựng lên bằng tre, nhưng kế hoạch là xây dựng cầu treo mới bắc qua suối. Tuy nhiên, xã đã không tài trợ cho toàn bộ công trình, do vậy thôn phải tự quyết định bán một phần rừng quế năm 1999 và giành tiền vào việc xây cầu thôn góp 60.000.000 đồng – xã "135" 35 triệu đồng. Cùng với giúp sức lao động chiếc cầu mới đã được xây dựng nhanh chóng và hoàn thành vào đầu năm 2000. Khả năng huy động vốn dễ và sự đồng lòng của thôn đã đẩy nhanh tiến độ xây dựng công trình quan trọng của cộng đồng .

Cộng đồng cũng có kế hoạch để dành riêng một khoản tiền cho các hoạt động quản lý bảo vệ rừng cộng đồng và hỗ trợ các hộ gặp khó khăn. Việc này vẫn chưa làm được, nhưng Giàng Cài sẽ quyết định dành một phần doanh lợi từ các hoạt động chung cho vấn đề phúc lợi xã hội. Các quyết định dựa vào cộng đồng và việc sử dụng nguồn lực sẽ tăng cường mối quan hệ giữa các hộ gia đình thêm chặt chẽ nếu việc quản lý tài chính diễn ra công khai.

4.5.2 Quy chế liên thôn – ranh giới

Giàng Cài và các thôn khác rất chú trọng đến đường ranh giới. Trong quá trình xác định rừng ở Giàng Cài các đại diện của các thôn lân cận cũng đã tham gia việc phân định ranh giới. Như đã thảo luận ở trên, đã có sự công nhận về đường ranh giới giữa hai thôn khi thực hiện quá trình quản lý rừng. Đường ranh giới hiện nay đã được cả hai thôn nhất trí, và khi thôn Ngọn Lành – thôn người H'mông lân cận tiến hành làm kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng thì thôn Giàng Cài cũng có đại diện đến để xác định đường ranh giới. Sự tham gia của cả hai nhóm dân tộc vào quá trình này đã làm tăng mối quan hệ giữa các cộng đồng và trực tiếp mang lại lợi ích từ quản lý các khu rừng giáp ranh với nhau như ở khu rừng phòng hộ đầu nguồn Tà Lành.

4.5.3 Kế hoạch quản lý

Kế hoạch quản lý được người dân ở Giàng Cài xây dựng và được đưa vào Phụ lục 7.7a & b. Kế hoạch này không hoàn toàn cố định và sẽ thay đổi qua từng thời kỳ, đặc biệt là khi trình bày trước cộng đồng. Thôn cũng xác định nhu cầu cần được tập huấn kỹ thuật về quản lý và phát triển rừng. Hiện tại, nguồn lực của khuyến nông và kiểm lâm chưa vươn tới việc xây dựng các phương pháp lâm sinh dựa vào cộng đồng. Đây sẽ là vấn đề tiếp theo mà MRDP sẽ triển khai cùng với

thôn để phát triển phương pháp hợp lý để quản lý rừng của thôn. Phát triển chiến lược quản lý lâu dài sẽ cần phải xem xét đến những người chủ chốt, như đã đề cập đến trong kế hoạch cần phải nêu cả rõ viễn cảnh ngắn hạn lẫn dài hạn. Người dân nghèo không muốn chờ đợi sự đền đáp cao xa từ những đầu tư dài hạn, ngay cả khi họ biết rằng việc đó sẽ mang lại lợi ích cho con cái họ. Do đó ngắn hạn sẽ mang lại lợi ích vd: lấy măng, cải thiện thị trường sản phẩm đòi hỏi sự phát triển các loại gỗ chất lượng cao cho khai thác sau này.

Chuyển từ xây dựng tổ chức sang lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và lâm sinh

Poffenberger (1996), trong bài viết về 'Bảo vệ rừng cấp cơ sở: Những Kinh nghiệm từ vùng Đông ấn', chỉ ra một quá trình tuần tự của hoạt động Liên Kết Quản lý Rừng ở ấn Độ với các nhóm cộng đồng tham gia quá trình chuyển đổi từ xây dựng tổ chức, sang bảo vệ và chuyển tiếp sang quản lý. Tác giả này cũng cho biết các cộng đồng đang bắt đầu chuyển sang giai đoạn quản lý. Trong giai đoạn này các Ủy ban (nhóm) bảo vệ rừng:

'không chỉ bảo vệ nguồn tài nguyên một cách đơn giản mà tiếp tục tìm cách tăng cường hoạt động sản xuất thông qua tác động vào sinh thái, cũng như là cải tiến chế biến và tìm kiếm thị trường.'

Có thể đồng ý với quan điểm của Poffenberger ở chỗ nên có một quá trình tuần tự từ chỗ sử dụng tự do, chuyển sang bảo vệ và quản lý. Xét về tiềm năng kinh tế của các khu rừng trong mối tương quan tiếp xúc nông lâm kết hợp, thì các nhóm quản lý rừng rất có thể sẽ lấy nền tảng về tổ chức không hẳn là sự sử dụng tự do mà dựa trên các hình thức quản lý nguồn tài nguyên công cộng từ bao lâu nay chưa được công nhận và do đó không có thực quyền để ngăn cản người khác ở bên ngoài đến sử dụng các nguồn tài nguyên đó. Bản thân các cộng đồng này cũng có các tập quán truyền thống để giám sát và đánh giá các nguồn tài nguyên mà các truyền thống này đều có thể phục vụ quá trình xây dựng các hoạt động giám sát đánh giá tài nguyên công cộng ở cấp cộng đồng.

Như đã nói ở trên, ở thôn Giàng Cài vẫn có nhu cầu chuyển hướng tập trung từ xây dựng tổ chức và các vấn đề giao đất lâm nghiệp sang xây dựng các phương pháp chi tiết để phân tích tiềm năng sử dụng rừng (để đảm bảo đủ sống và tham gia thị trường). Cộng đồng này cho thấy họ có nhiều kiến thức và hiểu biết về rừng với bằng chứng là người dân đã xây dựng được số liệu chi tiết về các nhóm quản lý rừng. Nhờ đó mà họ đã lập được một kế hoạch sơ bộ. Tuy nhiên việc xây dựng, thực hiện, giám sát và đánh giá cũng là một thách thức lớn đối với người dân các dịch vụ hỗ trợ và nhóm quản lý dự án.

Mặc dù không thể tái tạo được các phương thức "truyền thống" đã tồn tại từ rất lâu nay (khoảng 50 năm hoặc hơn thế nữa) do đã có nhiều thay đổi lớn trong sử dụng đất ở Việt Nam, điều rõ ràng là người dân hiểu biết rất rõ về các vấn đề trong quản lý rừng. Vào tháng Giêng năm 2000, khi thảo luận các vấn đề về quy ước của thôn, người dân

cho là các quy ước này dựa trên những quy ước truyền miệng không chính thức mà cộng đồng đã sử dụng trước đây. Điều quan trọng là các hình thức xử phạt do không tuân thủ các điều khoản của quy ước nặng hơn hình thức xử phạt của Nhà nước. Giàng Cài không phải là thôn duy nhất có các hình thức xử phạt nặng hơn mức phạt của Nhà nước. Vì điều này cũng xuất hiện ở Hà Giang qua quá trình Khoán Bảo vệ rừng của Chương trình HPM. Các thôn người H'mông ở đây nhất trí với chính sách đóng cửa rừng hoàn toàn thay vì áp dụng các quy định nhẹ nhàng hơn trong các hợp đồng khoán.

4.5.4 Chia sẻ lợi ích

Thôn Giàng Cài chia rừng cộng đồng thành 5 khu vực cho 5 bản. Đây là quá trình mà người dân tự nhất trí và làm việc với nhau. Việc giao cho 5 nhóm cũng đã có trong văn bản mà Huyện Văn Chấn ký (xem phụ lục 7.6). Quy chế chi tiết của thôn (xem Phụ lục 7.3 - 7.5) đã nêu rõ mức phạt vv.. sẽ áp dụng cho việc vi phạm quy chế. Phương thức căn bản cho việc chia sẻ lợi ích là dựa trên số ngày công lao động. Cách này đã được áp dụng trong thôn đối với rừng quế cộng đồng. Thôn bản rất hài lòng với cách thức này. Trong trường hợp có hộ bị đau ốm và không hoàn thành được nghĩa vụ của mình thì việc chia sẻ lợi ích vẫn áp dụng cho hộ đó theo cơ chế hỗ trợ. Cả nam và nữ đều rất vui với cách thức chia sẻ chi phí như hiện nay. Tuy nhiên thôn bản quyết định rằng các lợi ích từ nguồn tài nguyên chung sẽ không được chia cho các hộ gia đình mà được dùng vào các hoạt động mang lại lợi ích cho toàn cộng đồng. Đây là trường hợp mà lợi ích thu nhập từ sản phẩm quế mà người dân có thể xây lại chiếc cầu mới dẫn vào thôn.

Còn một số lĩnh vực trong phạm vi thôn bản mà vẫn chưa được đề cập đến. Vd: lợi ích từ những cây gỗ chất lượng cao. Tuy nhiên việc đưa ra vấn đề này là một quá trình năng động, vì thôn bản này chú trọng nhiều đến cộng đồng và họ sẽ cố gắng giải quyết các vấn đề nảy sinh. Khi bắt đầu xây dựng hướng dẫn thì không thể nào dự đoán trước được tất cả các vấn đề, do vậy quá trình cùng tham gia lâu dài là quan trọng hơn so với chi tiết nội dung của mọi quy chế.

4.5.5 Tranh chấp và quản lý tranh chấp

Việc làm rõ đường ranh giới giữa các nhóm và các thôn với nhau sẽ làm giảm thiểu tối đa sự tranh chấp. Ngoài ra tận dụng các cuộc họp thôn và đồng lòng quyết định sẽ ít xảy ra tranh chấp. Trong thôn bản này chị em phụ nữ tỏ ra rất mạnh mẽ và tiêu biểu cho cấp thôn, họ cũng tham gia tích cực vào quá trình quản lý rừng. Vì vấn đề chia sẻ lợi ích không thể lên kế hoạch cho tất cả các nội dung được, nhưng dựa trên quá trình công khai, hy vọng rằng rủi ro sẽ được giảm thiểu tối đa. Người dân thực sự mong muốn rằng việc giao đất chính thức sẽ giảm tranh chấp với các cộng đồng khác. Xã Nậm Lành và Huyện Văn Chấn muốn không có tranh chấp xảy ra giữa các địa phận khu vực mình. Người dân cũng mong rằng quá trình này sẽ được nhân rộng ra các vùng khác để người dân nhận thức được và tránh được các tranh chấp.

4.6 Quyền sử dụng đất

4.6.1 Quyền sử dụng đất đối với đất lâm nghiệp

(Phần này được trình bày trong mục 4.3.2)

4.6.2 Quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp

Tất cả các đất nông nghiệp kể cả ruộng, đất tưới tiêu và đất đồi đã được giao và các hộ gia đình đã được cấp sổ đỏ. Vấn đề chính có liên quan đến đất nông nghiệp là vấn đề an ninh lương thực và số lượng các hộ gia đình ngày càng gia tăng. Mối liên kết này đã được thảo luận trong mục 4.6.4 ở phía dưới.

4.6.3 Tranh chấp trong sử dụng đất

Kể từ khi đất nông nghiệp trong thôn (và xã) được giao tranh chấp về sử dụng đất ở thôn Giàng Cài đã giảm đáng kể. Tất cả mọi người đều hiểu rằng giao đất và xác định về ranh giới rõ ràng đã làm giảm đáng kể những tranh chấp.

Về vấn đề giao đất rừng cho thôn bản, nguy cơ về tranh chấp với các cộng đồng xung quanh đã giảm tối thiểu nhờ có việc đảm bảo các đại diện từ các thôn xung quanh tham gia vào giai đoạn lập kế hoạch. Điều này thật sự đã làm thay đổi gianh giới giữa các thôn và được thôn Ngọn Lành nhất trí do vậy ranh giới này hiện giờ cũng được xác định rõ. Đường ranh giới của thôn tiếp giáp với huyện khác và các thôn khác do vậy đây cũng là một vấn đề khó khăn trong kiểm soát. Đường ranh giới thực tế cũng phải được thống nhất giữa các cộng đồng với nhau. Thực tế là đường ranh giới không khớp với bản đồ do đó sẽ có nguy cơ cháy rừng trên phạm vi lớn. Vì có thể các thôn và cộng đồng lân cận vẫn theo phương thức đốt nương làm rẫy, cho nên rừng của thôn Giàng Cài luôn có thể gặp nguy cơ cháy rừng. Đến mùa khô cần phải tuần tra liên tục nhưng cũng vẫn không bảo đảm được liệu rừng sẽ bị cháy hay không, đây là nhiệm vụ nặng nề do năm 1999 số ngày công cần thiết để tuần tra là 1800 ngày nhằm ngăn chặn những người ngoài xâm phạm vào khu rừng của thôn..

Nếu thôn Giàng Cài vẫn có một khu rừng còn chất lượng tốt trong phạm vi đất đai của thôn thì khả năng bị xâm phạm từ ngoài vào là có thể – mặc dù không được giao toàn quyền quản lý. Để ngăn chặn vấn đề tranh chấp trong sử dụng đất liên quan đến khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong khu vực đòi hỏi cộng đồng phải xây dựng được phương thức quản lý tài nguyên của cộng đồng của mình.

4.6.4 Liên kết giữa an ninh lương thực, quyền sử dụng và bảo vệ rừng

Giao đất lâm nghiệp là một hệ quả của quá trình quy hoạch sử dụng đất và giao đất được trình bày trong nghiên cứu của Viện quy hoạch nông lâm nghiệp (AFPI, 1996). Kết quả là đất nông nghiệp ở Giàng Còi đã được giao và có số đo gồm cả ruộng, đất đồi và vườn rừng. Tuy nhiên, thôn từ chối giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá thể. Có thể nhận thấy lý do như vậy bằng việc xem xét lại một số vấn đề liên quan đến an ninh lương thực.

Xây dựng một môi trường đảm bảo an ninh lương thực

Từ cuối những năm 80 và 90 cộng đồng đã chú trọng đến vấn đề an ninh lương thực vì trong những năm 1980 là những năm đói kém nghiêm trọng, nhất là năm 1986. Sự kiện này dẫn đến kết quả thảm hại hơn đối với độ che phủ rừng do người dân muốn giải quyết lương thực cho sự tồn tại của mình và gia đình mình.

Từ 10 đến 15 năm trở lại đây du canh trên đất đồi đã dần chấm dứt. Trong những năm 1990 Nhà nước đã bắt đầu có các giải pháp tăng sản xuất trên đất ruộng và khuyến khích phục hồi lại những khu đất hoang hoá.

Người dân đã tăng việc sử dụng giống ngô và lúa lai đồng thời mở rộng khai phá đất nông nghiệp. Việc khai phá này vẫn tiếp tục với việc xây dựng hệ thống thủy lợi được sự tài trợ của ADB đã tăng thêm 13 – 14 ha đất nông nghiệp/ thôn.

Người dân hiểu rằng đạt được mức bảo đảm an ninh lương thực là một vấn đề sống còn cho phép họ xây dựng chiến lược quản lý cộng đồng hiệu quả hơn. Số liệu xã Nậm Lành cho thấy số hộ không đảm bảo an ninh lương thực ở thôn Giàng Còi là 5% trong khi đó cả xã là 25%. Số lượng và chất lượng ruộng lúa phù hợp cho việc trồng cấy hai vụ là yếu tố quan trọng cũng như việc bán gỗ từ rừng của tập thể trước đây. Số liệu về đất nông nghiệp của xã Nậm Lành cũng như diện tích rừng phòng hộ của các thôn được trình bày trong Bảng 4.3.

Thiếu đất nông nghiệp cho các hộ gia đình mới

Trong PRA 1997 cho thấy số hộ trong thôn đã tăng lên. Gần đây (tháng Giêng năm 2000) khi trao đổi với người dân họ cho biết hầu hết đó là các hộ được tách ra từ các hộ giàu hơn. Tuy nhiên, đất cấp cho các hộ mới này là được các hộ “cũ” chia cho. Xã còn 5% quỹ đất dự phòng để giao sau này, nhưng sẽ không đủ cho sự gia tăng của các hộ gia đình mới. Đây là một vấn đề ở Giàng Còi (giống như hàng nghìn thôn bản khác của Việt Nam) - đặc biệt là cách chia ruộng cho thế hệ con cháu sau này. Trong khi đó khả năng tăng sản lượng của các diện tích ruộng được tưới tiêu và nâng cao sản xuất trong hệ thống mới trên đất đồi cũng chỉ giúp được phần nào, nó thực sự chưa giải quyết được vấn đề thiếu đất nông nghiệp cho số dân đang gia tăng.

Duy trì an ninh lương thực cho tương lai?

Rõ ràng rằng các hộ gia đình trong thôn rất quan tâm đến vấn đề an ninh lương thực cả trước mắt và cho các thế hệ sau này. Nhiều hộ gia đình đã đạt được mức an ninh lương thực trong nhiều năm nhưng một số năm vẫn gặp khó khăn. Diện tích đất được tưới tiêu ngày càng tăng đã giúp họ giảm được nhiều khó khăn đồng thời nâng cao được năng suất trên đất đồi.

Về lâu dài người dân mong muốn có các nguồn thu nhập phụ khác từ các hoạt động liên quan đến nguồn lực của rừng, do vậy phúc lợi và mức sống sẽ tăng lên. Bao gồm quế, chè Shan, tre nứa và gỗ. Phát triển kỹ thuật lâm sinh sẽ nâng cao sản xuất gỗ và lâm sản ngoài gỗ mà không làm ảnh hưởng đến việc gia tăng nguồn nước quan trọng cho thôn bản. Việc này sẽ vừa nâng cao được năng suất vừa phát triển bền vững và đảm bảo đời sống cho nhân dân và con em họ.

Thị trường rộng hơn và an ninh lương thực.

Người dân ở thôn Giàng Cài không phải là một cộng đồng tự cung tự cấp hoàn toàn. Thật vậy thông qua các rừng quế và việc bán tre Sặt họ thường xuyên liên lạc với các chợ ở địa phương. Điều này có nghĩa là họ nhận thức được một cách đầy đủ là nhờ có vị trí và việc bán các sản phẩm tương đối thấp của họ, họ không bán được giá các sản phẩm của mình. Năng lực kinh doanh của họ vào thời điểm này còn rất hạn chế do việc tiếp cận kém (mặc dù việc đi lại giữa các thôn khác nhau trong cùng một xã đã dễ dàng hơn). Điều này cũng làm hạn chế khả năng của người phụ nữ trong việc kinh doanh một cách độc lập bởi vì để đến chợ thì cần phải biết tiếng Kinh và phải mất nhiều thời gian để đi đường.

Vì những lý do lịch sử và phong tục, người dân mong muốn sẽ tự cung tự cấp ở mức cao hơn đối với các sản phẩm lương thực chủ yếu thậm chí họ nhận thấy rằng họ không có đủ đất cho toàn bộ số dân ngày càng tăng của mình. Việc sử dụng rừng để sản xuất các sản phẩm là một phần trong chiến lược nhưng nếu cơ sở hạ tầng không phát triển để hỗ trợ cho họ thì khi đó có thể sẽ làm tăng việc sử dụng đất rừng cho mục đích nông nghiệp để đáp ứng những nhu cầu cơ bản.

Kết luận có liên quan đến quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất đai cả đất nông nghiệp và lâm nghiệp là rất quan trọng cho vấn đề đầu tư và tương tự như vậy đối với kiến thức, khả năng lãnh đạo và mức độ liên kết cộng đồng. Những vấn đề sau đặc biệt là cần thiết khi những tập tục cần phải thay đổi, ví dụ như hạn chế việc chặt và đốt rừng làm rẫy, quản lý việc trồng rừng và quản lý nhóm đối với rừng phòng hộ.

4.7 Lợi ích từ quản lý rừng

4.7.1 Lợi ích chung đối với cộng đồng

Chủ đề này đã được thảo luận trong một loạt các mục ở phía trên nhưng có thể tóm tắt với những điểm chính dưới đây:

- Tạo ra một nguồn thu nhập cho hiện tại và tương lai
- Làm tăng nguồn cung cấp nước có thể được sử dụng cho việc tưới tiêu và do vậy hỗ trợ nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.
- Tạo ra một động lực để nâng cao đời sống của các hộ gia đình và giúp các hộ gia đình mới nhận được tiền để mua thực phẩm và các hàng hoá khác sau này.
- Góp phần thúc đẩy phát triển quản lý đất toàn bộ cho cộng đồng.
- tạo ra một nguồn tiền, ví dụ như thông qua việc bán quế mà có thể hỗ trợ cho thôn bản đảm trách hoặc cùng nhau góp quỹ xây dựng cơ sở hạ tầng
- tạo ra một biện pháp để đảm bảo thôn bản có đủ năng lực để quản lý các nguồn lực của thôn.
- Hoạt động tích cực như một ngân hàng mà thông qua quản lý chặt chẽ các nguồn lực của thôn và các hộ gia đình có thể tạo ra sự đầu tư trong tương lai.
- Chỉ cho thôn và các cơ quan hành chính thấy rằng người dân trong thôn rất hiểu biết về các nguồn lực của họ và có thể huy động để quản lý và bảo vệ các nguồn lực này.
- Việc xây dựng các quy định và các mục tiêu quản lý đã làm tăng vị thế của người dân trong quá trình đàm phán với các tổ chức ở bên ngoài.

4.7.2 Những sản phẩm chính được khai thác từ rừng

Chủ đề này được trình bày ở dưới mục 4.3.2

4.8 Trình bày tóm tắt các vấn đề đã được đưa ra bằng công cụ định vị

Đề cương cho chuyên đề nghiên cứu này dựa trên các hạng mục mà Nhóm công tác quốc gia về Lâm nghiệp cộng đồng Việt nam xác định. Như đã đề cập đến trong chuyên đề này các hạng mục đã xác định đó không thực sự thích hợp với phương pháp của MRDP ở thôn Giàng Cài. Tuy nhiên, trong bảng 4.14 cũng đã nêu rõ các hạng mục chính của công cụ định vị là quyền sử dụng đất; lợi ích từ việc quản lý rừng; tổ chức cộng đồng & năng lực quản lý; hỗ trợ và kiểm soát của Chính phủ đối với lâm nghiệp cộng đồng/ liên kết quản lý rừng; cộng đồng quản lý đất lâm nghiệp. Bảng này lấy 3 mốc thời gian chính là giữa những năm 1980 trước khi đổi mới, năm 1996 trước khi MRDP hoạt động ở Giàng Cài và tháng 11 năm 1999 khi giao rừng và đất rừng cho Giàng Cài.

Bảng 4.14: Tóm tắt các vấn đề nêu ra trong công cụ định vị

	Giữa những năm 1980	1996 - trước khi có dự án MRDP vào Giàng Cài	Tháng 11/1999
Quyền sử dụng đất	Sử dụng đất nông nghiệp tập thể. Thâm canh trên các triền đồi, tái định cư vào các khu vực rừng của người Hmông từ các thôn bản.	Đồng ý giao đất nông nghiệp, nhưng từ chối giao đất lâm nghiệp. Rừng quế được chuyển từ HTX cho thôn bản quản lý.	Giao 1091.7 ha rừng phòng hộ cho 5 nhóm của thôn Giàng Cài
Lợi ích từ quản lý rừng	Được sử dụng như một nguồn lương thực trong suốt thời gian giáp hạt và đó là nguồn vật liệu xây dựng. Vì độ che phủ giảm xuống nên nguồn nước cung cấp cho nông nghiệp cũng giảm.	Việc bán quế đã giúp cho thôn đảm bảo được an ninh lương thực thông qua việc mua lương thực. Phát triển vườn rừng/nhà làm tăng phúc lợi.	Một loạt các loại tre nứa được các hộ sử dụng và để bán. Nguồn nước cung cấp cho nông nghiệp ngày càng tăng. Giảm tranh chấp về đường giao giới.
Tổ chức cộng đồng và khả năng quản lý	HTX quản lý rừng quế tập thể	AFPI gặp nhiều khó khăn trong giao đất lâm nghiệp	Có nhóm VMG . Sản xuất và thực hiện quy định quản lý rừng Bắt đầu chiến lược chống cháy rừng và quản lý rừng dài hạn. Thảo luận về quỹ phát triển rừng thôn bản
Nhà nước hỗ trợ và kiểm tra tích cực rừng cộng đồng / liên kết quản lý rừng	Nhà nước không thể (không muốn) thực hiện quy định bảo vệ rừng ở vùng giảm độ che phủ Người nhập cư và tái định cư cũng dẫn đến giảm độ che phủ	Khoán 327 với các hộ và nhóm hộ trong thôn	Hỗ trợ các cấp phát triển . Huyện Văn Chấn chính thức phê duyệt, Khuyến nông đang tập trung vào đào tạo và phát triển kỹ thuật lâm sinh cùng với cộng đồng
Rừng / đất rừng được cộng đồng quản lý	Nghèo kiệt, giảm độ che phủ trong những năm 1980. Người dân ngoài vào xâm phạm và sử dụng là một vấn đề chính	Cải thiện an ninh lương thực, giảm được việc đốt nương làm rẫy trên đất dốc	Vẫn lo người ngoài xã và thôn đến đốt nương làm rẫy

5. Phân tích lâm nghiệp cộng đồng

5.1 Tác động của quản lý rừng cộng đồng (CFM) đến thu nhập của hộ

5.1.1 Kiểm soát thị trường

Tại thôn Giàng Cài, có một loạt các vấn đề liên quan đến tiếp thị sản phẩm của người dân bao gồm có:

1. Trong ví dụ thứ nhất có một vấn đề về phân công lao động vào các tháng từ tháng 4 đến tháng 6 khi mà người dân đang chuẩn bị cho mùa vụ nhưng tuy nhiên thì tre Sặt cũng đã được khai thác xong. Lịch vụ mùa ở biểu 4.4 cho thấy rõ ở thời điểm này thì có những yêu cầu lớn về lao động. Một biện pháp để giải quyết vấn đề này là người Dao bán quyền khai thác Sặt cho người Thái ở các xã lân cận. Vì người Thái có ít đất hơn, họ kết thúc mùa vụ sớm hơn do đó họ có lao động nhàn rỗi để có thể đi khai thác Sặt. Ngoài lý do trên thì có những lý do khác trong đó có việc người Thái đen sống cách xa các đường cái chính trước đây vẫn thường bán sản cho các xe cộ đi qua. Khả năng tiếp thị sản phẩm của một xã có thể chịu tác động rất nhiều bởi vị trí của xã đó đối với các đường cái chính và phụ thuộc rất nhiều vào các hình thức kinh doanh khi mà việc đi lại còn rất hạn chế.
2. Thôn cũng đã tiếp thị quế tập thể nhằm bán được giá cao hơn cho số lượng lớn. Thôn và xã cũng nhận thấy rằng vị trí rất khó có thể bán sản phẩm của mình với giá cao. Phân tích và phát triển thị trường bắt đầu từ thôn bản và xã (Lecup, 1999) nhưng cũng sẽ yêu cầu phải có những đầu vào hệ thống để có thể thúc đẩy phát triển những thị trường mở. Khả năng tham gia vào các hoạt động thị trường của phụ nữ như đã nêu ở các mục trên bị hạn chế rất nhiều vì không nói được lưu loát tiếng Kinh cũng như là sống cách xa các chợ. Họ thường không có các phương tiện đi lại ví dụ như mô tô và phải phụ thuộc chủ yếu vào chồng và anh chị em đưa đi.
3. Khả năng thu hoạch các sản phẩm trong đó có gỗ trong suốt kế hoạch quản lý dài hạn sẽ giúp cho cộng đồng tự do quyết định khi nào là thời điểm tốt nhất để tiếp thị sản phẩm của mình. Vấn đề này trở nên khó hơn khi các nguồn gỗ được phát triển. Một khi chính quyền xã và huyện yêu cầu người dân phải xin phép khi khai thác gỗ thì khi đó giá giao dịch sẽ rất cao và hiện tượng khai thác bất hợp pháp có thể sẽ xuất hiện trong hệ thống này. Đây không phải là vấn đề về việc đốn chặt gỗ không có giấy phép mà vấn đề chính là phân bổ thời gian khai thác gỗ phải được thống nhất và được thể hiện rõ trong kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng. Với việc lập kế hoạch dài hạn, cộng đồng cũng sẽ có thể

bán gỗ và các sản phẩm khác của mình với giá cao vì khi đó họ sẽ có khả năng tốt để ước lượng năng suất mỗi năm và lên kế hoạch khai thác có hiệu quả.

5.1.2 ảnh hưởng chính đối với thu nhập

Rất công bằng khi nói rằng là quá sớm để chỉ ra những tác động đối với thu nhập khi mà thống nhất về quản lý rừng cộng đồng chỉ kết thúc vào cuối tháng 8, 1999. Vào thời điểm này các hộ tập trung chủ yếu vào vấn đề thu hoạch để tiêu dùng trực tiếp mặc dù rất có khả năng sau này người dân sẽ tập trung vào khai thác để bán. Có hai cách để có thu nhập trực tiếp. Cách thứ nhất là làm tăng năng suất của các nguồn, thậm chí là những sản phẩm có thể có một cách dễ dàng như tre nứa... Cách thứ hai là làm tăng giá trị qua việc khai thác hiện tại. Cộng đồng cũng nhận thấy rằng họ cũng lấy làm chán nản với việc tiếp thị sản phẩm của mình do phải sống cách xa các chợ. Về lâu về dài thì có khả năng hai cách thức này sẽ được kết hợp với nhau để có thể làm tăng mức thu nhập của các hộ gia đình. Tuy nhiên vào thời điểm này thì khó có thể đưa ra chi tiết cách thức để tiến hành.

5.2 Tác động của quản lý rừng cộng đồng đối với cơ cấu của cộng đồng - Tăng cường thể chế địa phương để quản lý các diện tích rừng

5.2.1 Vai trò của liên kết nội bộ

Quá trình quản lý cộng đồng ở Giàng Cài dựa trên cơ sở phân chia đất rừng cho 5 bản. Đối với các diện tích đất rừng giao cho cộng đồng rộng hơn trong nhiều trường hợp sẽ hợp lý hơn nếu phân chia nhỏ diện tích rừng hơn nữa để các nhóm hoặc các bản quản lý đất ở gần nhà hoặc ở gần đất nông nghiệp của họ hơn. Điều này sẽ giúp cho việc quản lý các chiến lược bảo vệ được dễ dàng hơn trong đó có việc tuần tra bảo vệ phòng cháy rừng đặc biệt khi đất rừng có thể cách xa các hộ gia đình. Mặc dù để đạt hiệu quả hơn và làm giảm khả năng tranh chấp, cần thiết phải vạch ra các ranh giới nội bộ một cách rõ ràng và thống nhất. Yêu cầu phải quản lý nội bộ tốt cũng như phải có những thủ tục để giải quyết các tranh chấp một khi nảy sinh.

Để giúp cho việc phát triển liên kết nội bộ trong thôn cần thiết phải xây dựng một loạt các kỹ năng trong cộng đồng. Điều này có thể bao gồm có lãnh đạo cộng đồng cũng như các kỹ năng giải quyết tranh chấp. Trong một số trường hợp lập kế hoạch quản lý rừng có thể làm nổi bật những tranh chấp tiềm tàng giữa người dân đặc biệt ở những nơi mà có nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc có sự khác biệt lớn về mức độ giàu nghèo. Bên cạnh đó thì mức độ mà các hộ gia đình phụ thuộc vào các nguồn từ rừng hiện tại và sau này sẽ tác động đến mức độ giải quyết các vấn đề về quản lý cộng đồng của các nhà lãnh đạo của thôn ở Giàng Cài cũng như lãnh đạo các thôn bản và xã rất tâm huyết với việc quản lý rừng và như đã giải thích ở trên thì cộng

đồng xem việc sử dụng các lâm sản như là một cách thức để phát triển các hộ gia đình hiện tại và cho con cháu của họ sau này.

5.2.2 Thời gian xây dựng thể chế

Quá trình xây dựng thể chế cộng đồng để quản lý và bảo vệ các diện tích rừng, yêu cầu phải có thời gian để tập huấn, phản ánh và phát triển các ý tưởng và đưa ra các quy chế. ở Giàng Cài mặc dù mức độ liên kết nội bộ cao trong phạm vi thôn bản mà tất cả các hộ gia đình đều là người Dao và không có sự khác biệt về giàu nghèo thì cũng yêu cầu cần phải có thời gian sau khi tập huấn cho việc xây dựng các quy chế của thôn. Bên cạnh đó thôn này người dân biết tiếng Kinh cũng như năng lực hành chính khá tốt (đặc biệt là nam giới) khi mà cả chủ tịch và phó chủ tịch xã đều sinh sống ở Giàng Cài.

Thời gian để xây dựng thể chế sẽ là một vấn đề đặc biệt quan trọng khi xem xét các đầu vào từ những cán bộ hỗ trợ cho bất kỳ một chương trình phát triển rừng cộng đồng cụ thể nào. Thời gian này không chỉ dành cho việc tập huấn và hỗ trợ trực tiếp mà còn là thời gian để các thôn và xã thảo luận và xây dựng chiến lược của chính mình. Điều quan trọng là điểm sau cần được xây dựng vào bất kỳ thời điểm nào vì mức độ liên kết sẽ giúp cho việc quản lý rừng nội bộ có hiệu quả. Cần phải xây dựng các quy định và cấu trúc để đáp ứng với các nhu cầu và khả năng của địa phương.

5.2.3 Tính linh hoạt trong thiết kế thể chế

Tiếp theo câu hỏi về thời gian để xây dựng các quy chế và các mục tiêu thì việc thiết kế các quy định cần thiết phải được tiến hành ở địa phương theo đúng quy định của luật pháp. Cán bộ huyện có thể chỉ ra một số nơi mà các quy định được áp dụng rất thành công nhưng các quy định và quy chế cần phải được phát triển sao cho phù hợp với môi trường và mục tiêu của thôn bản. Như đã nêu thì thường những quy định này nghiêm ngặt hơn các quy định của chính phủ và phản ánh mức độ kiểm soát cộng đồng mà rất có thể ở trong những cộng đồng có mức độ liên kết nội bộ cao. Thật không phù hợp để cho các cán bộ huyện đưa ra các quy định chi tiết. Mục đích là để cho các chính sách của chính phủ và sự giải thích các chính sách này nên tạo ra một môi trường triển khai đủ linh hoạt để đảm bảo rằng quá trình dân chủ ở địa phương có thể phát triển các chiến lược quản lý rừng địa phương trong khi vẫn đáp ứng những yêu cầu về lâu dài ở chính phủ Việt Nam về phát triển và bảo vệ tài nguyên rừng đầu nguồn.

5.2.4 Quản lý thôn bản và đưa ra quyết định

Xem phần 4.5.1

5.2.5 Khía cạnh tài chính của quản lý rừng

Bất kỳ một chiến lược quản lý rừng nào cũng có liên quan đến chi phí cũng như lợi ích, đặc biệt là những lợi ích và chi phí trước mắt. Các phương hướng quản lý rừng cộng đồng do vậy rất cần thiết phải giải

quyết các vấn đề có liên quan đến chi phí ngay từ những giai đoạn đầu tiên. Việc xây dựng quỹ phát triển rừng thôn bản (hoặc tương tự) cốt để các khoản thuế và phạt có thể được sử dụng cho việc quản lý rừng là rất quan trọng. Bên cạnh đó, có thể có việc cùng góp quỹ từ một số diện tích đất rừng ví dụ như chương trình 5 triệu ha. Quỹ từ các nguồn khác cũng có thể được cộng đồng sử dụng cho các hoạt động liên quan đến quản lý rừng ví dụ như việc xây các băng cản lửa hay các chòi canh hay mua hạt giống ... Tính hợp pháp của quỹ phát triển rừng thôn bản vẫn là một vấn đề mà các thôn không có quyền hợp pháp xét về mặt tài chính của nhà nước. Phân bổ quỹ trong ngân sách xã ở giai đoạn này dường như là một giải pháp thoả hiệp. Hiện tại không có một phương án thay thế trong hệ thống ngân hàng và ở nhiều khu vực thôn bản quá xa xôi do vậy việc sử dụng phương tiện tài khoản ngân hàng xã cũng gây ra những vấn đề về phương tiện đi lại.

MRDP hiện tại cũng đang phát triển một mô hình quỹ thôn bản và xã mới mà sẽ tạo điều kiện cho các khoản tiền được sử dụng dưới sự quản lý và kiểm soát trực tiếp của thôn và xã. Những khu vực như thôn Giàng Cài khi mà vấn đề tài chính cho quản lý rừng là chủ đề chính thì khi đó các quỹ phát triển thôn bản và xã sẽ là cơ sở cho thôn bản quyết định cách thức sử dụng các khoản tiền của họ. Thấy trước là khoản tiền này sẽ được sử dụng như "tiền mỗi" quan trọng hơn là thay thế quỹ này bằng các nguồn khác như quỹ của chính phủ Việt Nam (MRDP, 2000). Giải pháp cho các vấn đề nảy sinh từ việc kiểm soát của thôn và xã đối với các nguồn tài chính sẽ hỗ trợ cho các cộng đồng trong việc quản lý quỹ rừng của thôn bắt nguồn từ các khoản thuế của địa phương các khoản tiền phạt và các đầu vào từ phía chính phủ và các tổ chức hỗ trợ khác. Người dân nhìn nhận vai trò quan trọng của việc xây dựng một cơ chế nhằm hỗ trợ cho sự kiểm soát tài chính đối với các nguồn cũng như sự thống nhất trong việc giao đất. Khi đó thì người dân sẽ có thể quyết định về cách thức cơ bản về phát triển và quản lý các nguồn tài nguyên rừng, ví dụ như trả công cho người dân trong việc tuần tra phòng cháy rừng, xây các tháp canh cháy rừng... Sự bền vững của vấn đề quản lý rừng cũng tùy thuộc vào việc kiểm soát các nguồn tài chính. Do vậy lĩnh vực này rất quan trọng đối với công việc tiếp theo của MRDP và các cấp hành chính khác.

5.3 Tác động của quản lý rừng cộng đồng đối với các nguồn tài nguyên rừng

5.3.1 Phát triển các biện pháp lâm sinh cộng đồng đối với quản lý rừng

Khái niệm làm giảm việc bảo vệ rừng hiện tại (qua cả hai chương trình 327 và 5 triệu ha) thông qua việc trả 50.000VND/ha cho việc bảo vệ đang là mối quan tâm vì không có khả năng dẫn đến tình trạng làm tăng mức độ tự lực của các cộng đồng địa phương (Hobley *et. al*, 1998). Gần đây chính phủ đã cho thấy rằng tổng vốn đầu tư theo dự kiến cho toàn bộ chi phí lao động (cho chương trình 5 triệu ha) xấp xỉ khoảng 2,5 tỷ đô la (GoV, 1999). Khả năng của Chi cục bảo vệ và

Phát triển lâm nghiệp hỗ trợ cho các cộng đồng trong việc phát triển các chiến lược quản lý và bảo vệ rừng hiện tại còn bị hạn chế do còn thiếu năng lực về kỹ năng quản lý và kỹ năng tham gia nhằm phát triển thể chế của cộng đồng.

Để triển khai chương trình 5 triệu ha và nối kết chương trình này với sự phát triển nông thôn nhằm xoá đói giảm nghèo thì phương hướng quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng được trình bày ở đây có khả năng làm thay đổi những người tiêu thụ lâm sản của địa phương thành những người sản xuất" (Hobley *et al.*, 1998). Tuy nhiên để làm được việc này có một lĩnh vực yêu cầu một phương hướng mới cho cả các cán bộ kỹ thuật và cộng đồng: Đó là việc xây dựng các biện pháp lâm sinh phù hợp nhằm thúc đẩy quản lý cộng đồng dài hạn đáp ứng các mục tiêu khác nhau. Các chiến lược quản lý rừng hiện tại có xu hướng tập trung vào vấn đề sản xuất gỗ và bảo vệ rừng đầu nguồn.

Có thêm một vấn đề nữa đặt ra khi đất trống hay đất không màu mỡ được giao cho cộng đồng quản lý. Chi phí cho việc trồng rừng có thể rất cao và nhiều trong số cộng đồng này không có lực lượng dự trữ tiến hành công việc này. Việc sử dụng tái sinh tự nhiên do Hobley đề xuất (1998) được xây dựng trong các hướng dẫn kỹ thuật do Bộ NN&PTNT đưa ra rất quan trọng đặc biệt là việc cung cấp đầy đủ các "cây mẹ" để tạo ra các nguồn giống. Những đặc điểm ưu việt của chiến lược tái sinh tự nhiên được trình bày trong bảng 5.1. Trong khi chiến lược này có một số ưu điểm đặc biệt là đối với việc tái sinh trên đất trống vẫn yêu cầu có sự quyết định lựa chọn giữa một loạt các mục đích. Những nhân tố mang tính động lực đối với người dân đã được Hobley miêu tả (1998) như là " một dòng chảy đều đặn, thu nhập từ các cơ hội nghề nghiệp và các lợi ích môi trường có thể thấy được như việc nâng cao năng suất của các hệ thống sử dụng đất truyền thống và làm tăng nguồn nước". Những nhân tố này cũng chỉ ra rằng " lợi tức theo vụ của lâm sản ngoài gỗ và nguồn nước sẽ là một hệ thống quản lý rừng hỗn hợp về mặt kinh tế đối với mô hình định hướng sản phẩm gỗ".

Để thúc đẩy phát triển cộng đồng cần thiết phải hỗ trợ cho người dân như ở Giàng Cài phát triển hệ thống quản lý rừng hỗn hợp đối với nguồn nước, gỗ...tập trung vào vấn đề lâm sinh truyền thống rất quan trọng. Điều này yêu cầu phải có sự hiểu biết chi tiết các động lực rừng cũng như giám sát và kiểm soát các cơ chế để làm nổi bật các thay đổi tiêu cực trong cấu trúc rừng, sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển các chiến lược tiếp thị và khai thác lâu dài. Tự trung lại cần kết hợp kiến thức chuyên nghiệp (như đã được trình bày rõ qua việc phân loại rừng chi tiết hơn do người dân Giàng Cài đề xuất) với các phương hướng mới cho sinh học rừng. Điều này sẽ yêu cầu việc xây dựng kế hoạch giám sát dựa trên cộng đồng và đánh giá dựa trên các mục tiêu đã được thống nhất bởi những cán bộ chủ chốt của Chính phủ và của địa phương.

Bảng 5.1: Những đặc điểm ưu việt của tái sinh tự nhiên so với phương án trồng rừng (Hobley, et. al, 1998)

- Thường có một khối lượng lớn các cây con. Mật độ này có được từ các chồi non, khả năng gieo thẳng từ các nguồn kế cận, từ hạt giống trong đất và các chồi rễ.
- Độ che phủ của các diện tích rừng tái sinh cao so với việc trồng rừng mới đặc biệt quan trọng trong việc chống xói mòn và ổn định đất.
- Có được thảm rừng mới từ việc tái sinh tự nhiên mà không làm ảnh hưởng đến đất. Mặt khác trồng mới sẽ làm ảnh hưởng đến đất trong năm trồng đầu tiên và cũng yêu cầu phải làm cỏ và chăm bón từ 2-4 năm sau khi trồng.
- Sinh lợi nhuận của việc tái sinh tự nhiên cao hơn so với việc trồng mới.
- Tỷ lệ thất bại thấp so với tỷ lệ trồng cây.
- Sự thích nghi của các loài cây đối với địa phương và các điều kiện khí hậu là hiển nhiên.
- Đa dạng sinh học cao hơn so với việc trồng các loại cây mới. Tuy nhiên tái sinh tự nhiên có thể bị chi phối bởi một số ít các loài cây nhưng chúng là những cây bản địa và do đó rất thích nghi đối với các điều kiện của địa phương
- Người dân ít gặp rủi ro trong việc đầu tư vào trồng các loại cây mà có tỷ lệ sống thấp và có giá trị kinh tế thấp.

5.3.2 Tác động đối với du canh

Qua các cuộc thảo luận của người dân vào cuối năm 1999 và đầu năm 2000 vấn đề ảnh hưởng của du canh đã bắt đầu ảnh hưởng đến thôn này. Tái sinh rừng ở cộng đồng này đã được tiến hành trước khi triển khai quản lý rừng cộng đồng đã được thống nhất như kết quả của việc thay đổi các phương thức nông nghiệp hơn là sự tác động của quản lý rừng trực tiếp lên việc sử dụng đất nông nghiệp. Năng suất của ruộng đã tăng lên nhờ có việc sử dụng các loại giống lai, thâm canh tăng vụ và hơn thế nữa là vấn đề tưới tiêu đã làm giảm đi nhu cầu về du canh. Bên cạnh đó quá trình giao đất đối với đất nông nghiệp đã ấn định các khu vực đất đồi của các hộ gia đình và đã làm tăng lên đáng kể canh tác trên đất đồi đã được ấn định. Kết quả là đất trồng cây đã bị cấm đốt nương làm nương rẫy. Trong thôn có thêm nhiều nhu cầu mới về tăng hiệu quả canh tác của đất đồi, cũng như kỹ thuật phù hợp làm tăng hiệu quả của ruộng. Người dân cũng nhận thức được rằng trừ phi dân số giảm đi thì sẽ không còn những vấn đề liên quan đến an ninh lương thực nữa. Tăng hiệu quả của rừng sẽ đem lại lợi ích cho các hộ gia đình, giảm đáng kể nguy cơ biến các diện tích rừng thành các diện tích phục vụ cho mục đích canh tác nông nghiệp.

6. Kết luận và khuyến nghị

6.1 Những lý do chính dẫn đến sự thay đổi vai trò của cộng đồng trong quản lý rừng

6.1.1 Lâm nghiệp cộng đồng hay phát triển đất đai thống nhất bền vững?

Rõ ràng là không thể xem xét hệ thống rừng cộng đồng mà người Dao ở thôn Giàng Cài đang tiến hành nếu không có sự hiểu biết sâu sắc các mối liên kết của các tập quán sử dụng đất nông nghiệp của cộng đồng này. Nghiên cứu chuyên đề này đã làm nổi bật nhiều đặc điểm của hệ thống được tạo nên từ vị trí của nó xét về phương diện nông lâm khi mà những hệ thống nông lâm được các chương trình hệ thống nghiên cứu DFID định nghĩa như sau:

‘Đặc điểm từ sự tồn tại song song của hai hình thức sử dụng đất khác nhau (nông nghiệp và lâm nghiệp) hay các hình thức về môi trường sống khác nhau. Sự tồn tại song song như vậy có thể là về mặt không gian ví dụ như những tập quán nông nghiệp ở bìa rừng và những tập quán sản xuất nông nghiệp tại các diện tích rừng (hay ngược lại) hoặc sự tồn tại này có thể mang tính thời gian. Ranh giới về thời gian là những ranh giới mà ở đó các hình thức sử dụng đất/môi trường sống đã thay đổi (hay có thể thay đổi) trong một khoảng thời gian khá ngắn và ở những nơi khi mà sự lưu truyền cách sử dụng đất trước đây có thể ảnh hưởng đến sự bền vững của việc sử dụng sau này’ (Shepherd & Kiff, 1996)

ở nhiều vùng trên thế giới, trong đó có những nhóm người bản xứ sống ở bìa rừng hay ở ngay trong những khu rừng, những người này đã tạo nên những tập quán nông lâm nghiệp mà trong nhiều trường hợp đã góp phần duy trì sự đa dạng động thực vật. Phân giới nông lâm nghiệp bao trùm các tập quán nông nghiệp trong rừng thường dựa trên du canh và nông nghiệp cố định hơn ở bìa rừng thường dựa vào các nguồn đầu vào (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ rừng.

Thôn Giàng Cài có nhiều đặc điểm rất đúng với định nghĩa này. Bên cạnh đó đất rừng được giao cho thôn bản và đất nông nghiệp giao cho các hộ cá thể, dường như là hợp lý hơn nếu xem xét việc sử dụng đất trong thôn như một vấn đề đơn lẻ với nhiều khía cạnh khác nhau hơn là xem xét các vấn đề một cách riêng biệt. Người dân cũng nhận thức được về mối liên hệ tiềm năng trực tiếp và gián tiếp giữa các tập quán quản lý rừng của họ với việc sử dụng đất nông nghiệp ví dụ như vấn đề hạn chế về lao động và quản lý khai thác Sắt. Đây sẽ là cơ sở để phân tích tốt hơn là tiêu chí phân loại trực tiếp của các cơ quan bên ngoài mặc dù thách thức trực tiếp đến sự phân loại này có thể

làm giảm thiểu đi bởi một phương pháp thực tế. Điều cần thiết là phải chỉ ra được sự kết hợp các tập quán nông lâm nghiệp trên thực tế.

6.2 Vai trò của cộng đồng như một đơn vị quản lý trong hệ thống quản lý rừng hiện thời

Đánh giá quá trình phát triển PRA và các phương pháp kết hợp trong chương trình của MRDP và FCP hiện tại đã chỉ ra rằng với sự tham gia trong suốt quá trình của mình người địa phương có một vai trò rất lớn trong quá trình xây dựng và phổ biến rộng rãi các phương hướng về quản lý tài nguyên thiên nhiên (Theo Ông Shanks và ông Bùi Đình Toái, 2000). Phương pháp triển khai trong tập huấn ban đầu và xây dựng các phương pháp lập kế hoạch quản lý và khảo sát rừng thôn bản đã được trình bày trong bảng 6.1. Một vài nguyên tắc có thể được làm sáng tỏ như sau:

- **Tổ chức tập huấn ban đầu trong các nhóm hỗn hợp** các cán bộ hiện trường của chính phủ/cơ quan, lãnh đạo cộng đồng, người cung cấp tin tức chính, và các cơ quan bên ngoài. Đây thường là cách thức có hiệu quả và gây sự quan tâm thích thú hơn là tập huấn đơn thuần.
- **Nối kết tập huấn với tình hình đời sống thực tế của cộng đồng.** Những bài tập hiện trường chỉ được sử dụng như những ví dụ trong tập huấn thường hay thiếu sự tập trung và xa rời với đời sống thực tế của người dân.
- **Giúp mọi người di chuyển theo chiều ngang.** Ví dụ giúp lãnh đạo của các thôn lân cận tham gia vào các hoạt động điếm. Điều này giúp mở rộng hiểu biết và giúp đỡ trong việc xây dựng sự thông suốt.
- **Tìm kiếm những người lãnh đạo cộng đồng và các thông tin viên chủ chốt với khả năng trong việc đánh giá.** Chọn những người này làm giảng viên hoặc người hỗ trợ cho cộng đồng thúc đẩy quá trình phát triển.
- **Giao trách nhiệm cho tiểu giáo viên/ người hỗ trợ cộng đồng ngay từ đầu.** Sau mỗi giai đoạn khi có cán bộ hoặc người hỗ trợ đến thì mỗi hoạt động phải được nhất trí trước khi đến cộng đồng lần sau.
- **Đề tiểu giáo viên và chuyên gia địa phương tham gia trực tiếp vào việc đánh giá và gợi ý các thay đổi phương pháp thử nghiệm** trước khi tiếp tục tổ chức tập huấn nâng cao.
- **Sử dụng các tiểu giáo viên/ người hỗ trợ cộng đồng như các cán bộ nguồn để tập huấn cho các cộng đồng khác.** Ví dụ: cán bộ Nhóm quản lý thôn bản của Giàng Cài tham gia vào tập huấn vòng hai khi phương pháp này được giới thiệu cho 6 xã và thêm 3 huyện. Việc này có thể khuyến khích lòng tin của họ và

nâng cao ý thức sở hữu thành tựu trong công việc. Nhóm VMG Giàng Cài có trách nhiệm hỗ trợ việc nhân rộng kế hoạch quản lý rừng cho các thôn lân cận trong xã.

- **Chuyển giao trách nhiệm càng sớm càng tốt** cho các cán bộ địa phương và các tiểu giáo viên/ người hỗ trợ cộng đồng (chuyên gia địa phương).

6.3 Các vấn đề liên quan đến chính sách của nhà nước

Chuyên đề này nêu lên một số vấn đề có thể áp dụng cho việc xây dựng chính sách của nhà nước đối với việc quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng. Ngoài ra còn có các chính sách trực tiếp liên quan đến quản lý rừng, và có một số chính sách của nhà nước tác động gián tiếp đến phát triển môi trường thể chế về quản lý rừng và xây dựng nguồn lực của cộng đồng vd: dân chủ hoá.

6.3.1 Tính linh hoạt

Tính linh hoạt trong các chính sách nhà nước là vấn đề quan trọng - không chỉ những chính sách liên quan trực tiếp đến quản lý sử dụng đất và rừng. Sự chậm chạp trong việc triển khai, đặc biệt là các hướng dẫn thực hiện các chính sách của Cục kiểm lâm và một số cơ quan khác tại cơ sở đã dẫn đến một số trì trệ. Trong khi soạn thảo các chính sách quốc gia cũng phải quan tâm đến tính linh hoạt, chú ý đến các giải pháp của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu địa phương khi thực hiện các chính sách đó.

Hiện tại UBND tỉnh đang triển khai các chính sách quốc gia mà có thể tạo cơ hội cho các địa phương như ở Yên Bái hoạt động. Tạo ra cơ hội xây dựng các phương pháp mới trong phạm vi một tỉnh và một huyện là hết sức quan trọng vì đây là cách tác động hiệu quả đến việc xây dựng các chính sách thông qua việc các phương pháp mới này đã được tiến hành như thế nào. Phương pháp thử nghiệm các định hướng mới tại hiện trường trong phạm vi tỉnh và huyện đã được thử nghiệm từ giai đoạn FCP và MRDP. Những kết quả xây dựng thành công phương pháp tại hiện trường có thể và tác động đến việc xây dựng chính sách và phương pháp triển khai. Điều này có thể xem trong phần giới thiệu PRA theo nội dung lâm nghiệp xã hội của FCP và ý tưởng về truyền thông rộng rãi như tài liệu của ông Edwin Shanks và ông Bùi Đình Toái (2000).

Sự phân cấp quản lý của Chính phủ Việt Nam không chắc sẽ dẫn đến những giải pháp địa phương trừ phi chính phủ Việt Nam phân quyền và trách nhiệm (bao gồm cả trách nhiệm về tài chính) cho địa phương. Điều mới mẻ của các chính sách này mới được triển khai do đó còn quá sớm để có thể đưa ra bất kỳ một lời bình luận nào về tính hiệu quả của nó vào thời điểm này, nhưng những những dấu hiệu tích cực ở cấp địa phương cho thấy là rất đáng khích lệ.

Bảng 6.1: Nhóm quản lý thôn Giàng Cài (VMG) tham gia giới thiệu và phổ biến phương pháp quy hoạch quản lý và khảo sát rừng

<p>12 / 1998 to 1 / 1999</p>	<p>Nhóm quản lý thôn bản tiếp tục họp nội bộ với người dân để thảo luận chi tiết kế hoạch quản lý (ví dụ như thành lập các nhóm bảo vệ, định gianh giới và đưa ra các quy chế...</p> <p>Họp với các nhóm quản lý thôn bản để thảo luận về quy hoạch chi tiết tiếp theo, điều chỉnh, gợi ý và nhất trí về khung thời gian để hoàn thành kế hoạch</p>		<p>Đợt công tác tiếp theo để nhìn nhận xem quy hoạch chi tiết tiếp theo đang triển khai đến đâu</p>
<p>2 / 1999 to 3 / 1999</p>	<p>Các nhóm quản lý thôn bản tiếp tục họp nội bộ với người dân và làm việc với cán bộ huyện về lập bản đồ chi tiết gianh giới rừng</p>	<p><i>Cán bộ huyện hỗ trợ lập bản đồ và kết thúc kế hoạch</i></p>	
<p>4 / 1999</p>	<p>Thôn Giàng Cài trình bày kế hoạch quản lý rừng thôn bản để trình lên UBND huyện phê duyệt</p>	<p><i>Chính quyền huyện xem xét kế hoạch</i></p>	
<p>5 / 1999</p>	<p>Nhóm quản lý thôn Giàng Cài tham gia và đóng góp trực tiếp cho đợt tập huấn thứ hai</p>	<p>Đợt tập huấn thứ hai ở Yên Bái cho cán bộ từ 3 huyện và 7 tỉnh</p>	<p>Tài liệu tập huấn được sửa đổi dựa trên kinh nghiệm của thôn điểm. Tiếp tục tổ chức tập huấn</p>
<p>8 / 1999</p>	<p>Thôn nhận giao đất lâu dài Giao 1.019 ha rừng. Thôn có thể bắt đầu triển khai kế hoạch, công việc về phòng chống hoả hoạn và phân công cho các nhóm.....</p>	<p>Phê duyệt chính thức kế hoạch quản lý rừng thôn bản tháng 8, 1999.</p>	
<p>11/ 1999</p>	<p><i>Nhóm quản lý thôn Giàng Cài thúc đẩy quá trình quy hoạch quản lý và khảo sát rừng ở các thôn lân cận</i></p>		

6.3.2 Giải pháp của địa phương đối với điều kiện của địa phương

Rõ ràng là từ nghiên cứu này và từ các nghiên cứu khác về lâm nghiệp ở Yên Bái, các hướng dẫn chi tiết không thể bao trùm hết các tình huống. Sự kết hợp giữa môi trường sinh thái và kinh tế xã hội cũng như thực trạng của các tài nguyên rừng rất khác biệt và rất khó có thể đưa ra các hướng dẫn chung. Do vậy yêu cầu cần xây dựng cơ chế "chờ" các quy chế của địa phương trong phạm vi khuôn khổ chính sách chung. Ở Giàng Cài và các thôn khác của Yên Bái chi tiết chính xác về quy chế của mỗi thôn không phải là vấn đề đối với cán bộ huyện, điều quan trọng là quá trình sử dụng để tạo ra các quy định này. Liệu có công bằng không? Công khai không? Liệu có quan tâm ít nhiều đến tính ưu việt của cộng đồng không? Liệu có tuân thủ về chính sách của Nhà nước không? Liệu có được những người chủ chốt tư vấn không? Miễn rằng những vấn đề này phải được giải quyết cho dù mức phạt đối với việc khai thác tre nứa trái vụ là 10.000 VND hay 1.000 VND thì cũng không thích hợp.

6.3.3 Phân loại đất của địa phương và phân loại của nhà nước

Hiện tại có nhiều chính sách cấp quốc gia liên quan đến việc phân loại đất rừng nhằm chuyển sang một hướng này hoặc hướng khác. Chắc chắn có những vấn đề về phân loại đất giúp đưa ra các giải pháp cho các khu đất trống, nhưng đó không phải là vấn đề chính ở đây. Việc phân loại đất ở Giàng Cài là đất sản xuất hay đất phòng hộ (đầu nguồn ít xung yếu) rất mềm dẻo giúp cho việc phân loại của địa phương chi tiết hơn. Phân loại này được tiến hành bởi người dân dựa trên việc sử dụng rừng của họ - đã tạo khả năng cho họ mô tả được một cách chi tiết và giao đất trong phạm vi 5 nhóm quản lý. Do đó quá trình này không gây khó khăn đối với cấu trúc phân loại đất hiện có nhưng lại chỉ ra cho thấy rằng sự phân loại chung không được chi tiết đối với phát triển và quản lý đất của địa phương. Tuy nhiên mức độ chi tiết yêu cầu ở cấp quốc gia (cũng như yêu cầu về thời gian và nỗ lực để đạt được mức chi tiết này cho cả nước) là rất khó vì phân loại tổng thể tạo cơ sở cho việc phân loại chi tiết hơn ví dụ như tính linh hoạt ở cấp địa phương.

Đối với các khu vực rừng đầu nguồn phòng hộ ít xung yếu, chắc chắn có liên quan đến việc hạn chế khai thác bởi sự phân loại này đã cản trở (ít nhất vào thời điểm hiện tại) việc quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng.

6.3.4 Vai trò của các tổ chức lâm nghiệp nhà nước

Trong phạm vi khu vực rừng, mối quan hệ giữa Chi cục kiểm lâm và Cục phát triển lâm nghiệp cũng như các Lâm trường quốc doanh nên được quy định rõ. Sự chồng chéo trách nhiệm và sự phổ biến chuyên môn tạo ra những vấn đề đặc biệt là ở những vùng sâu vùng xa nơi thiếu cán bộ và các nguồn lực. Đối với người dân là "chỉ khi nào có được an ninh lương thực thông qua việc nâng cao năng suất nông

nghiệp mới thực sự tạo được môi trường cho việc tái sinh rừng". Cần thiết phải xem xét lại chương trình khuyến lâm ở các vùng cao xa xôi hẻo lánh.

6.3.5 Đàm phán giữa những người có quan tâm

Đối với rừng của thôn Giàng Cài có nhiều người quan tâm ngoài những người chủ chốt của xã và thôn ra còn có Chính phủ Việt Nam, Sở NN&PTNT, Chi cục kiểm lâm, Cục khuyến nông, Lâm trường Văn Chấn và MRDP. Trong quá trình xây dựng phương pháp này rõ ràng là những cơ quan chủ chốt này những mối quan tâm khác nhau. Do vậy điều quan trọng là phải đảm bảo rằng trong khi tất cả những cơ quan chủ chốt đang đưa ra ý kiến thì không một ai có thể kìm hãm quá trình một cách bất công bằng được. Mục tiêu của Chính phủ trong chương trình phân cấp quản lý và chương trình 5 triệu ha là tạo ra một môi trường thuận lợi giúp cho việc xây dựng các phương pháp mới. Tuy nhiên, từ những công việc có liên quan đến việc xây dựng mô hình của MRDP rõ ràng là có những tranh chấp lợi ích giữa những cơ quan chủ chốt đặc biệt khi các Lâm trường nhà nước không chỉ có vai trò bảo vệ rừng mà còn tham gia vào tiếp thị các sản phẩm khai thác từ rừng.

Quá trình đàm phán đòi hỏi phải có thời gian không phải cho bản thân quá trình mà còn cho cả quá trình phát triển năng lực của thôn và lãnh đạo thôn phù hợp. Xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và kế hoạch bảo vệ cần được gói gọn trong một khung thời gian cố định. Tuy nhiên quá trình này nên có sự cam kết của chính quyền để đáp ứng kịp thời nhu cầu hỗ trợ và xử lý các tài liệu. Điều quan trọng là phải duy trì động lực, có thể thông qua việc đặt ra các mục tiêu tạm thời hơn là chỉ chú trọng đến mục tiêu cuối cùng của kế hoạch phát triển.

6.3.6 Hình thức giao đất - mức độ "phù hợp" với thực tế của địa phương

Như đã trình bày trong phần giới thiệu, đối với thôn Giàng Cài (như với các thôn khác) đều thiếu sự "phù hợp" giữa ý tưởng giao đất cho các hộ gia đình và mong muốn của cộng đồng trong việc xây dựng mô hình quản lý rừng cộng đồng có dự án của MRDP. Điều quan trọng là thực tế giao đất tại các khu vực xa xôi nên đáp ứng các mong muốn của cộng đồng. Việc giao đất phải tính đến thực tế mà trong nhiều trường hợp đó là khả năng tiếp cận các nguồn lực từ các khu đất có tầm quan trọng đặc biệt đến các hộ gia đình nghèo hơn. Những hộ gia đình này không có vốn để phát triển và duy trì các diện tích đất rừng xa các hộ gia đình. Tuy nhiên họ có khả năng hợp tác với các hộ gia đình khác vì mục đích chung như bảo vệ và trên hết là lợi ích.

6.4 Mong đợi của người dân

Người dân và cộng đồng nhìn nhận vấn đề quản lý các nguồn tài nguyên rừng như là hình thức đầu tư cho hiện tại cũng như tương lai. Họ nhận thức rất rõ là dân số trong bản càng tăng thì đất nông nghiệp

càng bị hạn chế. Quản lý đất rừng để làm tăng năng suất tạo cho họ những nguồn lương thực và thu nhập khác. Tuy nhiên để có thể đạt được điều này và có thể đáp ứng được mong đợi của người dân thì cần phải giải quyết một số vấn đề trong đó bao gồm:

- a) Vấn đề an ninh lương thực - hiện tại và tương lai
- b) Mức độ gia tăng dân số
- c) Vấn đề về tái định cư
- d) Tiếp cận thị trường
- e) Điều kiện nguồn tài nguyên rừng và việc giao rừng
- f) Các nguồn lực để phát triển đất rừng (trồng lại, tái sinh và bảo vệ...)

Vấn đề an ninh lương thực đã được thảo luận ở mục 4. Về nguồn tài nguyên rừng của thôn Giàng Cài trong một chừng mực nhất định cũng đã góp phần thúc đẩy quá trình xây dựng chiến lược quản lý một khi các sản phẩm đã được sử dụng. Tuy nhiên vấn đề về nguồn lực về tài chính cũng như kỹ thuật để hỗ trợ phát triển nguồn tài nguyên rừng vẫn là câu hỏi chính yếu. Vấn đề này đã được đề cập đến trong mục 5 nhưng sẽ được đề cập chi tiết trong những mục sau.

6.4.1 Điều kiện đất rừng được giao và yêu cầu phát triển các nguồn lực?

Điều muốn nói về điều kiện của đất rừng được giao cho một cộng đồng là việc thiết kế các kế hoạch quản lý và việc triển khai chúng. Về các phương pháp quản lý cộng đồng nếu thành công thì một số vấn đề sau cần được thảo luận:

- Điều kiện của đất được giao cho cộng đồng sẽ rất quan trọng không chỉ về khoảng thời gian trước khi có các sản phẩm cho cộng đồng sử dụng, mà còn là yêu cầu các nguồn tài nguyên phải là động lực để thúc đẩy quá trình tái sinh rừng.
- Mặc dù tái sinh tự nhiên là phương án ưu việt trong nhiều trường hợp, thì các nguồn lực như thời gian, lao động và vốn của thôn có thể không nhiều. Xây dựng kế hoạch quản lý phải lưu ý đến điểm này và không thể quá tham vọng.
- Cần yêu cầu những hỗ trợ kỹ thuật và tài chính nào để hỗ trợ cho việc tái sinh đất trống và bị suy thoái?
- Điểm hạn chế trong sử dụng các sản phẩm từ đất nếu đất đó nằm trong diện tích đất đầu nguồn xung yếu?

6.5 Đánh giá chuyên đề

6.5.1 Khung thời gian - cân đối giữa kết quả thu được ngắn hạn và dài hạn

Để quản lý rừng cộng đồng thành công điều quan trọng là cộng đồng phải nhìn nhận thấy rằng họ có thể đạt được những kết quả hữu hiệu trong công việc bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên rừng của mình. Việc sử dụng thời gian ngắn hạn như 1 hay 5 năm cho các hợp

đồng giao khoán không khuyến khích đầu tư có hiệu quả của cộng đồng, trong khi đó thì phương pháp giao đất rừng cho cộng đồng cho phép mức độ ổn định cao hơn.

Việc xây dựng kế hoạch cuối cùng thực sự chỉ là sự bắt đầu cho một giai đoạn tiếp theo trong quá trình quản lý lâu dài đất rừng và nên được nhìn nhận ở góc độ như vậy. Yêu cầu cần có sự hỗ trợ không ngừng của các cơ quan liên quan về tập huấn, đánh giá ...và tiếp tục hỗ trợ hơn nữa để đáp ứng với yêu cầu của cộng đồng.

6.5.2 Tiếp tục xây dựng quá trình quy hoạch và quản lý sử dụng đất cộng đồng

Quá trình quản lý và bảo vệ rừng của thôn và xã trình bày ở đây đã được minh họa bởi các sự kiện và quá trình ở thôn Giàng Cài mà hiện vẫn còn "đang tiến hành". MRDP muốn gợi ý một số điểm chính trong việc xây dựng các phương pháp quản lý rừng cộng đồng ở cấp địa phương như sau:

1. Hỗ trợ cho cơ sở hạ tầng của chính phủ chuẩn bị cho những phương pháp mới;
2. Cần có thời gian để xây dựng phương pháp - đặc biệt là ở cấp thôn bản;
3. Yêu cầu có sự tổ chức địa phương tốt - Phải có thời gian và nỗ lực để có thể đạt được điều này. Cũng nên tạo điều kiện cho người dân có điều kiện giải quyết các bất đồng nội bộ cũng như để đưa ra các phương pháp phù hợp về tư vấn ở địa phương. Trong nhiều trường hợp thì những đầu vào ở bên ngoài sẽ chiếm nhiều thời gian hơn là cố gắng phát triển những gì có thể là những quy chế và kế hoạch phức tạp trong một thời gian ngắn. Quá trình liên quan đến việc xây dựng kế hoạch của cộng đồng là những quá trình trong đó mỗi cộng đồng sẽ đi theo các hướng khác nhau để đạt được mục tiêu cuối cùng trong kế hoạch và quy chế của cộng đồng. Mọi trường về chính sách nên phải linh hoạt để có giải quyết tốt vấn đề này, đây là kết quả mà đã được trình lên trên phê duyệt.
4. Yêu cầu các phương pháp giao đất phải linh hoạt để phù hợp với điều kiện địa phương hơn là những khuôn khổ cứng nhắc.
5. Những phương pháp truyền thống đã tập trung vào giao khoán cho một số người trong thôn/ xã với cho 5 nhóm của thôn này. Đây là giai đoạn chính đầu tiên trong quá trình tiếp theo để đạt tới cách thức quản lý hữu hiệu các nguồn tài nguyên rừng vì lợi ích của toàn cộng đồng hiện tại và trong tương lai sau này.

6.5.3 Các bước tiếp theo là gì?

Từ ngày 31 tháng 8/1999 UBND huyện Văn Chấn đã giao 1091,7 ha đất rừng hỗn giao có chất lượng tốt cho 5 nhóm của thôn Giàng cài . Đây là bước quan trọng đầu tiên trong quá trình quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên rừng vì lợi ích của cộng đồng hiện nay và sau này.

Kể từ khi quá trình này được triển khai ở thôn Giàng Cài thì 7 thôn khác ở Yên Bái (Nậm Kíp ở huyện Văn Chấn, Na Hang A và Ma La

Thàng ở Mù Cang Chải, Đèo Tháo và Đông Ké ở huyện Yên Bình và thôn 7 và 8 ở huyện Trấn Yên) đã bắt đầu triển khai quá trình này với việc đưa ra các quy chế và bản đồ của thôn. Những tài liệu này hiện đang trình lên chính quyền huyện phê duyệt.

Bước chính tiếp theo sau khi phát triển thể chế trực tiếp là nhiệm vụ rất quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu quản lý đã được thống nhất đối với đất rừng được quản lý bằng nhiều hình thức khác nhau. Việc đưa ra các giải pháp kỹ thuật cho các vấn đề quản lý kết hợp kiến thức khoa học kỹ thuật và kiến thức của người dân địa phương là một vấn đề rất cấp thiết. Song song với việc này là xây dựng các chiến lược giám sát giúp cho việc bổ sung các hình thức khai thác trước khi xuất hiện những hành vi làm tổn hại lâu dài đối với các thảm rừng.

Để đảm bảo cho cuộc sống quá trình quản lý và phát triển rừng cộng đồng bền vững; không gì khác là phải bắt đầu sớm và tích cực. Một môi trường chính sách thuận lợi ở tất cả các cấp sẽ thúc đẩy quá trình này vì khi đó nó sẽ mở ra những thị trường bên trong và bên ngoài cho các sản phẩm chế biến từ những nguyên liệu khai thác từ các diện tích rừng.

7. Phụ lục

7.1 Những ngày công tác tại thôn Giàng Cài

Bảng dưới đây nêu ra một số mốc thời gian chính công tác tại Giàng Cài mà đã đem lại những thông tin bổ ích sử dụng cho chuyên đề này.

Ngày	Mục đích	Hoạt động chính
Tháng 9/ 1996	Viện quy hoạch đất nông lâm nghiệp, Yên Bái tiến hành lập kế hoạch giao đất.	Giao đất nông lâm nghiệp
1996	PRA1 – MRDP	
1997	PRA2 – MRDP	
1998	PRA3 – MRDP	
Tháng 4-5/1998	'Nghiên cứu của Hobley về bảo vệ thông qua sản xuất	Nghiên cứu rộng các vấn đề về khả năng quản lý rừng cộng đồng.
Tháng 11/ 1998	Tập huấn quản lý và phát triển rừng	Xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng
Tháng 11/1999	Đánh giá về kế hoạch quản lý rừng của xã và thôn bản	
Tháng 1/2000	Họp thôn và các cuộc họp riêng với các đại diện của Hội Phụ nữ.	Các vấn đề quản lý cộng đồng chính thức và phi chính thức. Kiểm tra chéo thông tin về sự suy giảm và tái sinh rừng.

7.2 Danh sách những người chủ chốt và cá nhân được phỏng vấn/ tham gia trong quá trình.

Danh sách 1: Những người tham gia vào các hoạt động lập kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng, 30/11 – 6/12/1998. Thôn Giàng Cài Xã Nậm Lành , Huyện Văn Chấn, Yên Bái. 30/11 - 6/12/1998

St t	Tên	Chức vụ
1	Hoàng Phúc Hưng	Chủ tịch xã Nậm Lành
2	Lý Thu Thọ	Bí thư đảng uỷ
3	Bàn Phúc Tài	Chủ tịch hội đồng nhân dân
4	Triệu Tiên An	Phó chủ tịch UBND
5	Lý Văn Ngân	Phó chủ tịch xã Nậm Lành
6	Bàn Thị Côi (F)	Hội trưởng hội phụ nữ
7	Triệu Thị Sênh (F)	Cán bộ kế hoạch hoá gia đình xã
8	Lý Kim Kinh	Cán bộ thống kê xã
9	Ban Thua Chieu	Trưởng thôn Giàng Cài
10	Lý Kim Tho	Cán bộ khuyến nông Giàng Cài
11	Phung Thua Xuong	Trưởng nhóm bảo vệ rừng
12	Triệu Thị Sênh (F)	Người dân
13	Ban Thi Thin (F)	Người dân
14	Triệu Thị Diễm (F)	Người dân
15	Triệu Thị Liu (F)	Cán bộ khuyến nông Giàng Cài
16	Triệu Hưu An	Trưởng thôn Kíp
17	Mùa A Sử	Trưởng thôn Ngon Lanh
18	Phùng Duy Thanh	Trưởng thôn Tà Lành
19	Lý Chư An	Cán bộ khuyến nông Tắc Te
20	Triệu Hưu Chiểu	Trưởng thôn Nậm Cài
21	Bàn Phúc Vi	Cán bộ khuyến nông Nậm Cài
22	Bàn Tiên An	Nhóm bảo vệ rừng Giàng Cài
23	Đặng Văn Thắng	Trưởng nhóm quản lý thôn Giàng Cài
24	Bàn Trung Kiên	Trưởng phòng nông lâm xã Tân Nguyên
25	Hu Thị Yến (F)	Trạm khuyến nông Văn Chấn
26	Nguyễn Tiến Lâm	Trạm khuyến nông Văn Chấn
27	Nguyễn Phúc Cường	Cán bộ tỉnh
28	Phạm Quang Chất	Trạm kiểm lâm
29	Trần Ngọc Diệu	Lâm trường Văn Chấn
30	Edwin Shanks	Cố vấn PBO, MRDP
31	Nguyễn Hải Nam	Cố vấn PBO, MRDP
32	Võ Thanh Sơn	PBO, Phiên dịch

Danh sách 2: Những người tham gia thảo luận chung ngày 4/1/2000 ở thôn Giàng Cài

	Tên	Chức vụ
1	Hoàng Phúc Hưng	Chủ tịch xã Nậm Lành
2	Lý Văn Ngân	Phó chủ tịch xã
3	Ban Thừa Chiểu	Trưởng thôn Giàng Cài
4	Đặng Văn Thắng	Phó thôn
5	Lý Kim Thọ	Trưởng nhóm 5
6	Lý Kim Kinh	Trưởng ban Nông Lâm xã
7	Lý Thị Phạm	Hội phụ nữ
8	Phùng Thừa Xương	Trưởng nhóm 2
9	Lý Hữu Ngân	Thành viên nhóm 2
10	Bàn Tiên An	Thành viên nhóm 5
11	Bàn Tiên Kim	Thành viên nhóm 3
12	Bàn Kim Ngân	Trưởng nhóm 3
13	Đặng Nguyễn Ngân	Trưởng nhóm 4
14	Bàn Tiến Lâm	Trưởng nhóm 1
15	Triệu Phúc Kinh	Trưởng ban dân tộc
16	Đặng Hữu Hưng	Hộ tham gia
17	Bàn Tiên Phay	
18	Bàn Thừa Liên	
19	Bàn Thị Trang	Hội phụ nữ

7.3 Quy chế về quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng (FMP) ở thôn Giàng Cài, xã Nậm Lành

(Bản dịch từ tài liệu gốc)

- Căn cứ vào nghị quyết số 29/1998/NG – CP, ngày 11/05/1998 của Chính phủ về thực hiện dân chủ ở cấp thôn xã và hướng dẫn về quy chế quản lý và bảo vệ rừng.
- Căn cứ vào quyết định số 22 của UBND tỉnh Yên Bái.
- Căn cứ vào văn bản số 06 của UBND huyện Văn Chấn, quy định một số vấn đề về phòng chống cháy rừng và quản lý phát triển rừng.
- Căn cứ vào kết quả cuộc họp thôn Giàng Cài ngày 6/02/1999.

Nhóm quản lý thôn Giàng Cài và cộng đồng nhất trí về quy chế quản lý và bảo vệ rừng như sau:

Nội dung của quy chế:

1. Rừng là nguồn tài nguyên quốc gia, được chính phủ thống nhất quản lý và được giao cho người dân quản lý bảo vệ và phát triển.

2. Quyền:

- Người dân có quyền khai thác các lâm sản theo quy chế và kế hoạch của Chính phủ.
- Quyền được khai thác các sản phẩm ngoài gỗ trong đó có cây khô và cây chết, lá và cây nhỏ thông qua việc tỉa thưa.
- Quyền khai thác lá dong (để gói bánh), nấm, mật ong, thuốc lá cho sinh hoạt hàng ngày.

a. Nghĩa vụ:

- Mọi người trong cộng đồng có nghĩa vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ khu vực rừng đầu nguồn. Không được phá rừng đầu nguồn để làm nương rẫy.
- Nếu hộ nào vi phạm quy chế và đốt rừng làm nương bất hợp pháp, hộ đó phải đền bù các thiệt hại cho rừng theo luật định. Bên cạnh đó, các hộ đó bị phạt hành chính theo quy định của thôn như sau:
 - Khai thác trái phép: Thu giữ gỗ và phạt 100.000 VND
 - Phá rừng làm nương: Ngăn đốt rừng và phạt 100.000 VND
 - Nếu hộ nào đã bị phạt nhưng vẫn tiếp tục vi phạm thì bị phạt tiếp mức độ phạt gấp đôi.
 - Chặt tre vầu bất hợp pháp từ 50 cây trở lên, phạt 50.000 VND và thu giữ cây.
 - Đốt rừng không có mục đích hay đốt rừng làm rẫy gây cháy nghiêm trọng sẽ bị phạt 100.000 VND.

Tiền phạt sẽ được nộp vào quỹ phát triển rừng cộng đồng của thôn nhằm hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ rừng.

1. Mọi người phải có trách nhiệm ngăn chặn và phòng chống cháy rừng nếu hộ nào không tham gia vào việc chữa cháy khi có cháy xảy ra không có lý do chính đáng, hộ đó sẽ bị phạt 30.000 VND
2. Nếu hộ nào để gia súc phá hoại nương và rừng trồng sẽ bị phạt 50.000 VND, phải trồng lại cây mới và đền bù thiệt hại cho rừng bị phá hoại.
3. Các hộ trong cộng đồng phải ký hợp đồng bảo vệ rừng được nhận, đất rừng từ cộng đồng để bảo vệ và kinh doanh, trồng cây mới và canh tác nông lâm kết hợp.
4. Khi nhận được cây con lâm nghiệp, phải đảm bảo rằng các cây đó được trồng có hiệu quả. Nếu tiếp nhận mà không trồng hoặc làm hỏng các cây con sẽ bị phạt 20.000 VND và đền bù giá trị cây con bị thiệt hại.
5. Phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm đối với rừng của những người dân từ nơi khác đến như các hành động phá hoại rừng, chặt gỗ, buôn bán gỗ trái phép. Nếu ai cố ý che giấu những hành vi bất hợp pháp sẽ bị phạt 50.000 VND.
6. Mọi người trong cộng đồng phải có trách nhiệm hỗ trợ lẫn nhau về quản lý và bảo vệ và phát triển rừng và trong việc tổ chức bán sản phẩm
7. Các nhóm bảo vệ rừng cộng đồng thôn bản có trách nhiệm hợp tác với các thôn lân cận để tiến hành các hoạt động bảo vệ rừng có hiệu quả.
8. Các nhóm bảo vệ rừng thôn bản có trách nhiệm giải quyết các trường hợp vi phạm nhỏ, phân công các thành viên thường xuyên tuần tra canh gác rừng khi gặp trường hợp vi phạm quy định, tiến hành các biện pháp không vượt quá khuôn khổ pháp luật.
9. Các hoạt động mang lại lợi ích chung trong quản lý và bảo vệ rừng như: tuần tra, chống cháy rừng huy động người dân đóng góp được hưởng phụ cấp không quá 10.00 VND/household.

Yêu cầu đảm bảo tuân thủ tốt Nghị định số 29/1998/NG – CP; ngày 11/08/ 1998 của Chính phủ về dân chủ ở cấp xã và thôn.

Trên đây là toàn bộ các quy chế bằng văn bản về quản lý và bảo vệ và phát triển rừng của thôn Giàng Cài, xã Nậm Lành. Quy chế này được toàn thôn nhất trí và thông qua.

Đại diện hộ gia đình

Trưởng thôn

UBND xã xác nhận

Hội đồng nhân dân

UBND huyện phê duyệt

7.4 Biên bản cuộc họp về hoạt động quản lý và bảo vệ rừng ở thôn Giàng Cài ngày 21/05/1999

(Bản dịch từ tài liệu gốc)

Biên bản cuộc họp:

Triển khai các hoạt động ở thôn Giàng Cài, xã Nậm Lành

Hôm nay ngày 21/5/1999, cuộc họp được tiến hành với sự có mặt của:

- Ban quản lý rừng huyện (4 thành viên)
- Cán bộ xã (2)
- Cán bộ khuyến nông thôn (2)
- và 5 trưởng nhóm bảo vệ rừng

Nội dung cuộc họp:

- Đến hiện trường để xác định cụ thể gianh giới giữa các nhóm bảo vệ rừng
- Tính toán diện tích của mỗi loại rừng của mỗi nhóm bảo vệ rừng.
- Thảo luận và thông qua quy chế bảo vệ rừng
- Đề ra phương hướng quản lý và sử dụng quỹ bảo vệ rừng.

Nội dung bên trên được làm bởi các thành viên tham gia trong cuộc họp và hoàn thành các tài liệu có liên quan đến hoạt động bảo vệ rừng.

Biên bản này được lập và được sự nhất trí của các thành viên tham gia.

UBND Xã

Trưởng thôn

Cán bộ khuyến nông
huyện

7.5 Biên bản của thôn Giàng Cài về việc xây dựng quản lý và bảo vệ rừng ngày 22/5/1999.

(Dịch từ tài liệu gốc)

Biên bản cuộc họp: Thôn Giàng Cài

Hôm nay, ngày 22/5/1999, tại thôn Giàng Cài, xã Nậm Lành, đã tiến hành cuộc họp thôn. Nội dung cuộc họp là vấn đề người dân sẽ tham gia vào thảo luận và đóng góp vào quy chế bảo vệ và quản lý rừng thôn bản.

Thành viên tham gia:

- Cán bộ huyện: đại diện của ban quản lý huyện
- Cán bộ xã: Chủ tịch UBND và HĐND.
- Các nhóm bảo vệ rừng thôn Giàng Cài và 93 hộ gia đình.

Sau khi quy chế bảo vệ rừng được trình bày, bắt đầu thảo luận. Tất cả thành viên của các nhóm bảo vệ rừng nhất trí với các quy chế và đóng góp một số nhận xét bổ sung như sau:

- Về việc chặt phá rừng làm nương rẫy, không nên để cụ thể diện tích rừng bị phá hoại bởi vì một khi xảy ra thì những người có liên quan sẽ bị phạt mà không kể là họ phá hoại ít hay nhiều.
- Trong trường hợp có những vi phạm nhỏ thì trưởng thôn và các nhóm bảo vệ rừng cụ thể sẽ giải quyết và bắt phạt.
- Những người dân từ nơi khác đến rừng của thôn để khai thác lâm sản ngoài gỗ sẽ bị phạt và bị thu giữ sản phẩm. Mức phạt sẽ như sau:
 - Một bó chít: 1000 VND
 - Một bó củi tươi: 2000 VND
 - Một bó tre(vầu): 2000 VND
 - Một bó măng (măng sặt): 2000 VND
- Người dân ở thôn Giàng Cài muốn lấy gỗ để làm nhà thì phải nộp đơn xin phép và phải nộp mức phí là 20.000 VND
- Người dân từ xã khác không có quyền hạn này.

Quy chế được áp dụng và có giá trị trong phạm vi gianh giới thôn Giàng Cài.

Sau khi thảo luận, những nhận xét bổ sung đã được nhất trí bởi các hộ gia đình trong thôn và sẽ được triển khai đúng với những nội dung đã được nhất trí.

Cuộc họp kết thúc vào 22.00 giờ ngày 22/5/1999.

Chủ tọa

Thư ký

Chứng nhận của UBND xã

7.6 Quyết định giao đất cho các nhóm ở thôn Giàng Cài huyện Văn Chấn

(Dịch từ tài liệu gốc)

Tỉnh Yên Bái
UBND huyện Văn
Chấn
Số: 79/qđub

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Văn Chấn, ngày 31 tháng 08 năm 1999

Quyết định của UBND huyện Văn Chấn

Về giao đất rừng và rừng cho UBND xã Nậm Lành quản lý, bảo vệ và phát triển

Căn cứ theo luật tổ chức của UBND và HĐND các cấp ban hành ngày 21/06/1994.

Căn cứ vào kết quả thu được từ các hoạt động điểm về quản lý và bảo vệ rừng của cộng đồng ở thôn Giàng Cài và các đề xuất của UBND xã Nậm Lành.

UBND huyện Văn Chấn quyết định

Điều 1: Giao 1.091,07 ha rừng ở thôn Giàng Cài, xã Nậm Lành cho UBND xã Nậm Lành quản lý và bảo vệ (trong đó 75,90 ha được Công ty xuất nhập khẩu và chế biến lâm sản số 2 của Yên Bái trực tiếp quản lý). Xem danh sách đính kèm về 5 nhóm bảo vệ và quản lý và các hạng mục rừng kèm theo bản đồ).

UBND xã Nậm Lành chịu trách nhiệm hướng dẫn và giám sát thôn Giàng Cài trong việc quản lý và bảo vệ những diện tích rừng được giao đúng theo sắc lệnh về bảo vệ và phát triển rừng và tuân theo các quy chế quản lý và bảo vệ rừng do cộng đồng đề ra và được chính quyền huyện phê duyệt.

Hàng quý, UBND xã có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản chính thức về tình hình quản lý và bảo vệ rừng được giao cho UBND huyện và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Yên Bái.

Điều 2: Trạm khuyến nông, trạm bảo vệ rừng, Cadastral và phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Văn Chấn có trách nhiệm giám sát, hợp tác và hỗ trợ xã Nậm Lành và thôn Giàng Cài trong việc triển khai quản lý và bảo vệ rừng như đã đề ra trong kế hoạch của thôn.

Công ty xuất nhập khẩu và chế biến lâm sản số 2 Yên Bái chịu trách nhiệm tuân thủ theo các chính sách hiện hành về quản lý và bảo vệ những diện tích rừng theo hợp đồng giao khoán với xã và các hộ gia đình. Công ty phải hợp tác với các cơ quan chức năng của huyện nhằm hỗ trợ xã và thôn làm tốt công tác quản lý và bảo vệ rừng.

Điều 3: Trưởng văn phòng UBND huyện, lãnh đạo các tổ chức như đã nêu ở điều 2 và UBND xã Nậm Lành phải thi hành theo quyết định này. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn
 Phó chủ tịch
 Nguyễn Công Bình
 (Ký tên và đóng dấu)

Bảng chi tiết các diện tích đất rừng và rừng giao cho xã Nậm Lành quản lý và bảo vệ

Hạng mục	Tổng diện tích (ha)	Tình trạng quản lý		Giao cho các nhóm quản lý và bảo vệ				
		Doanh nghiệp	Nhà nước quản lý	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
1 A	387.20	40.10	347.10	18.50	129.50	102.80	88.60	47.80
1 B	158.30	12.20	146.10	89.00	15.80	-	53.50	-
2 A	50.90	-	50.90	-	-	-	26.30	24.60
2 B	363.60	-	363.90	-	62.50	103.70	90.70	106.70
3	50.90	23.60	27.30	-	17.20	6.40	11.50	15.80
4	10.50	-	10.50	-	-	-	-	10.50
5	70.30	-	70.30	3.30	-	-	10.60	56.40
Tổng cộng	1091.7	75.90	1015.8	110.8	225.0	212.90	281.2	261.8

Ghi chú:

- Hạng mục 1A: Rừng già
- Hạng mục 1B: Rừng non
- Hạng mục 2A: Rừng già tre vầu và gỗ hỗn giao
- Hạng mục 2B: Rừng tái sinh tre vầu và gỗ hỗn giao
- Hạng mục 3: Rừng quế + tre vầu và gỗ
- Hạng mục 4: Rừng Sặt
- Hạng mục 5: Vườn rừng
- *: Diện tích của các doanh nghiệp
- **: Diện tích do nhà nước quản lý

7.7a Kế hoạch quản lý và bảo vệ của thôn đối với rừng gỗ và rừng hỗn giao

I. Mục tiêu tổng thể

- a) Bảo vệ diện tích rừng đầu nguồn, đất, nguồn nước và chống sạt mòn.
- b) Tạo tiền đề để làm tăng mức thu nhập của các hộ gia đình.

II. Các hình thức quản lý:

- Quản lý theo nhóm hộ gia đình: 5 nhóm hộ gia đình (xét về vị trí địa lý)
- Mỗi nhóm chọn ra trưởng nhóm và phó trưởng nhóm, nhiệm vụ của họ là giám sát việc tuần tra và bảo vệ rừng thường xuyên, giao cho các hộ đi tuần tra rừng thường xuyên.
- Quy định : 2 hộ gia đình đi tuần tra /ngày
- Lợi ích / Chia sẻ sản phẩm:
 - + Người dân trong thôn: Thảo luận, xin phép trưởng thôn và được nhóm đồng ý, được phép khai thác các sản phẩm
 - + Người dân ở nơi khác: Bán sản phẩm, Số tiền thu được sẽ được chia thành 4 phần cho 4 cấp : xã, thôn, quỹ bảo vệ rừng và các hộ gia đình trong thôn (Người dân tiếp tục thảo luận mức độ chia sẻ).

Kế hoạch hành động chi tiết

Hoạt động	Số lượng	Trách nhiệm	Thời gian biểu	Cách làm
1) Hình thức quản lý và bảo vệ	5 nhóm	Thôn và xã	3 năm	(Giống như trên) Thôn họp thảo luận cách thức quản lý Xác định nhóm theo vị trí Chọn lựa trưởng nhóm và phó trưởng nhóm (cho 5 nhóm)
2) Nghiên cứu hiện trường để xác định chính thức gian giới giữa các nhóm bảo vệ rừng	5 vị trí	Thôn Giàng Cài và xã	Tháng 1 và tháng 2	Trưởng thôn trưởng nhóm Cán bộ địa chính xã Cấp huyện: Giám sát rừng + Địa chính + Lâm trường
3) Xây dựng quy chế cho hoạt động của các nhóm: + Quyền + Trách nhiệm + Lịch đánh giá và tổng kết	5 nhóm	- Nhóm + thôn - Dự án/ huyện	Tháng 2	Thôn họp để thông qua các quy chế Trình xã phê duyệt
4) Xây dựng quỹ phát triển rừng thôn bản	? triệu	Ban đầu dự án hỗ trợ đầu vào Lâm trường Văn Chấn Quỹ thôn sử dụng lâu dài.	1999	Chờ hoàn thành các thủ tục ở cấp thôn Chờ có hướng dẫn sử dụng quỹ Quỹ phụ thuộc vào các nguồn của thôn
5) Họp thảo luận về quỹ phát triển rừng thôn bản		- Thôn + Dự án + Huyện + xã	Tháng 3	
6) Tập huấn kỹ thuật về n + Vườn ươm + Tái sinh rừng dự án. + Làm giàu cho rừng và trồng rừng.	Khoá tập huấn	- Khuyến nông - Thôn	- Phụ thuộc vào mùa	- Vườn ươm
7) Tiếp thị và bán sản phẩm		- Cần dự án, huyện và tỉnh hỗ trợ tìm kiếm thị trường	1999	- Sản phẩm cần thị trường : quế (vỏ và hạt), chè, măng sặt. - Giám các khâu mối lái trung gian, tránh ép giá

7.7b Kế hoạch quản lý và bảo vệ thôn bản đối với rừng gỗ và rừng quế

I. Mục tiêu tổng thể (như bên trên)

II. Hình thức quản lý của thôn

III. Hoạt động chính:

Hoạt động	Số lượng	Trách nhiệm	Thời gian biểu	Cách làm
1) Tổ chức các hoạt động quản lý, họp tổng kết và tuần tra.		Thôn	thường xuyên	- Phân công lần lượt tuần tra canh gác hàng đêm và có chấm công để chia sẻ lợi ích sau này khi bán sản phẩm. - Trưởng thôn + nhóm quản lý thôn cùng quản lý quỹ.
2) Tập quán kỹ thuật, phát quang, nhổ cỏ, diệt sâu bệnh, quản lý		- Khuyến nông + Thôn - Bảo vệ cây	Thường xuyên	Phân công cho từng cá nhân + Chấm công Huy động cả thôn nếu cần
3) Xây dựng vườn ươm ở thôn	20.000 cây giống	Dự án cung cấp ống nhựa, hạt giống. Người dân tiến hành ươm	Tháng 1 và 2	Thôn chọn ra những người chăm sóc vườn ươm, chọn lựa địa điểm để ươm và tập huấn. Nhận ống nhựa và hạt giống để bắt đầu ươm

8. Tham khảo

- AFPI (1996).** *Kế hoạch giao đất và sử dụng, xã Nậm Lành, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, Viện Quy hoạch nông lâm tỉnh Yên Bái.*
- Giàng Cài (1998).** *Kế hoạch và đánh giá quản lý và bảo vệ rừng.* Tài liệu chưa xuất bản của thôn Giàng Cài, xã Nậm Lành, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.
- Chính phủ (1998).** Quyết định số.661/QĐ-TTg (ngày 29/7/1998) về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức cho triển khai dự án trồng 5 triệu ha rừng.
- Chính phủ (1999).** *Biên bản ghi nhớ thoả thuận về chuẩn bị chương trình hỗ trợ hợp tác của chính phủ Việt Nam dành cho chương trình trồng 5 triệu ha rừng . Bản thảo 9/11/99.*
- Hjemdahl, P. và Nguyễn Văn Minh (1997).** *Từ lý thuyết đến thực tế. Giao đất và quyền sử dụng đất ở hai xã miền núi Việt Nam, báo cáo không xuất bản của MRDP.*
- Hobley, M., Sharma, R. & Bergman, A. (1998).** *Từ bảo vệ đến bảo vệ thông qua sản xuất: một quá trình quy hoạch và quản lý rừng ở Hà Giang và tỉnh Yên Bái. Báo cáo không xuất bản của MRDP tháng 5, 1998*
- Lecup, I. (1999).** *Phân tích và phát triển thị trường.* Bài học từ những kinh nghiệm thực tế ở hai xã điểm của huyện Mù Cang Chải và Văn Chấn, tỉnh Yên Bái. Báo cáo không xuất bản của MRDP, tháng 6/ 1999.
- Lund, H. G. (Ed.) (1998).** *Hướng dẫn của IFRO đối với việc thiết kế các bảng tóm tắt dự trữ đa năng.* IUFRO World Series Vol. 8. IUFRO, Vienna, Austria.
- MARD (1998).** *Tóm lược chung về các thủ tục kỹ thuật về tái sinh rừng tự nhiên và quy hoạch bổ sung.* QPN21-98. Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội.
- MRDP (1996),** *Hệ thống quản lý và thông tin – Hướng dẫn tập huấn. tập 1 – 6.* Văn phòng ban chương trình MRDP, Hà Nội
- MRDP (1998).** *Hướng dẫn quy hoạch quản lý rừng thôn bản và xã, phần 1– 3.* Văn phòng ban chương trình , Hà Nội
- MRDP (1998).** *Báo cáo tổng kết tóm lược và giám sát cho đến giữa năm 1998.* Văn phòng ban chương trình, Hà Nội.
- Nậm Lành(nd).** *Thông tin cơ sở về xã Nậm Lành và thôn Giàng Cài.* (mimeo)
- O'Reilly, S.M.G. (1999).** *Báo cáo về quản lý và bảo vệ rừng thôn/xã ở tỉnh Yên Bái.* Báo cáo nội bộ của MRDP, tháng 11, 1999.
- Peters, C.M. (1996).** *Sinh thái và quản lý tài nguyên rừng ngoài gỗ.* Văn bản kỹ thuật của ngân hàng thế giới số 322. World Bank, Washington.
- Poffenberger, M. (1996).** *Bảo vệ rừng của người dân: Kinh nghiệm của Anh Đêng phương Tây: Mạng lưới rừng châu á, Báo cáo nghiên cứu , báo cáo số 7 tháng 3, 1996.*
- Shepherd, G. & Kiff, L. (1996).** *Vai trò của các vấn đề đói nghèo nói chung, quyền sử dụng đất và quyền lợi có liên quan đến quy*

hoạch và quản lý sử dụng đất xét về phương diện nông lâm nghiệp.. ODA RNRSP NRSP FAI. NRI.

Shanks, E. & Bùi Đình Toái (2000). *Tập huấn và học tập tại hiện trường và phương pháp tham gia của người dân đối với phát triển nông thôn. Một thập kỷ kinh nghiệm về PRA từ chương trình hợp tác Việt Nam Thụy Điển.* Văn bản về hội thảo thay đổi cách thức học tập và giáo dục về lâm nghiệp của chương trình hỗ trợ lâm nghiệp xã hội, 16 – 18/04, 2000, Sa Pa, Việt Nam.